BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 9

NHÀ XUẤT BẢN GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN DƯỢC (Tổng chủ biên)
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (Chủ biên)
VŨ NHƯ VÂN, PHẠM THỊ SEN, PHÍ CÔNG VIỆT

ĐỊA LÍ 9

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGƯT NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS.TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN ĐÌNH TÁM - TRẦN NGỌC ĐIỆP**
Biên tập tái bản : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC - TRẦN THỊ HẰNG MƠ**
Biên vẽ bản đồ : **NGUYỄN VIẾT THỊNH - CÙ ĐỨC NGHĨA**
Thiết kế sách : **NGUYỄN KIM DUNG**
Trình bày bìa : **BÙI QUANG TUẤN**
Sửa bản in : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**
Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo

ĐỊA LÍ 9
Mã số : 2H917T4

In ..... cuốn, khổ 17 x 24 cm.
In tại Công ti cổ phần in .....
Số in : ..... Số XB : 01–2014/CXB/260–1062/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2014.

ĐỊA LÍ VIỆT NAM (tiếp theo)

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 1

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia nhiều dân tộc. Với truyền thống yêu nước, đoàn kết, các dân tộc đã sát cánh bên nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống, gắn bó với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục, tập quán,... làm cho nền văn hoá Việt Nam thêm phong phú, giàu bản sắc.

Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm khoảng 86% dân số cả nước. Đây là dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có các nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo. Người Việt là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học kĩ thuật.

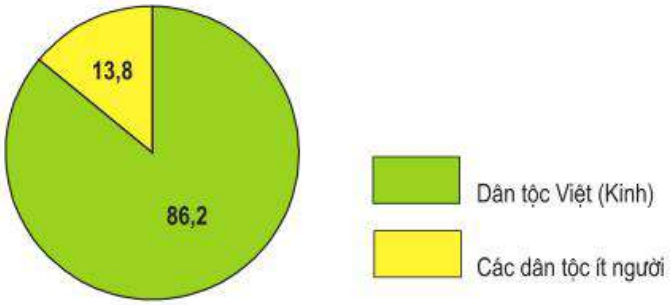

Hình 1.1. *Biểu đồ cơ cấu dân tộc của nước ta năm 1999 (%)*

Các dân tộc ít người có số dân và trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong một số lĩnh vực như trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, làm nghề thủ công. Các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, văn hoá, khoa học kĩ thuật,... của nước ta đều có sự tham gia của các dân tộc ít người.

Hãy kể tên một số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết.

Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đa số kiều bào có lòng yêu nước, đang gián tiếp hoặc trực tiếp góp phần xây dựng đất nước.

Hình 1.2. *Lớp học vùng cao*

II. PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

1. Dân tộc Việt (Kinh)

Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu.

Người Việt phân bố rộng khắp cả nước song tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.

2. Các dân tộc ít người

Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu.

Các dân tộc ít người chiếm 13,8% dân số, phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du. Đây là vùng thượng nguồn của các dòng sông, có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên và có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc. Ở vùng thấp, người Tày, Nùng sống tập trung đông ở tả ngạn sông Hồng ; người Thái, Mường phân bố từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 – 1000 m. Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của người Mông.

Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc ít người. Các dân tộc ở đây cư trú thành vùng khá rõ rệt, người Ê-đê ở Đắk Lắk, người Gia-rai ở Kon Tum và Gia Lai, người Cơ-ho chủ yếu ở Lâm Đồng,...

Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, phân bố dân tộc đã có nhiều thay đổi. Một số dân tộc ít người từ miền núi phía Bắc đến cư trú ở Tây Nguyên. Nhờ cuộc vận động định canh, định cư gắn với xoá đói giảm nghèo mà tình trạng du canh, du cư của một số dân tộc vùng cao đã được hạn chế, đời sống các dân tộc được nâng lên, môi trường được cải thiện.

Nước ta có 54 dân tộc. Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, sống chủ yếu ở đồng bằng, trung du và ven biển. Miền núi và cao nguyên là địa bàn cư trú chính của các dân tộc ít người. Bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán,...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Nước ta có bao nhiêu dân tộc ? Những nét văn hoá riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào ? Cho ví dụ.*

2. *Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta.*

3. *Dựa vào bảng thống kê dưới đây, hãy cho biết :*

Em thuộc dân tộc nào ? Dân tộc em đứng thứ mấy về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam ? Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em ? Hãy kể một số nét văn hoá tiêu biểu của dân tộc em.

Bảng 1.1. Số dân phân theo thành phần dân tộc (sắp xếp theo số dân) ở Việt Nam năm 1999 (đơn vị : nghìn người)

STT	Dân tộc	Số dân	STT	Dân tộc	Số dân	STT	Dân tộc	Số dân
1	Kinh	65795,7	19	Ra-glai	96,9	37	Kháng	10,3
2	Tày	1477,5	20	Mnông	92,5	38	Phù Lá	9,0
3	Thái	1328,7	21	Thổ	68,4	39	La Hủ	6,9
4	Mường	1137,5	22	Xtiêng	66,8	40	La Ha	5,7
5	Khơ-me	1055,2	23	Khơ-mú	56,5	41	Pà Thẻn	5,6
6	Hoa	862,4	24	Bru-Vân Kiều	55,6	42	Lự	5,0
7	Nùng	856,4	25	Cơ-tu	50,5	43	Ngái	4,8
8	Mông	787,6	26	Giáy	49,1	44	Chứt	3,8
9	Dao	620,5	27	Tà-ôi	35,0	45	Lô Lô	3,3
10	Gia-rai	317,6	28	Mạ	33,3	46	Mảng	2,7
11	Ê-đê	270,3	29	Giẻ-Triêng	30,2	47	Cơ Lao	1,9
12	Ba-na	174,5	30	Co	27,8	48	Bố Y	1,9
13	Sán Chay	147,3	31	Chơ-ro	22,6	49	Cống	1,7
14	Chăm	132,9	32	Xinh-mun	18,0	50	Si La	0,8
15	Cơ-ho	128,7	33	Hà Nhì	17,5	51	Pu Péo	0,7
16	Xơ-đăng	127,1	34	Chu-ru	15,0	52	Rơ-măm	0,4
17	Sán Dìu	126,2	35	Lào	11,6	53	Brâu	0,3
18	Hrê	113,1	36	La Chí	10,8	54	Ơ-đu	0,3

Bài 2

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

Việt Nam là nước đông dân, có cơ cấu dân số trẻ. Nhờ thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm và cơ cấu dân số đang có sự thay đổi.

I. SỐ DÂN

Năm 2002, số dân nước ta là 79,7 triệu người. Về diện tích, lãnh thổ nước ta đứng thứ 58 trên thế giới, còn về số dân nước ta đứng thứ 14 trên thế giới.

II. GIA TĂNG DÂN SỐ

Quan sát hình 2.1, nêu nhận xét về tình hình tăng dân số của nước ta. Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng nhanh ?

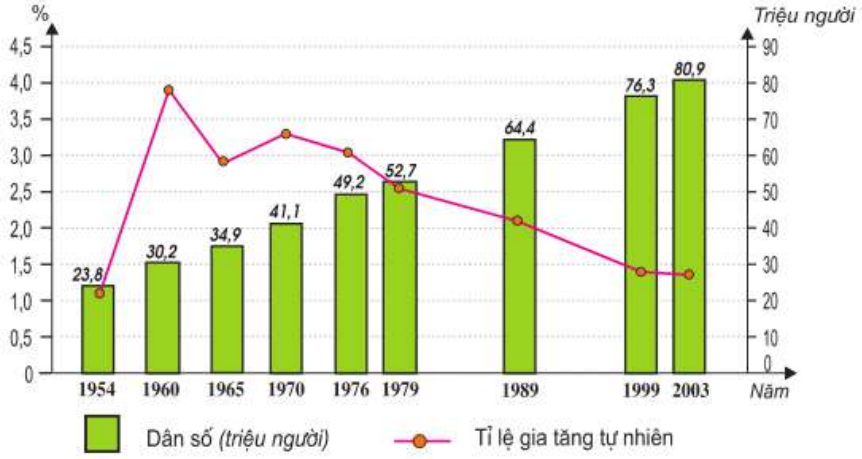

Hình 2.1. *Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta*

Hiện tượng "bùng nổ dân số" ở nước ta bắt đầu từ cuối những năm 50 và chấm dứt vào trong những năm cuối thế kỉ XX.

Hiện nay, dân số Việt Nam đang chuyển sang giai đoạn có tỉ suất sinh tương đối thấp. Điều đó khẳng định những thành tựu to lớn của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình ở nước ta. Tuy vậy, mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm khoảng một triệu người.

Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì ?

Nêu những lợi ích của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta.

Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số còn có sự khác nhau giữa các vùng. Ở thành thị và các khu công nghiệp, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số thấp hơn nhiều so với ở nông thôn, miền núi.

Bảng 2.1. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở các vùng, năm 1999 (%)

Các vùng	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số
Cả nước	1,43
- Thành thị	1,12
- Nông thôn	1,52
- Trung du và miền núi Bắc Bộ	
+ Tây Bắc	2,19
+ Đông Bắc	1,30
- Đồng bằng sông Hồng	1,11
- Bắc Trung Bộ	1,47
- Duyên hải Nam Trung Bộ	1,46
- Tây Nguyên	2,11
- Đông Nam Bộ	1,37
- Đồng bằng sông Cửu Long	1,39

Dựa vào bảng 2.1, hãy xác định các vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất, thấp nhất; các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nước.

III. CƠ CẤU DÂN SỐ

Do tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao trong một thời gian dài nên nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

Bảng 2.2. Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam (%)

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 - 14	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1
15 - 59	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0
60 trở lên	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7
Tổng số	**48,5**	**51,5**	**48,7**	**51,3**	**49,2**	**50,8**

Dựa vào bảng 2.2, hãy nhận xét :

– Tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 – 1999.

– Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 – 1999.

Dân số ở nhóm tuổi 0 – 14 chiếm tỉ lệ cao đặt ra những vấn đề cấp bách về văn hoá, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm cho số công dân tương lai này.

Ở nước ta, tỉ số giới tính (số nam so với 100 nữ) của dân số đang thay đổi. Tác động của chiến tranh kéo dài làm cho tỉ số giới tính mất cân đối (năm 1979 là 94,2). Cuộc sống hòa bình đang kéo tỉ số giới tính tiến tới cân bằng hơn (từ 94,9 năm 1989 lên 96,9 năm 1999).

Tỉ số giới tính ở một địa phương còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư. Tỉ số này thường thấp ở nơi có các luồng xuất cư và cao ở nơi có các luồng nhập cư. Tỉ số giới tính thấp nhất là ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, nơi liên tục nhiều năm có các luồng di dân nông nghiệp tới các địa phương Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Một số tỉnh thuộc Tây Nguyên và các tỉnh Quảng Ninh, Bình Phước do có tỉ lệ nhập cư cao nên tỉ số giới tính cao rõ rệt.

Việt Nam là một quốc gia đông dân.

Từ cuối những năm 50 của thế kỉ XX, nước ta bắt đầu có hiện tượng "bùng nổ dân số". Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm.

Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi, tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Dựa vào hình 2.1, hãy cho biết số dân và tình hình gia tăng dân số của nước ta.*

2. *Phân tích ý nghĩa của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta.*

3. *Dựa vào bảng số liệu dưới đây :*

Bảng 2.3. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta, thời kì 1979 – 1999 (‰)

Tỉ suất \ Năm	1979	1999
Tỉ suất sinh	32,5	19,9
Tỉ suất tử	7,2	5,6

– Tính tỉ lệ (%) gia tăng tự nhiên của dân số qua các năm và nêu nhận xét.

– Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta thời kì 1979 – 1999.

Bài 3

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Dân cư nước ta tập trung đông đúc ở đồng bằng và đô thị, thưa thớt ở miền núi. Ở từng nơi, người dân lựa chọn loại hình quần cư phù hợp với điều kiện sống và hoạt động sản xuất của mình, tạo nên sự đa dạng về hình thức quần cư ở nước ta.

I. MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Nước ta nằm trong số các nước có mật độ dân số cao trên thế giới.

Cùng với sự tăng dân số, mật độ dân số của nước ta cũng ngày một tăng. Năm 1989, mật độ dân số nước ta là 195 người/km^2. Đến năm 2003, mật độ dân số đã là 246 người/km^2 (mật độ dân số thế giới là 47 người/km^2).

Quan sát hình 3.1, hãy cho biết dân cư tập trung đông đúc ở những vùng nào. Thưa thớt ở những vùng nào. Vì sao ?

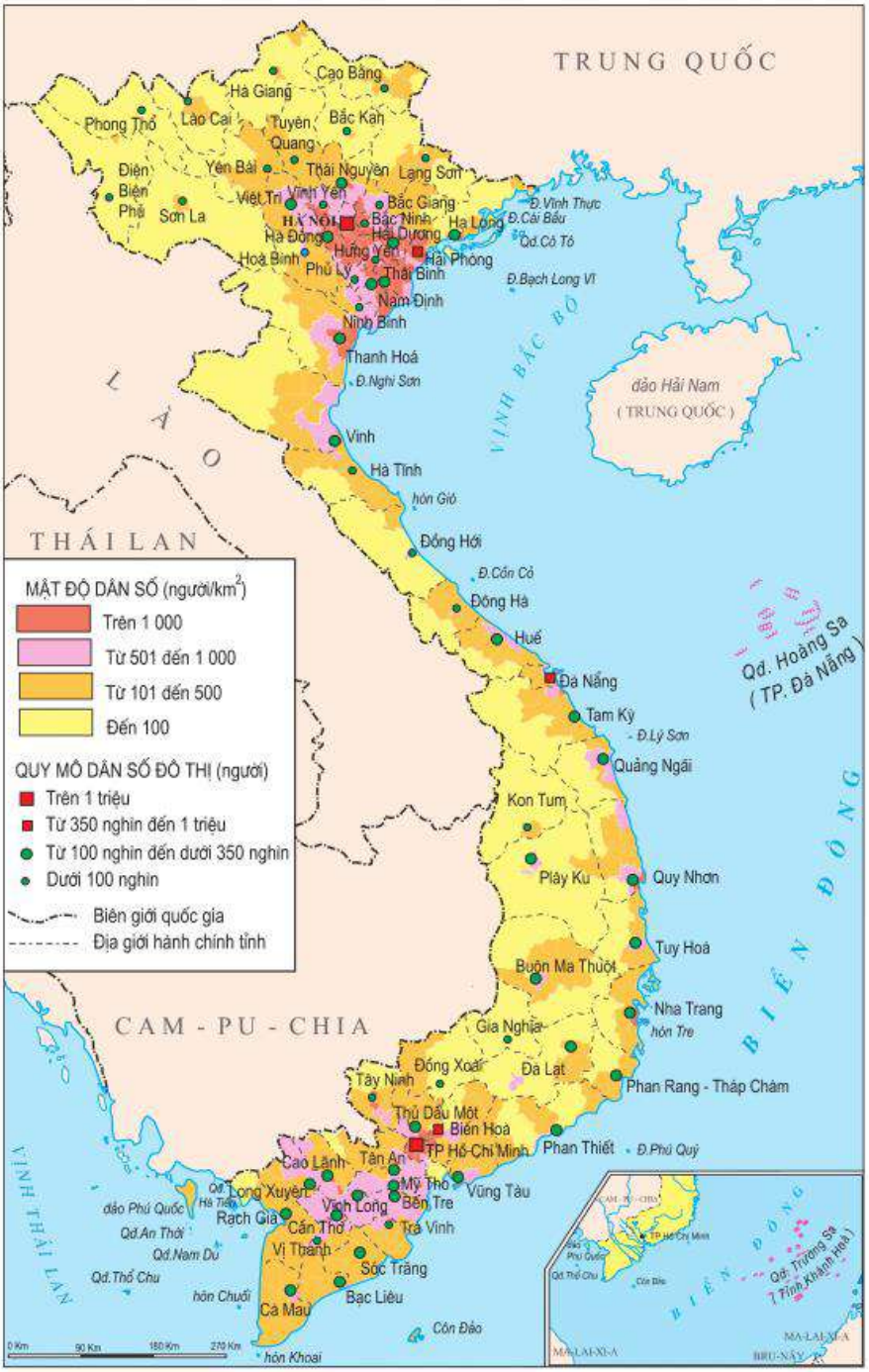

Hình 3.1. *Lược đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam, năm 1999*

Do có nhiều thuận lợi về điều kiện sống nên vùng đồng bằng, ven biển và các đô thị có mật độ dân số rất cao. Năm 2003, mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng là 1192 người/km^2, Thành phố Hồ Chí Minh là 2664 người/km^2, Hà Nội là 2830 người/km^2.

Trong phân bố dân cư cũng có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Khoảng 74% dân số sinh sống ở nông thôn, 26% dân số sống ở thành thị (năm 2003).

II. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

1. Quần cư nông thôn

Ở nông thôn, người dân thường sống tập trung thành các điểm dân cư với quy mô dân số khác nhau. Các điểm dân cư có tên gọi khác nhau tuỳ theo dân tộc và địa bàn cư trú như làng, ấp (người Kinh), bản (người Tày, Thái, Mường, ...), buôn, plây (các dân tộc ở Trường Sơn, Tây Nguyên), phum, sóc (người Khơ-me). Do hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, phụ thuộc vào đất đai mà các điểm dân cư nông thôn thường được phân bố trải rộng theo lãnh thổ.

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp ở nông thôn, diện mạo làng quê đang có nhiều thay đổi. Tỉ lệ người không làm nông nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.

Hãy nêu những thay đổi của quần cư nông thôn mà em biết.

2. Quần cư thành thị

Các đô thị, nhất là các đô thị lớn của nước ta có mật độ dân số rất cao. Ở nhiều đô thị, kiểu "nhà ống" san sát nhau khá phổ biến. Ở các thành phố lớn, những chung cư cao tầng đang được xây dựng ngày càng nhiều. Ngoài ra, còn có kiểu nhà biệt thự, nhà vườn,...

Nhìn chung, các đô thị của nước ta đều có nhiều chức năng. Các thành phố là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kĩ thuật quan trọng.

Quan sát hình 3.1, hãy nêu nhận xét về sự phân bố các đô thị của nước ta. Giải thích.

III. ĐÔ THỊ HOÁ

Bảng 3.1. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta, thời kì 1985 - 2003

Tiêu chí \ Năm	1985	1990	1995	2000	2003
Số dân thành thị (nghìn người)	11360,0	12880,3	14938,1	18771,9	20869,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,97	19,51	20,75	24,18	25,80

Dựa vào bảng 3.1, hãy :

– Nhận xét về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta.

– Cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào.

Quá trình đô thị hoá thể hiện ở việc mở rộng quy mô các thành phố và sự lan toả lối sống thành thị về các vùng nông thôn. So với nhiều nước trên thế giới, nước ta còn ở trình độ đô thị hoá thấp. Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ.

Hãy lấy ví dụ minh hoạ về việc mở rộng quy mô các thành phố.

Nước ta có mật độ dân số cao. Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị ; miền núi dân cư thưa thớt.

Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn.

Các đô thị của nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển. Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Dựa vào hình 3.1, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.*

2. *Nêu đặc điểm của các loại hình quần cư ở nước ta.*

3. *Quan sát bảng 3.2, nêu nhận xét về sự phân bố dân cư và sự thay đổi mật độ dân số ở các vùng của nước ta.*

Bảng 3.2. Mật độ dân số của các vùng lãnh thổ (người/km^2)

Các vùng \ Năm	1989	2003
Cả nước	**195**	**246**
- Trung du và miền núi Bắc Bộ	103	115
+ Tây Bắc		67
+ Đông Bắc		141
- Đồng bằng sông Hồng	784	1192
- Bắc Trung Bộ	167	202
- Duyên hải Nam Trung Bộ	148	194
- Tây Nguyên	45	84
- Đông Nam Bộ	333	476
- Đồng bằng sông Cửu Long	359	425

Bài 4

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Nước ta có lực lượng lao động đông đảo. Trong thời gian qua, nước ta đã có nhiều cố gắng giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

I. NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Nguồn lao động

Nguồn lao động của nước ta dồi dào và tăng nhanh. Bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động.

Người lao động Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

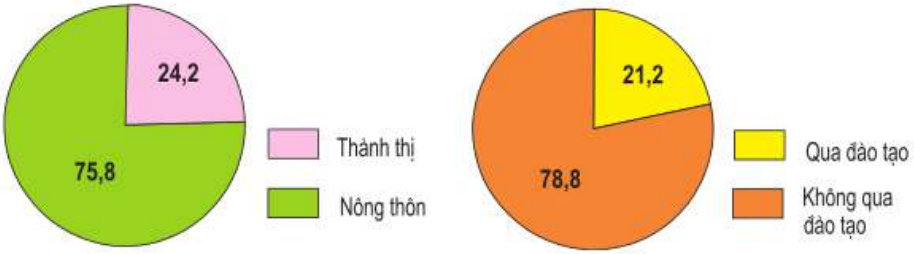

Hình 4.1. *Biểu đồ cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn và theo đào tạo, năm 2003 (%)*

Dựa vào hình 4.1, hãy :

– Nhận xét về cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Giải thích nguyên nhân.

– Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng lực lượng lao động cần có những giải pháp gì ?

Tuy nhiên, người lao động nước ta còn có hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn, điều đó cũng gây khó khăn cho việc sử dụng lao động.

2. Sử dụng lao động

Cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế – xã hội của đất nước, số lao động có việc làm ngày càng tăng. Trong giai đoạn 1991–2003, số lao động hoạt động trong ngành kinh tế tăng từ 30,1 triệu người lên 41,3 triệu người. Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực.

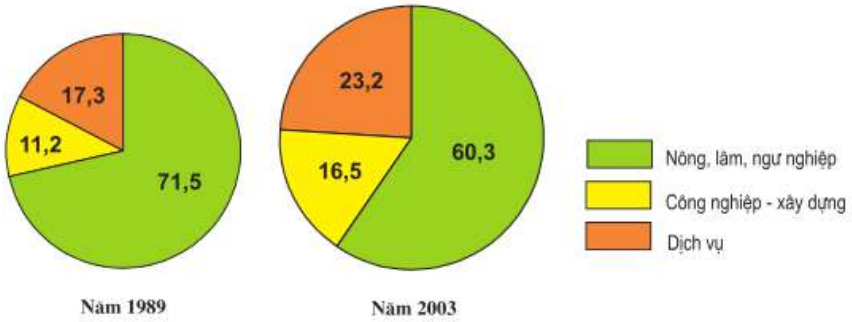

Hình 4.2. *Biểu đồ cơ cấu sử dụng lao động theo ngành năm 1989 và 2003 (%)*

Quan sát hình 4.2, hãy nêu nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta.

II. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay.

Do đặc điểm mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế nên tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực nông thôn. Năm 2003, tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn nước ta là 77,7%.

Tỉ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị cả nước tương đối cao, khoảng 6%.

Để giải quyết vấn đề việc làm, theo em cần phải có những giải pháp nào ?

III. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Trong thời gian qua, đời sống người dân Việt Nam đã và đang được cải thiện (về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, phúc lợi xã hội,...). Thành tựu đáng kể trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta là tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 90,3% (năm 1999). Mức thu nhập bình quân trên đầu người gia tăng. Người dân được hưởng các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn. Năm 1999, tuổi thọ bình quân của nam giới là 67,4 và của nữ giới là 74. Tỉ lệ tử vong, suy dinh dưỡng của trẻ em ngày càng giảm, nhiều dịch bệnh đã bị đẩy lùi.

Hình 4.3.
Cấp phát màn chống muỗi cho đồng bào Khơ-mú

Tuy nhiên, chất lượng cuộc sống của dân cư còn chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên mọi miền đất nước là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển con người của thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nước ta có nguồn lao động dồi dào, đó là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết việc làm.

Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta đang được thay đổi.
Chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta ?*

2. *Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ?*

3. *Dựa vào bảng số liệu dưới đây, nêu nhận xét về sự thay đổi trong sử dụng lao động theo các thành phần kinh tế ở nước ta và ý nghĩa của sự thay đổi đó.*

Bảng 4.1. Cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế (%)

Thành phần \ Năm	1985	1990	1995	2002
Khu vực Nhà nước	15,0	11,3	9,0	9,6
Các khu vực kinh tế khác	85,0	88,7	91,0	90,4

Bài 5. Thực hành

PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ NĂM 1999

1. Quan sát tháp dân số năm 1989 và năm 1999.

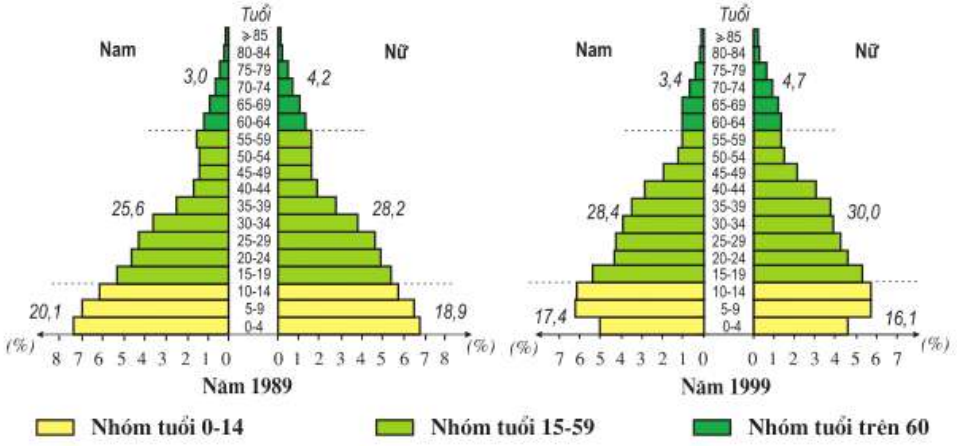

Hình 5.1. *Tháp dân số Việt Nam năm 1989 và năm 1999*

Hãy phân tích và so sánh hai tháp dân số về các mặt :

– Hình dạng của tháp.

– Cơ cấu dân số theo độ tuổi.

– Tỉ lệ dân số phụ thuộc.

2. Từ những phân tích và so sánh trên, nêu nhận xét về sự thay đổi của cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta. Giải thích nguyên nhân.

3. Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta có thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội ? Chúng ta cần phải có những biện pháp nào để từng bước khắc phục những khó khăn này ?

ĐỊA LÍ KINH TẾ

Bài 6

SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Nền kinh tế nước ta đã trải qua quá trình phát triển lâu dài và nhiều khó khăn. Từ năm 1986 nước ta bắt đầu công cuộc Đổi mới. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch ngày càng rõ nét theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng đứng trước nhiều thách thức.

I. NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRƯỚC THỜI KÌ ĐỔI MỚI

Nền kinh tế nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đem lại độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân. Tiếp sau đó là chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954).

Đất nước bị chia cắt từ năm 1954 đến tận ngày giải phóng miền Nam 30 – 4 – 1975. Trong suốt thời gian đó, miền Bắc vừa kiên cường chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Miền Nam dưới chế độ của chính quyền Sài Gòn, nền kinh tế chỉ tập trung phát triển ở một số thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng,... chủ yếu phục vụ chiến tranh.

Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Cho đến những năm cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX, do gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế nước ta bị rơi vào khủng hoảng kéo dài, với tình trạng lạm phát cao, sản xuất bị đình trệ, lạc hậu.

II. NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI

Công cuộc Đổi mới được triển khai từ năm 1986 đã đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng, từng bước ổn định và phát triển.

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu :

– Chuyển dịch cơ cấu ngành : giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng. Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn biến động.

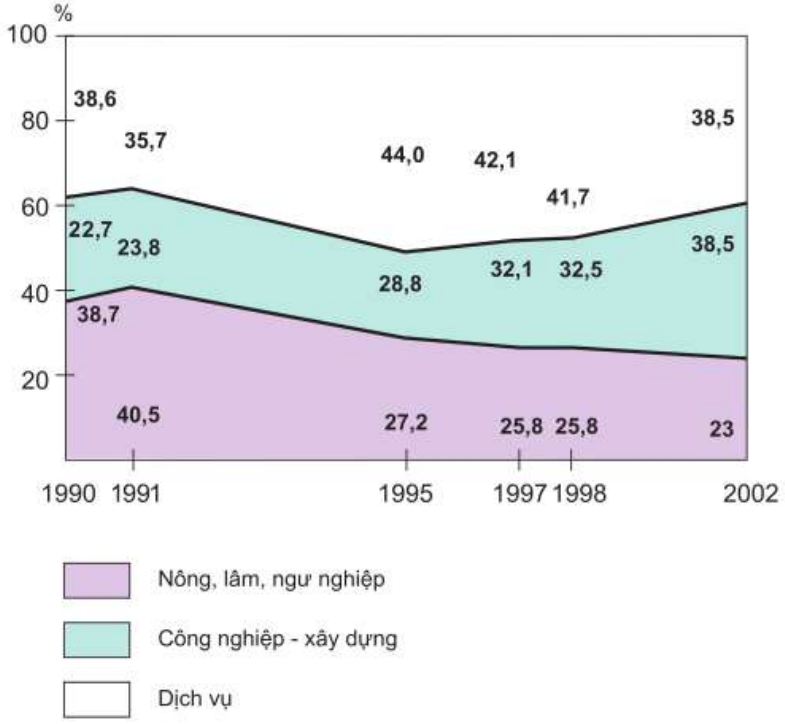

Hình 6.1. *Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu GDP từ năm 1990 đến năm 2002*

Dựa vào hình 6.1, hãy phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Xu hướng này thể hiện rõ ở những khu vực nào ?

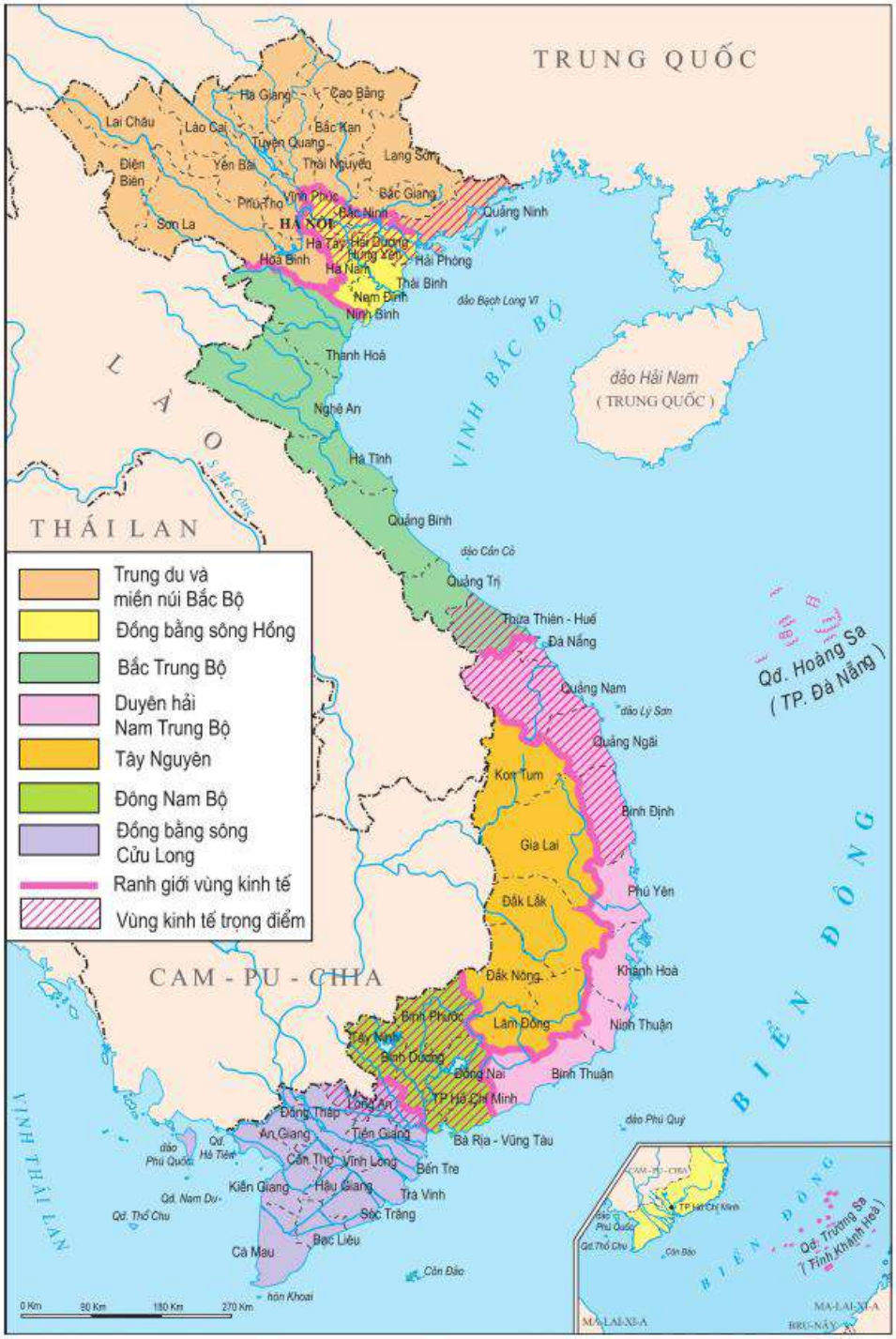

Hình 6.2. *Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm, năm 2002.*

Từ ngày 1-8-2008, Hà Tây được sáp nhập vào thành phố Hà Nội.

– Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ : hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động.

– Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế : từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực Nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần đã đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành là hình thành hệ thống vùng kinh tế với các trung tâm công nghiệp mới, các vùng chuyên canh nông nghiệp và sự phát triển các thành phố lớn. Đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm : vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Dựa vào hình 6.2, hãy xác định các vùng kinh tế của nước ta, phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm. Kể tên các vùng kinh tế giáp biển, vùng kinh tế không giáp biển.

2. Những thành tựu và thách thức

Nền kinh tế nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, tạo đà thuận lợi cho sự phát triển trong những năm tới. Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá : trong công nghiệp đã hình thành một số ngành trọng điểm, nổi bật là các ngành dầu khí, điện, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng. Sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá hướng ra xuất khẩu đang thúc đẩy hoạt động ngoại thương và thu hút đầu tư của nước ngoài. Nước ta đang trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nước ta cũng phải vượt qua nhiều khó khăn. Ở nhiều tỉnh, huyện, nhất là ở miền núi vẫn còn các xã nghèo. Nhiều loại tài nguyên đang bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm. Vấn đề việc làm, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, xoá đói giảm nghèo,... vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Những biến động trên thị trường thế giới và khu vực, những thách thức khi nước ta thực hiện các cam kết AFTA (Khu vực Mậu dịch tự do Đông Nam Á), Hiệp định thương mại Việt – Mĩ, gia nhập WTO,... đòi hỏi nhân dân ta phải nỗ lực đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tận dụng được cơ hội và vượt qua thử thách.

Nhờ những thành tựu của công cuộc Đổi mới, cơ cấu kinh tế của nước ta có những biến đổi mạnh mẽ. Từ năm 1996, nước ta bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Dựa trên hình 6.2, hãy xác định các vùng kinh tế trọng điểm.*

2. *Vẽ biểu đồ hình tròn dựa vào bảng số liệu dưới đây :*

Bảng 6.1. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế, năm 2002

Các thành phần kinh tế	Tỉ lệ (%)
- Kinh tế Nhà nước	38,4
- Kinh tế ngoài Nhà nước	47,9
+ Kinh tế tập thể	8,0
+ Kinh tế tư nhân	8,3
+ Kinh tế cá thể	31,6
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,7
Tổng cộng	**100,0**

Nhận xét về cơ cấu thành phần kinh tế.

3. *Hãy nêu một số thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế của nước ta.*

Bài 7

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các điều kiện tự nhiên (tài nguyên đất, khí hậu, nguồn nước và sinh vật). Các điều kiện kinh tế – xã hội ngày càng được cải thiện, đặc biệt là sự mở rộng thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu đã thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá và thâm canh nông nghiệp.

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

Sự phát triển và phân bố nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các tài nguyên : đất, khí hậu, nước và sinh vật.

1. Tài nguyên đất

Đất là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp.

Tài nguyên đất ở nước ta khá đa dạng. Hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa và đất feralit.

Đất phù sa có diện tích khoảng 3 triệu ha thích hợp nhất với cây lúa nước và nhiều loại cây ngắn ngày khác, tập trung tại đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung.

Đất feralit chiếm diện tích trên 16 triệu ha, tập trung chủ yếu ở trung du, miền núi, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cao su, cây ăn quả và một số cây ngắn ngày như sắn, ngô, đậu tương,...

Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp là hơn 9 triệu ha. Việc sử dụng hợp lí tài nguyên đất có ý nghĩa to lớn đối với phát triển nông nghiệp nước ta.

2. Tài nguyên khí hậu

Dựa vào kiến thức đã học ở lớp 8, hãy trình bày đặc điểm khí hậu của nước ta.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Nguồn nhiệt, ẩm phong phú làm cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau, màu trong một năm ; nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả phát triển tốt.

Khí hậu nước ta phân hoá rất rõ rệt theo chiều bắc – nam, theo mùa và theo độ cao. Vì vậy, ở nước ta có thể trồng được từ các loại cây nhiệt đới cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới. Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng cũng khác nhau giữa các vùng. Tuy nhiên bão, gió Tây khô nóng, sự phát triển của sâu bệnh trong điều kiện khí hậu nóng ẩm và các thiên tai khác như sương muối, rét hại,... gây tổn thất không nhỏ cho nông nghiệp.

Hãy kể tên một số loại rau, quả đặc trưng theo mùa hoặc tiêu biểu theo địa phương.

3. Tài nguyên nước

Nước ta có mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc. Các hệ thống sông đều có giá trị đáng kể về thuỷ lợi. Nguồn nước ngầm cũng khá dồi dào. Đây là nguồn nước tưới rất quan trọng, nhất là vào mùa khô ; điển hình là ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp của Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, ở nhiều lưu vực sông, lũ lụt gây thiệt hại lớn về mùa màng, tính mạng và tài sản của nhân dân ; còn về mùa khô lại thường bị cạn kiệt, thiếu nước tưới.

Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta ?

4. Tài nguyên sinh vật

Nước ta có tài nguyên thực động vật phong phú, là cơ sở để nhân dân ta thuần dưỡng, tạo nên các cây trồng, vật nuôi ; trong đó nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt, thích nghi với các điều kiện sinh thái của từng địa phương.

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Dân cư và lao động nông thôn

Năm 2003, nước ta vẫn còn khoảng 74% dân số sống ở vùng nông thôn và khoảng 60% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

Người nông dân Việt Nam giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gắn bó với đất đai ; khi có chính sách thích hợp khuyến khích sản xuất thì người nông dân phát huy được bản chất cần cù, sáng tạo của mình.

2. Cơ sở vật chất – kĩ thuật

Các cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ trồng trọt, chăn nuôi ngày càng được hoàn thiện. Công nghiệp chế biến nông sản được phát triển và phân bố rộng khắp đã góp phần tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.

Hình 7.1. *Kênh mương nội đồng đã được kiên cố hoá*

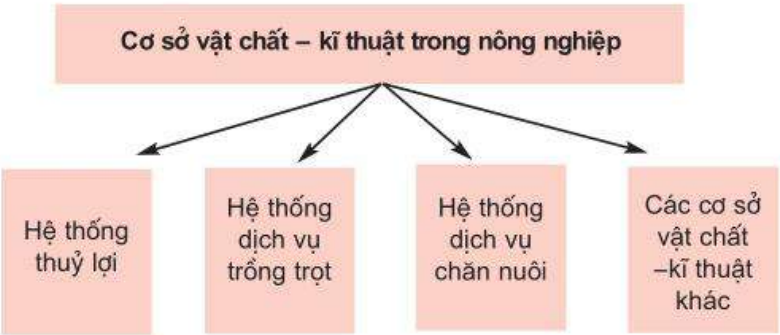

Hình 7.2. *Sơ đồ hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp*

Kể tên một số cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp để minh hoạ rõ hơn sơ đồ trên.

3. Chính sách phát triển nông nghiệp

Những chính sách mới của Đảng và Nhà nước là cơ sở để động viên nông dân vươn lên làm giàu, thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp. Một số chính sách cụ thể là : phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu,...

4. Thị trường trong và ngoài nước

Thị trường được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, do sức mua của thị trường trong nước còn hạn chế nên việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp ở nhiều vùng còn khó khăn. Biến động của thị trường xuất khẩu nhiều khi gây ảnh hưởng xấu tới sự phát triển một số cây trồng quan trọng như cà phê, cao su, rau quả,... một số thuỷ hải sản,...

Tài nguyên thiên nhiên nước ta về cơ bản là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.

Điều kiện kinh tế – xã hội là nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu to lớn trong nông nghiệp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Phân tích những thuận lợi của tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp ở nước ta.*

2. *Phát triển và phân bố công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp ?*

3. *Cho những ví dụ cụ thể để thấy rõ vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất một số nông sản ở địa phương em.*

Bài 8

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp nước ta đã có những bước phát triển vững chắc, trở thành ngành sản xuất hàng hoá lớn. Năng suất và sản lượng lương thực liên tục tăng. Nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp được mở rộng. Chăn nuôi cũng tăng đáng kể.

I. NGÀNH TRỒNG TRỌT

Từ một nền nông nghiệp chủ yếu dựa trên độc canh cây lúa, nước ta đã đẩy mạnh sản xuất nhiều loại cây công nghiệp và các cây trồng khác.

Bảng 8.1. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt (%)

Năm / Các nhóm cây	1990	2002
Cây lương thực	67,1	60,8
Cây công nghiệp	13,5	22,7
Cây ăn quả, rau đậu và cây khác	19,4	16,5

Dựa vào bảng 8.1, hãy nhận xét sự thay đổi tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi này nói lên điều gì ?

1. Cây lương thực

Cây lương thực bao gồm cây lúa và các cây hoa màu như ngô, khoai, sắn.

Trong các cây lương thực ở nước ta, lúa là cây lương thực chính, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.

Bảng 8.2. Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa

Tiêu chí \ Năm	1980	1990	2002
Diện tích (nghìn ha)	5600	6043	7504
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,8	31,8	45,9
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	11,6	19,2	34,4
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	217	291	432

Dựa vào bảng 8.2, hãy trình bày các thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa thời kì 1980 – 2002.

Việt Nam là một trong những trung tâm xuất hiện sớm nghề trồng lúa ở Đông Nam Á. Lúa được trồng trên khắp đất nước ta. Do trồng nhiều giống mới nên cơ cấu mùa vụ thay đổi, có vụ lúa sớm, lúa chính vụ và lúa muộn. Hai vùng trọng điểm lúa lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Hình 8.1. *Thu hoạch lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long*

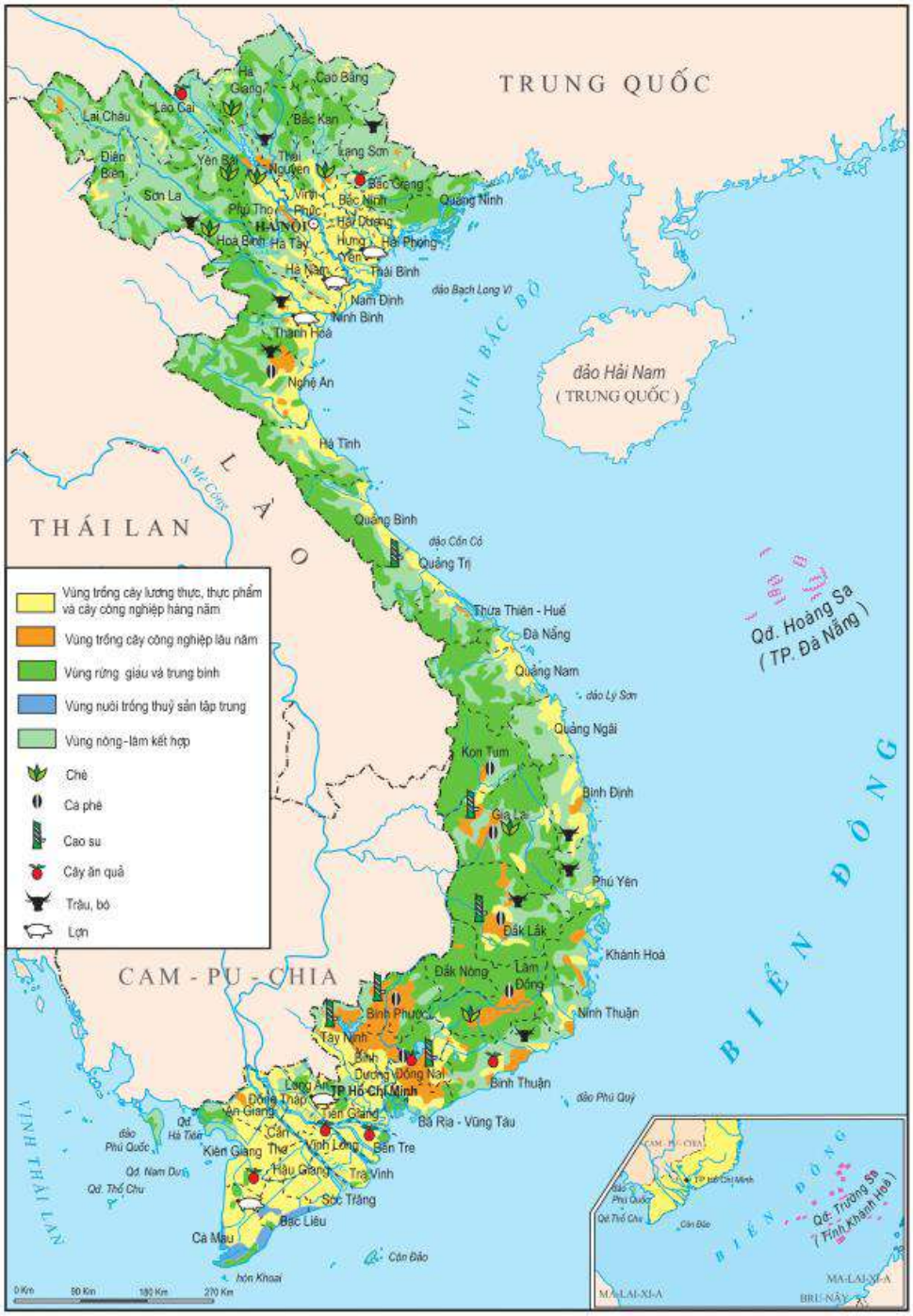

Hình 8.2. *Lược đồ nông nghiệp Việt Nam, năm 2002*

2. Cây công nghiệp

Việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp đã tạo ra các sản phẩm có giá trị xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh trong nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, nhất là các cây công nghiệp lâu năm.

Bảng 8.3. Các cây công nghiệp chủ yếu và các vùng phân bố chính

Các loại cây công nghiệp \ Vùng		Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Cây công nghiệp hằng năm	Lạc		x	xx		x	x	
	Đậu tương	x	x			x	xx	x
	Mía			x	x		x	xx
	Bông					x	x	
	Dâu tằm					x		
	Thuốc lá						x	
Cây công nghiệp lâu năm	Cà phê					xx	x	
	Cao su					x	xx	
	Hồ tiêu			x	x	x	xx	
	Điều				x	x	xx	
	Dừa				x			xx
	Chè	xx				x		

Ghi chú : xx : Vùng trồng nhiều nhất x : Vùng trồng nhiều

Dựa vào bảng 8.3, hãy nêu sự phân bố các cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta.

3. Cây ăn quả

Do khí hậu phân hoá và tài nguyên đất đa dạng, nước ta có nhiều loại quả ngon, được thị trường ưa chuộng.

Kể tên một số cây ăn quả đặc trưng của Nam Bộ. Tại sao Nam Bộ lại trồng được nhiều loại cây ăn quả có giá trị ?

Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

Chăn nuôi chiếm tỉ trọng chưa lớn trong nông nghiệp. Chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đang được mở rộng ở nhiều địa phương.

1. Chăn nuôi trâu, bò

Năm 2002, đàn bò có trên 4 triệu con, đàn trâu khoảng 3 triệu con. Trâu được nuôi chủ yếu để lấy sức kéo, nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Bò được nuôi để lấy thịt, sữa và cũng để lấy sức kéo. Đàn bò có quy mô lớn nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Chăn nuôi bò sữa đang phát triển ở ven các thành phố lớn.

2. Chăn nuôi lợn

Đàn lợn tăng khá nhanh, năm 1990 cả nước có 12 triệu con, năm 2002 tăng lên 23 triệu con. Chăn nuôi lợn tập trung ở các vùng có nhiều hoa màu lương thực hoặc đông dân như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Xác định trên hình 8.2, các vùng chăn nuôi lợn chính. Vì sao lợn được nuôi nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng ?

3. Chăn nuôi gia cầm

Đàn gia cầm năm 2002 có hơn 230 triệu con, gấp hơn hai lần năm 1990. Việc chăn nuôi gia cầm phát triển nhanh ở đồng bằng.

Nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng đa dạng nhưng trồng trọt vẫn chiếm ưu thế. Lúa là cây trồng chính. Cây công nghiệp và cây ăn quả đang phát triển khá mạnh. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, thịt lợn, trái cây.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Nhận xét và giải thích sự phân bố các vùng trồng lúa ở nước ta.*

2. *Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.*

Bảng 8.4. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (%)

Năm	Tổng số	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm trứng, sữa	Phụ phẩm chăn nuôi
1990	100,0	63,9	19,3	12,9	3,9
2002	100,0	62,8	17,5	17,3	2,4

Bài 9

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Nước ta có ba phần tư diện tích là đồi núi và đường bờ biển dài tới 3260 km, đó là điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản. Lâm nghiệp và thuỷ sản đã có đóng góp to lớn cho nền kinh tế đất nước.

I. LÂM NGHIỆP

Lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong phát triển kinh tế – xã hội và giữ gìn môi trường sinh thái.

1. Tài nguyên rừng

Trước đây hơn nửa thế kỉ, Việt Nam là nước giàu tài nguyên rừng. Hiện nay, tài nguyên rừng đã bị cạn kiệt ở nhiều nơi. Năm 2000, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng gần 11,6 triệu ha, độ che phủ tính chung toàn quốc là 35%. Trong điều kiện của nước ta (ba phần tư diện tích là đồi núi) thì tỉ lệ này vẫn còn thấp.

Bảng 9.1. Diện tích rừng nước ta, năm 2000 (nghìn ha)

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng cộng
4733,0	5397,5	1442,5	11573,0

Dựa vào bảng 9.1, hãy cho biết cơ cấu các loại rừng ở nước ta. Nêu ý nghĩa của tài nguyên rừng.

Rừng sản xuất cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và cho xuất khẩu. Việc trồng rừng nguyên liệu giấy đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

Rừng phòng hộ là các khu rừng đầu nguồn các con sông, các cánh rừng chắn cát bay dọc theo dải ven biển miền Trung, các dải rừng ngập mặn ven biển.

Nước ta còn có một hệ thống rừng đặc dụng. Đó là các vườn quốc gia và các khu dự trữ thiên nhiên như : Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Cát Tiên,...

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

Hình 9.1. *Một mô hình kinh tế trang trại nông lâm kết hợp*

Hiện nay, hằng năm cả nước khai thác khoảng hơn 2,5 triệu mét khối gỗ. Gỗ chỉ được phép khai thác trong khu vực rừng sản xuất, chủ yếu ở miền núi và trung du. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

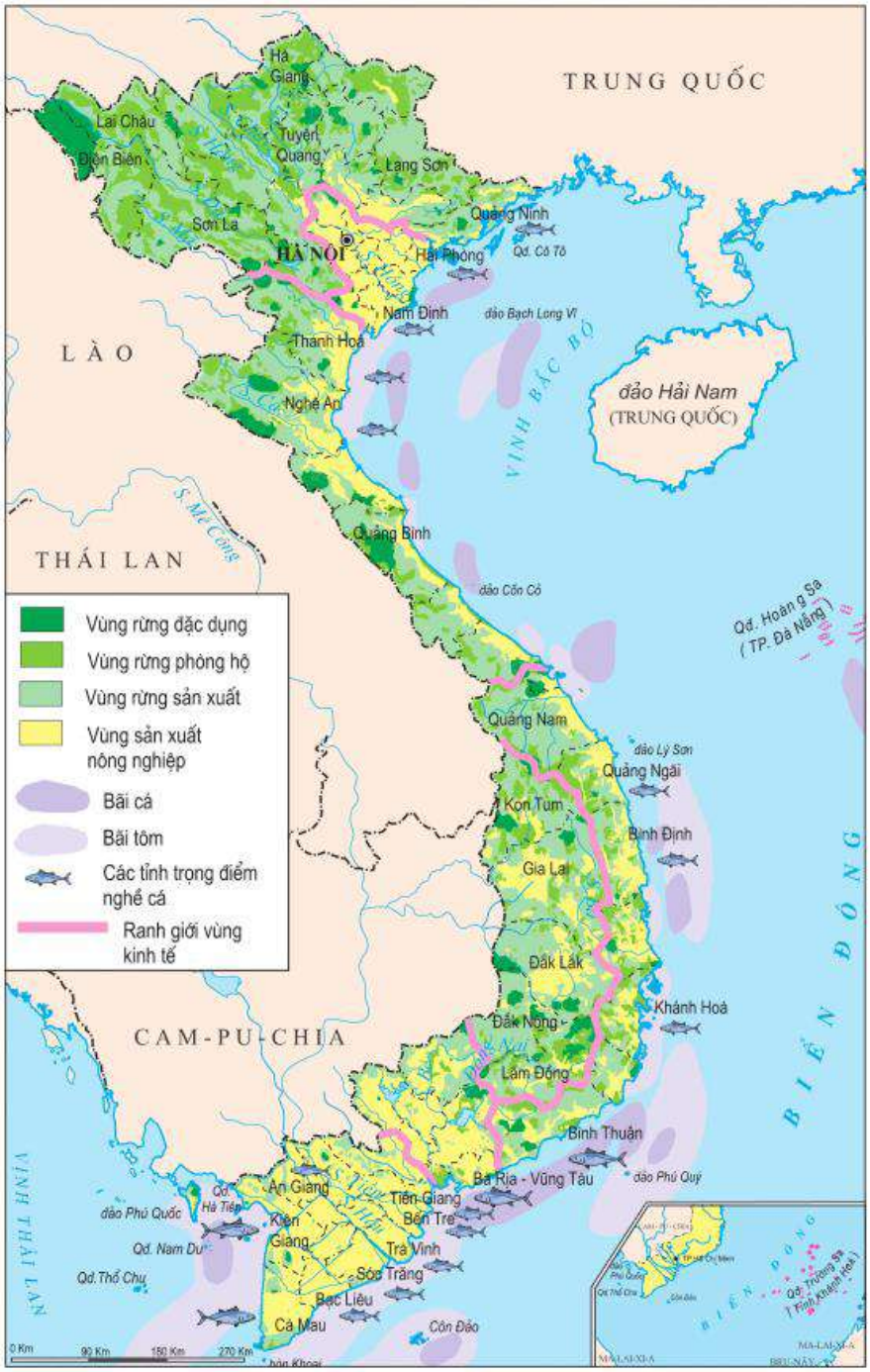

Hình 9.2. *Lược đồ lâm nghiệp và thuỷ sản Việt Nam, năm 2002*

Chúng ta phấn đấu thực hiện chiến lược trồng mới 5 triệu ha rừng vào năm 2010, đưa tỉ lệ che phủ rừng lên 43%, chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và trồng cây gây rừng. Mô hình nông - lâm kết hợp đang được phát triển, góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống cho nhân dân.

Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích gì ? Tại sao chúng ta phải vừa khai thác vừa bảo vệ rừng ?

II. NGÀNH THUỶ SẢN

Thuỷ sản là ngành kinh tế quan trọng, có ý nghĩa to lớn về kinh tế – xã hội và góp phần bảo vệ chủ quyền vùng biển của nước ta. Các mặt hàng thuỷ sản ngày càng được ưa chuộng trên thị trường trong nước và quốc tế.

1. Nguồn lợi thuỷ sản

Nước ta có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

Bốn ngư trường trọng điểm của nước ta là : ngư trường Cà Mau – Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Hãy xác định trên hình 9.2 những ngư trường này.

Dọc bờ biển nước ta có những bãi triều, đầm phá, các dải rừng ngập mặn. Đó là những khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ. Ở nhiều vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh có điều kiện thuận lợi cho nuôi thuỷ sản nước mặn (nuôi trên biển). Nước ta còn có nhiều sông, suối, ao, hồ,... có thể nuôi cá, tôm nước ngọt.

Tuy nhiên, việc phát triển ngành thuỷ sản gặp không ít khó khăn.

Hãy cho biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra cho nghề khai thác và nuôi trồng thuỷ sản.

Nghề thuỷ sản đòi hỏi vốn rất lớn, trong khi phần lớn ngư dân còn nghèo. Vì vậy, quy mô ngành thuỷ sản còn nhỏ. Ở nhiều vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản bị suy giảm khá mạnh.

2. Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

Do thị trường mở rộng mà hoạt động của ngành thuỷ sản trở nên sôi động.

Gần một nửa số tỉnh của nước ta giáp biển, hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản đang được đẩy mạnh. Nghề cá ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ phát triển mạnh.

Bảng 9.2. Sản lượng thuỷ sản (nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1998	1782,0	1357,0	425,0
2002	2647,4	1802,6	844,8

Hãy so sánh số liệu trong bảng, rút ra nhận xét về sự phát triển của ngành thuỷ sản.

Khai thác hải sản : Sản lượng khai thác tăng khá nhanh, chủ yếu do tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng khai thác là Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Thuận.

Nuôi trồng thuỷ sản : Nuôi trồng thuỷ sản gần đây phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá. Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn nhất là Cà Mau, An Giang và Bến Tre.

Xuất khẩu thuỷ sản đã có bước phát triển vượt bậc. Trị giá xuất khẩu năm 1999 đạt 971 triệu USD, năm 2002 đạt 2014 triệu USD (đứng thứ ba sau dầu khí và may mặc). Xuất khẩu thuỷ sản đã là đòn bẩy tác động đến toàn bộ các khâu khai thác, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản.

Hiện nay, sản lượng khai thác vẫn chiếm tỉ trọng lớn, sản lượng nuôi trồng tuy chiếm tỉ lệ nhỏ hơn nhưng có tốc độ tăng nhanh.

Rừng nước ta cần được khai thác hợp lí đi đôi với trồng mới và bảo vệ rừng.

Sản xuất thuỷ sản phát triển mạnh mẽ, xuất khẩu thuỷ sản tăng vượt bậc.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Hãy xác định trên hình 9.2, các vùng phân bố rừng chủ yếu.*

2. *Hãy xác định trên hình 9.2, các tỉnh trọng điểm nghề cá.*

3. *Căn cứ vào bảng 9.2, hãy vẽ biểu đồ ba đường biểu diễn thể hiện sản lượng thuỷ sản, thời kì 1990 – 2002.*

Bài 10. Thực hành

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM

Chọn một trong hai bài tập sau :

Bài 1. Cho bảng số liệu :

Bảng 10.1. Diện tích gieo trồng, phân theo nhóm cây (nghìn ha)

Các nhóm cây \ Năm	1990	2002
Tổng số	**9040,0**	**12831,4**
Cây lương thực	6474,6	8320,3
Cây công nghiệp	1199,3	2337,3
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác	1366,1	2173,8

a) *Hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các nhóm cây. Biểu đồ năm 1990 có bán kính là 20 mm; biểu đồ năm 2002 có bán kính là 24 mm.*

b) *Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây.*

Bài 2. Cho bảng số liệu :

Bảng 10.2. Số lượng gia súc, gia cầm và chỉ số tăng trưởng (năm 1990 = 100,0%)

Năm	Trâu (nghìn con)	Chỉ số tăng trưởng (%)	Bò (nghìn con)	Chỉ số tăng trưởng (%)	Lợn (nghìn con)	Chỉ số tăng trưởng (%)	Gia cầm (triệu con)	Chỉ số tăng trưởng (%)
1990	2854,1	100,0	3116,9	100,0	12260,5	100,0	107,4	100,0
1995	2962,8	103,8	3638,9	116,7	16306,4	133,0	142,1	132,3
2000	2897,2	101,5	4127,9	132,4	20193,8	164,7	196,1	182,6
2002	2814,4	98,6	4062,9	130,4	23169,5	189,0	233,3	217,2

a) *Vẽ trên cùng hệ trục toạ độ bốn đường biểu diễn thể hiện chỉ số tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm qua các năm 1990, 1995, 2000 và 2002.*

b) *Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét và giải thích tại sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng. Tại sao đàn trâu không tăng.*

Bài 11

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế – xã hội. Khác với nông nghiệp, sự phát triển và phân bố công nghiệp chịu tác động trước hết bởi các nhân tố kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, các nhân tố tự nhiên vẫn đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp khai thác.

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

Tài nguyên thiên nhiên của nước ta đa dạng, tạo cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành. Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

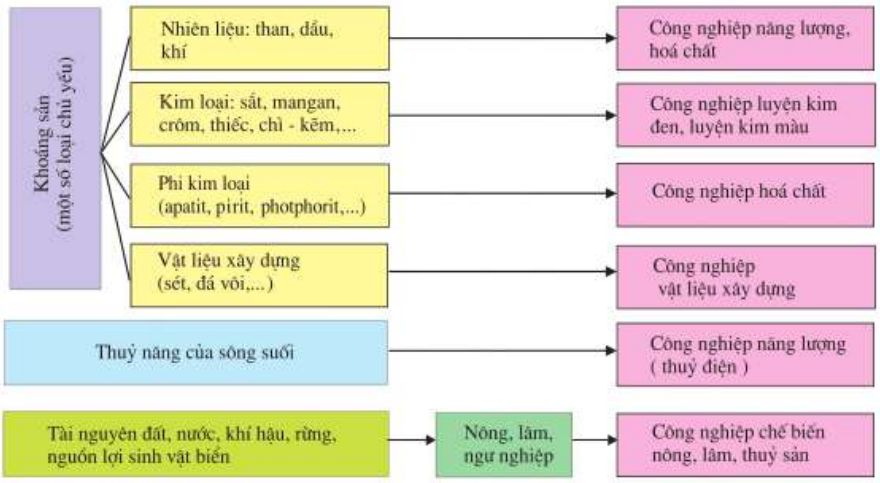

Hình 11.1. *Sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta*

Dựa vào bản đồ Địa chất – khoáng sản (trong Atlat Địa lí Việt Nam) hoặc bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam và kiến thức đã học, nhận xét về ảnh hưởng của phân bố tài nguyên khoáng sản tới phân bố một số ngành công nghiệp trọng điểm.

Sự phân bố tài nguyên trên lãnh thổ tạo các thế mạnh khác nhau của các vùng. Ví dụ, Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng (than, thuỷ điện, nhiệt điện).

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Dân cư và lao động

Nước ta có số dân đông, sức mua đang tăng lên, thị hiếu cũng có nhiều thay đổi, vì thế thị trường trong nước ngày càng được chú trọng trong phát triển công nghiệp. Nguồn lao động dồi dào và có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và cả một số ngành công nghệ cao. Đây cũng là một điều kiện hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp.

2. Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng

Nhìn chung, trình độ công nghệ của ngành công nghiệp nước ta còn thấp, hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu còn lớn. Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.

Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, nước,... đang từng bước được cải thiện, nhất là ở các vùng kinh tế trọng điểm, vì thế đã góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp ở những vùng này.

Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa như thế nào với phát triển công nghiệp ?

3. Chính sách phát triển công nghiệp

Chính sách phát triển công nghiệp ở nước ta thay đổi qua các thời kì lịch sử, có ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Trước hết là chính sách công nghiệp hoá và các chính sách đầu tư phát triển công nghiệp.

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách công nghiệp đã gắn liền với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư ngoài nước và trong nước, đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại.

4. Thị trường

Thị trường có ý nghĩa như thế nào với phát triển công nghiệp ?

Công nghiệp chỉ có thể phát triển khi chiếm lĩnh được thị trường. Hàng công nghiệp nước ta có thị trường trong nước khá rộng lớn, nhưng ngay tại thị trường này cũng đang bị cạnh tranh ngày càng quyết liệt bởi hàng ngoại nhập. Hàng công nghiệp nước ta có những lợi thế nhất định trong xuất khẩu sang thị trường các nước công nghiệp phát triển, nhưng còn hạn chế về mẫu mã, chất lượng,... Sức ép của thị trường đã và đang làm cho cơ cấu công nghiệp trở nên đa dạng, linh hoạt hơn.

Dựa vào tài nguyên thiên nhiên phong phú, nền công nghiệp nước ta có cơ cấu đa ngành. Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. Sự phân bố các loại tài nguyên khác nhau tạo ra các thế mạnh khác nhau của từng vùng. Sự phát triển và phân bố công nghiệp phụ thuộc mạnh mẽ vào các nhân tố kinh tế – xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Hãy sắp xếp các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội (được nêu trong bài) tương ứng với các yếu tố đầu vào và đầu ra ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.*

2. *Hãy phân tích ý nghĩa của việc phát triển nông, ngư nghiệp đối với ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.*

Bài 12

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp nước ta đang phát triển nhanh, với cơ cấu ngành đa dạng, trong đó có những ngành công nghiệp trọng điểm. Công nghiệp phân bố tập trung ở một số vùng, nhất là ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

I. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Hệ thống công nghiệp của nước ta hiện nay gồm có các cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Nước ta có đầy đủ các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực. Một số ngành công nghiệp trọng điểm đã được hình thành ; đó là những ngành chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, được phát triển dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực. Sự phát triển của những ngành này có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

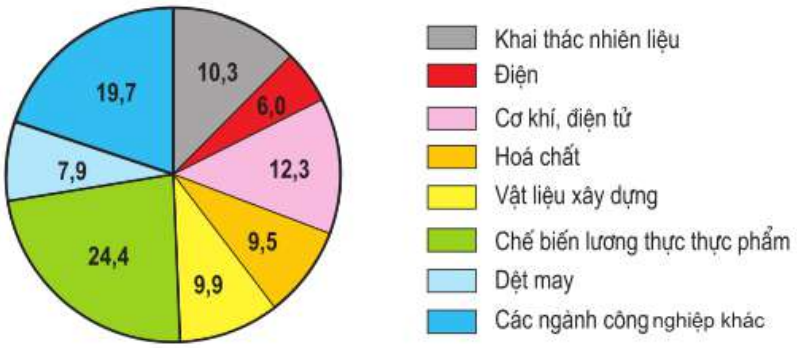

Hình 12.1. *Biểu đồ tỉ trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, năm 2002 (%)*

Dựa vào hình 12.1, hãy xếp thứ tự các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta theo tỉ trọng từ lớn đến nhỏ.

Hình 12.2. *Lược đồ công nghiệp khai thác nhiên liệu và công nghiệp điện, năm 2002*

II. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp khai thác nhiên liệu

Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở vùng than Quảng Ninh, gần đây mỗi năm sản xuất khoảng từ 15 đến 20 triệu tấn. Than được khai thác lộ thiên là chính, còn lại là khai thác hầm lò.

Các mỏ dầu khí hiện nay được phát hiện và khai thác chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía Nam. Hàng trăm triệu tấn dầu và hàng tỉ mét khối khí đã được khai thác. Dầu thô là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay.

Hãy xác định trên hình 12.2 các mỏ than và dầu khí đang được khai thác.

2. Công nghiệp điện

Công nghiệp điện ở nước ta bao gồm nhiệt điện và thuỷ điện. Hiện nay, mỗi năm đã sản xuất trên 40 tỉ kWh và sản lượng điện ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Các nhà máy thuỷ điện lớn là Hoà Bình, Y-a-ly, Trị An,... Nhà máy thuỷ điện Sơn La đang xây dựng sẽ là nhà máy thuỷ điện lớn nhất nước ta. Tổ hợp nhiệt điện lớn nhất là Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) chạy bằng khí. Nhà máy nhiệt điện Phả Lại là nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất cả nước.

3. Một số ngành công nghiệp nặng khác

Công nghiệp cơ khí – điện tử là ngành có cơ cấu sản phẩm hết sức đa dạng. Các trung tâm công nghiệp cơ khí – điện tử lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Ngoài ra là các trung tâm Thái Nguyên, Hải Phòng, Vinh, Biên Hoà, Cần Thơ,...

Công nghiệp hoá chất có sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và sinh hoạt. Các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà (Đồng Nai), Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì – Lâm Thao (Phú Thọ)...

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có cơ cấu khá đa dạng. Các nhà máy xi măng lớn, hiện đại đã được xây dựng, tập trung nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp tập trung ở ven các thành phố lớn, nơi có nhu cầu lớn về các loại sản phẩm này.

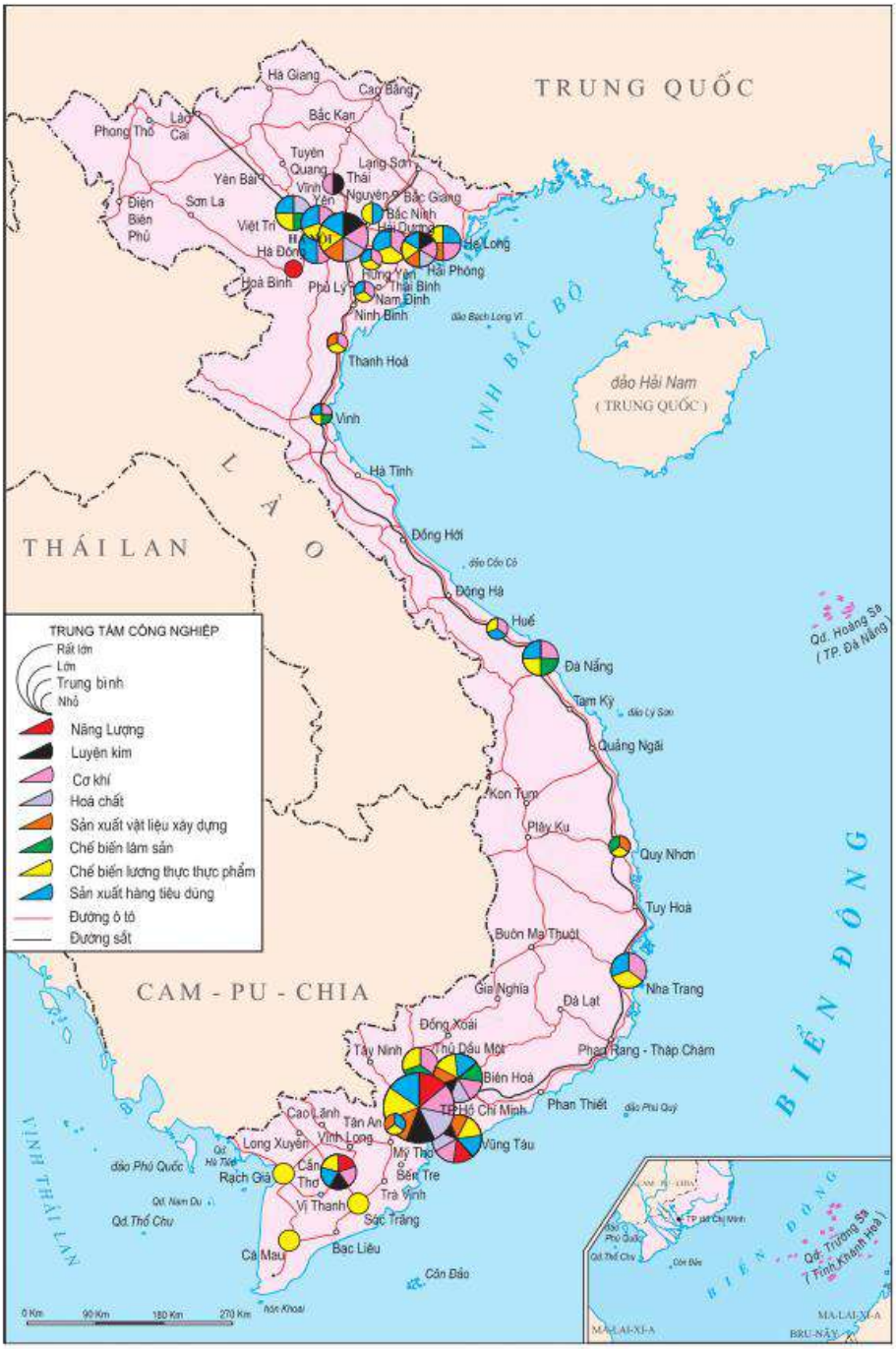

Hình 12.3. *Lược đồ các trung tâm công nghiệp tiêu biểu của Việt Nam, năm 2002*

4. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

Đây là ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Các phân ngành chính là :

– Chế biến sản phẩm trồng trọt (xay xát, sản xuất đường, rượu, bia, nước ngọt, chế biến chè, thuốc lá, cà phê, dầu thực vật).

– Chế biến sản phẩm chăn nuôi (chế biến thịt, trứng, sữa), thực phẩm đông lạnh, đồ hộp,...

– Chế biến thuỷ sản (làm nước mắm, sấy khô, đông lạnh,...).

Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước. Tập trung nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hoà, Đà Nẵng.

5. Công nghiệp dệt may

Là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng của nước ta, công nghiệp dệt may dựa trên ưu thế về nguồn lao động rẻ. Các sản phẩm của ngành may đã được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới và là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Các trung tâm dệt may lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định,...

Tại sao các thành phố trên là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta ?

III. CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP LỚN

Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

Dựa vào hình 12.3, hãy xác định hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước. Kể tên một số trung tâm công nghiệp tiêu biểu cho hai khu vực trên.

Công nghiệp nước ta có cơ cấu đa dạng. Các ngành công nghiệp trọng điểm chủ yếu vẫn dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên như công nghiệp khai thác nhiên liệu, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm hoặc dựa trên thế mạnh về lao động như công nghiệp dệt may.

Các trung tâm công nghiệp lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Công nghiệp đang phát triển mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá đất nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Hãy chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp nước ta khá đa dạng.*

2. *Dựa vào hình 12.3 và hình 6.2, hãy xác định các trung tâm công nghiệp tiêu biểu cho các vùng kinh tế ở nước ta.*

3. *Điền vào lược đồ trống Việt Nam các mỏ than, dầu khí đang được khai thác, các nhà máy thuỷ điện và nhiệt điện lớn.*

Bài 13

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

Dịch vụ là một trong ba khu vực kinh tế lớn, gồm các ngành dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công cộng. Các ngành dịch vụ thu hút ngày càng nhiều lao động, tạo việc làm, đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

I. CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ TRONG NỀN KINH TẾ

1. Cơ cấu ngành dịch vụ

Dịch vụ bao gồm một tập hợp các hoạt động kinh tế, rất rộng lớn và phức tạp.

Đó là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người, được chia thành các dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.

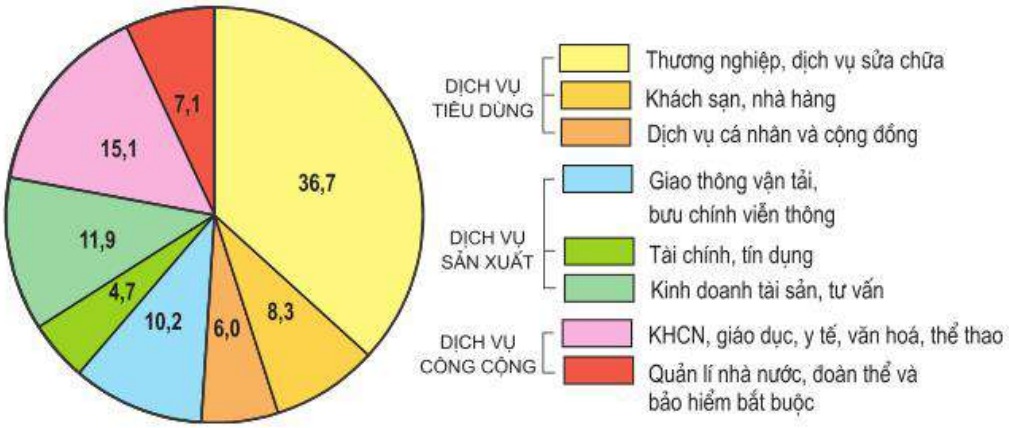

Hình 13.1. *Biểu đồ cơ cấu GDP của các ngành dịch vụ, năm 2002 (%)*

Dựa vào hình 13.1, hãy nêu cơ cấu ngành dịch vụ.

Cho ví dụ chứng minh rằng nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ càng trở nên đa dạng.

2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống

Nhờ có các hoạt động vận tải, thương mại mà các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp được cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất ; đồng thời sản phẩm của các ngành này cũng được tiêu thụ. Các hoạt động dịch vụ cũng tạo ra các mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng trong nước và giữa nước ta với nước ngoài.

Các ngành dịch vụ thu hút ngày càng nhiều lao động, tạo nhiều việc làm, góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân và đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

Dựa vào kiến thức đã học và sự hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vai trò của ngành bưu chính - viễn thông trong sản xuất và đời sống.

II. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ Ở NƯỚC TA

1. Đặc điểm phát triển

Khu vực dịch vụ ở nước ta mới chiếm khoảng 25% lao động nhưng lại chiếm 38,5 % trong cơ cấu GDP (năm 2002).

Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ ở nước ta phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế.

Dựa vào hình 13.1, tính tỉ trọng của các nhóm dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất, dịch vụ công cộng và nêu nhận xét.

Việt Nam đang trở thành thị trường thu hút nhiều công ti nước ngoài mở các hoạt động dịch vụ, nhất là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, du lịch, giáo dục đại học,... Điều này càng cho thấy rõ khả năng thu lợi nhuận cao của các ngành dịch vụ.

Việc nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ phải dựa trên trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt. Đây là một thách thức trong phát triển các hoạt động dịch vụ ở nước ta hiện nay.

2. Đặc điểm phân bố

Sự phân bố của các hoạt động dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố của các đối tượng đòi hỏi dịch vụ, trước hết là phân bố dân cư. Vì vậy, ở các thành phố lớn, thị xã, các vùng đồng bằng là nơi tập trung đông dân cư và nhiều ngành sản xuất cũng là nơi tập trung nhiều hoạt động dịch vụ. Ngược lại, ở các vùng núi, dân cư thưa thớt, kinh tế còn nặng tính chất tự cấp, tự túc thì các hoạt động dịch vụ còn nghèo nàn.

Tại sao các hoạt động dịch vụ ở nước ta phân bố không đều ?

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta. Đây là hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước. Ở hai thành phố này tập trung nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu. Đây cũng là hai trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất nước ta. Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống,... đều phát triển mạnh.

Dịch vụ là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người. Ở nước ta, khu vực dịch vụ mới thu hút khoảng 25% lao động nhưng lại chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP. Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, các hoạt động dịch vụ đã phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế. Các hoạt động dịch vụ tập trung ở những nơi đông dân và kinh tế phát triển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Dựa vào nội dung bài học, em hãy lập sơ đồ các ngành dịch vụ theo mẫu dưới đây :*

2. *Lấy ví dụ chứng minh rằng ở đâu đông dân thì ở đó tập trung nhiều hoạt động dịch vụ.*

3. *Tại sao Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta ?*

Bài 14

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông đang phát triển rất nhanh. Các loại hình dịch vụ này ngày càng đa dạng và hoạt động có hiệu quả.

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Ý nghĩa

Giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngành kinh tế và đối với sự hoạt động hiệu quả của nền kinh tế thị trường. Giao thông vận tải thực hiện các mối liên hệ kinh tế trong nước và ngoài nước. Nhờ vào việc phát triển giao thông vận tải mà nhiều vùng khó khăn đã có cơ hội để phát triển.

2. Giao thông vận tải ở nước ta đã phát triển đầy đủ các loại hình

Bảng 14.1. Cơ cấu khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo các loại hình vận tải (%)
(không kể vận tải bằng đường ống)

Loại hình vận tải	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	
	năm 1990	năm 2002
Tổng số	100,00	100,00
Đường sắt	4,30	2,92
Đường bộ	58,94	67,68
Đường sông	30,23	21,70
Đường biển	6,52	7,67
Đường hàng không	0,01	0,03

Quan sát bảng 14.1, hãy cho biết loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hoá. Tại sao ?

Loại hình nào có tỉ trọng tăng nhanh nhất ? Tại sao ?

Đường bộ : Hiện nay, cả nước có gần 205 nghìn km đường bộ, trong đó có hơn 15 nghìn km đường quốc lộ. Vận tải đường bộ chuyên chở được nhiều hàng hoá và hành khách nhất, đồng thời cũng được đầu tư nhiều nhất. Các tuyến đường quan trọng đang được mở rộng, nâng cấp, tiêu biểu là quốc lộ 1A chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 51, quốc lộ 22, đường Hồ Chí Minh. Nhiều phà lớn đã được thay bằng cầu, nhờ đó giao thông được thông suốt. Tuy nhiên, còn nhiều đường hẹp và chất lượng xấu.

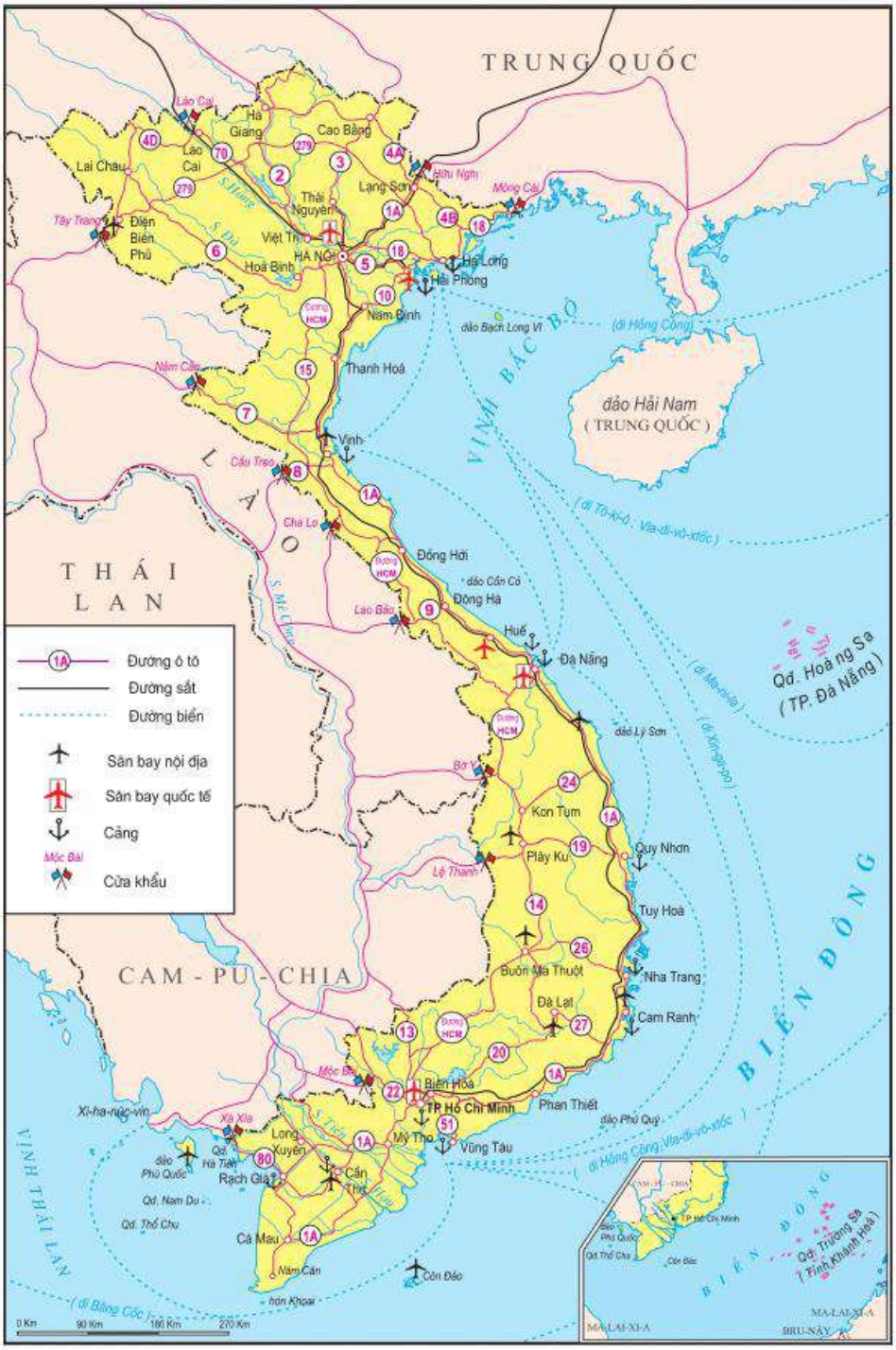

Hình 14.1. *Lược đồ mạng lưới giao thông, năm 2002*

Dựa vào hình 14.1, hãy xác định các tuyến đường bộ xuất phát từ thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Đường sắt : Tổng chiều dài đường sắt chính tuyến là 2632 km. Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh) cùng với quốc lộ 1A làm thành trục xương sống của giao thông vận tải ở nước ta. Các tuyến đường sắt còn lại đều nằm ở miền Bắc. Đường sắt luôn được cải tiến kĩ thuật.

Dựa vào hình 14.1, hãy kể tên các tuyến đường sắt chính.

Đường sông : Mạng lưới đường sông của nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp, tập trung ở lưu vực vận tải sông Cửu Long là 4500 km và lưu vực vận tải sông Hồng là 2500 km.

Đường biển : Bao gồm vận tải ven biển và vận tải biển quốc tế. Hoạt động vận tải biển quốc tế được đẩy mạnh do việc mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại. Ba cảng biển lớn nhất là Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn.

Đường hàng không : Hàng không Việt Nam đã và đang phát triển đội máy bay theo hướng hiện đại hoá. Đến năm 2004, hàng không Việt Nam đã sở hữu những máy bay hiện đại nhất như Boeing 777, Boeing 767,... Mạng nội địa có 24 đường bay đến 19 sân bay địa phương với ba đầu mối chính là Hà Nội (Nội Bài), Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh (Tân Sơn Nhất). Mạng quốc tế ngày càng được mở rộng, trực tiếp nối Việt Nam với nhiều nước ở châu Á, châu Âu, Bắc Mĩ và Ô-xtrây-li-a.

Hình 14.2. *Cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền*

Đường ống : Vận tải đường ống đang ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Vận chuyển bằng đường ống là cách hiệu quả nhất để chuyên chở dầu mỏ và khí.

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Việc phát triển bưu chính viễn thông có ý nghĩa chiến lược, góp phần đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp, nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Những dịch vụ cơ bản của bưu chính viễn thông là điện thoại, điện báo, truyền dẫn số liệu, Internet, phát hành báo chí, chuyển bưu kiện, bưu phẩm,...

Bưu chính đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Mạng bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp. Nhiều dịch vụ mới với chất lượng cao ra đời như chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, điện hoa, tiết kiệm qua bưu điện. Trong tương lai, nhiều dịch vụ mới sẽ ra đời như mua bán hàng qua bưu chính, khai thác dữ liệu qua bưu chính,...

Mật độ điện thoại, một chỉ tiêu đặc trưng cho sự phát triển viễn thông tăng rất nhanh, tốc độ tăng lớn hơn mức tăng trưởng của kinh tế nói chung.

Việt Nam hiện là nước có tốc độ phát triển điện thoại đứng thứ hai thế giới.

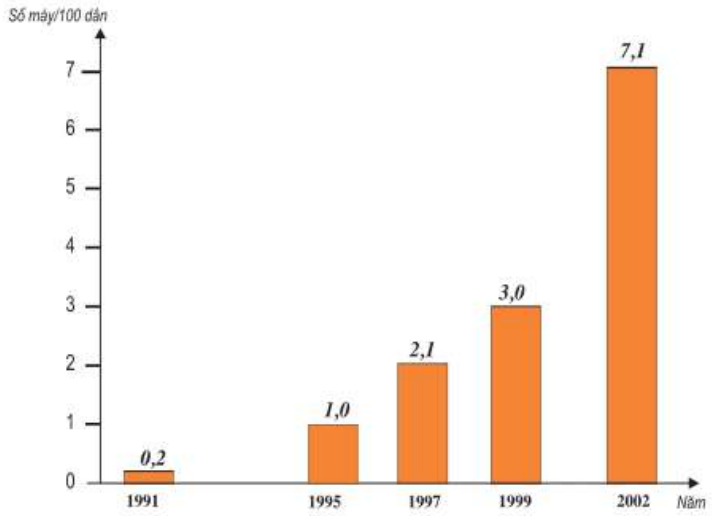

Hình 14.3. *Biểu đồ mật độ điện thoại cố định (số máy/100 dân)*

Toàn mạng lưới điện thoại đã được tự động hoá, tới tất cả các huyện và tới hơn 90% số xã trong cả nước. Đến giữa năm 2002, cả nước có hơn 5 triệu thuê bao điện thoại cố định, gần 1 triệu thuê bao điện thoại di động.

Năng lực mạng viễn thông quốc tế và liên tỉnh được nâng lên vượt bậc. Các dịch vụ nhắn tin, điện thoại di động, điện thoại dùng thẻ, thư điện tử, truyền số liệu,... không chỉ dừng ở các thành phố lớn như trước mà đã và đang phát triển tới hầu hết các tỉnh.

Hơn mười năm qua ngành viễn thông đã thành công trong việc đi thẳng vào hiện đại. Việt Nam có 6 trạm thông tin vệ tinh, 3 tuyến cáp quang biển quốc tế nối trực tiếp Việt Nam với hơn 30 nước, qua châu Á, Trung Cận Đông, đến Tây Âu. Tuyến cáp quang Bắc - Nam nối tất cả các tỉnh thành.

Nước ta hoà mạng Internet vào cuối năm 1997. Mạng Internet quốc gia là kết cấu hạ tầng kĩ thuật tối quan trọng để phát triển và hội nhập. Trên cơ sở phát triển Internet mà hàng loạt dịch vụ khác đã được phát triển như phát hành các báo điện tử, các trang WEB của các cơ quan, các tổ chức kinh tế, các trường học,... Đang hình thành mạng giáo dục và có thể tiến hành dạy học trên mạng, giao dịch buôn bán trên mạng,...

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông được đầu tư lớn và có hiệu quả. Các tuyến đường được đầu tư nâng cấp, các cầu mới đang thay cho phà. Hàng không được hiện đại hoá, mở rộng mạng lưới quốc tế và nội địa. Số người dùng điện thoại tăng vọt. Số thuê bao Internet cũng đang tăng rất nhanh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Trong các loại hình giao thông ở nước ta, loại hình nào mới xuất hiện trong thời gian gần đây ?*

2. *Dựa vào hình 14.1, hãy kể tên và xác định các quốc lộ chính.*

3. *Xác định trên hình 14.1, các cảng biển lớn ở nước ta.*

4. *Việc phát triển các dịch vụ điện thoại và Internet tác động như thế nào đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta ?*

Bài 15

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Trong điều kiện kinh tế càng phát triển và mở cửa, các hoạt động thương mại và du lịch có tác dụng thúc đẩy sản xuất, cải thiện đời sống và tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

Nhờ vào những thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới mà các hoạt động nội thương đã thay đổi căn bản. Cả nước là một thị trường thống nhất. Hàng hoá dồi dào, đa dạng và tự do lưu thông. Hệ thống các chợ hoạt động tấp nập cả ở thành thị và nông thôn.

Các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân đã giúp cho nội thương phát triển mạnh mẽ.

Quy mô dân số, sức mua của nhân dân tăng lên và sự phát triển của các hoạt động kinh tế khác đã tạo nên mức độ tập trung khác nhau của các hoạt động thương mại giữa các vùng trong nước.

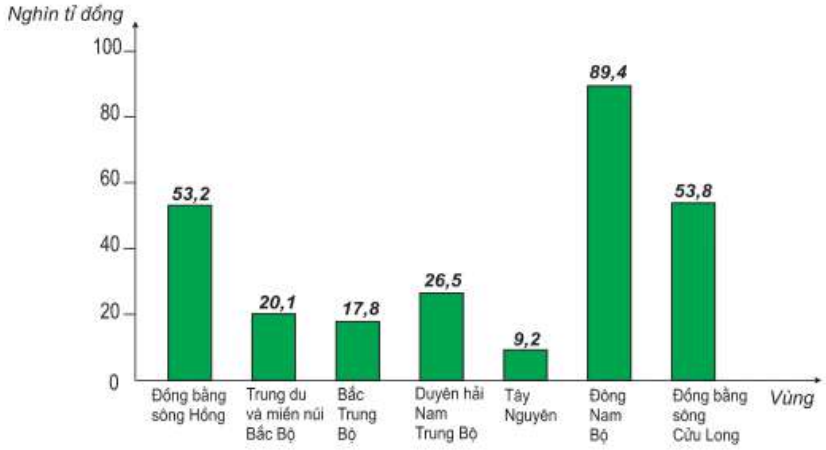

Hình 15.1. *Biểu đồ tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng, năm 2002*

Quan sát hình 15.1, hãy cho biết hoạt động nội thương tập trung nhiều nhất ở những vùng nào của nước ta ?

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta. Ở đây có các chợ lớn, các trung tâm thương mại lớn, các siêu thị,... Đặc biệt, các dịch vụ tư vấn, tài chính, các dịch vụ sản xuất và đầu tư nói chung đã làm nổi bật hơn nữa vai trò và vị trí của hai trung tâm này.

Hình 15.2. *Chợ Đồng Xuân, Hà Nội*

Hình 15.3. *Chợ Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh*

Hình 15.4. *Trung tâm thương mại Tràng Tiền, Hà Nội*

Hình 15.5. *Trung tâm thương mại Sài Gòn*

2. Ngoại thương

Ngoại thương là hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất ở nước ta. Nền kinh tế càng phát triển và mở cửa thì hoạt động ngoại thương càng quan trọng, có tác dụng trong việc giải quyết đầu ra cho các sản phẩm, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất với chất lượng cao và cải thiện đời sống nhân dân.

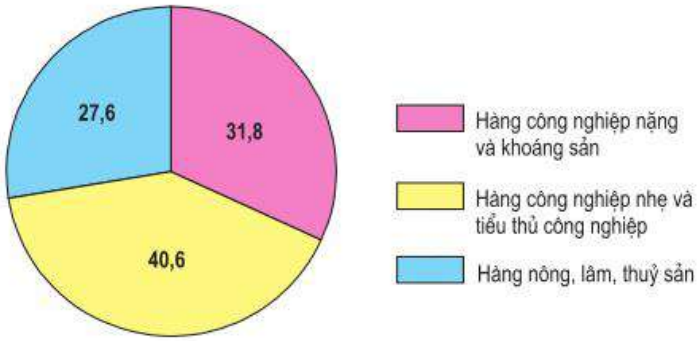

Hình 15.6. *Biểu đồ cơ cấu giá trị xuất khẩu, năm 2002 (%)*

Hãy nhận xét biểu đồ và kể tên các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta mà em biết.

Nước ta cũng đang nhập khẩu nhiều máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu. Phần nhập khẩu lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ.

Hình 15.7.
Chế biến cá tra xuất khẩu

Hiện nay, nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương như Nhật Bản, các nước ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và vùng lãnh thổ như Đài Loan. Thị trường châu Âu và Bắc Mĩ ngày càng tiêu thụ nhiều hàng hoá của Việt Nam.

II. DU LỊCH

Du lịch ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cơ cấu kinh tế cả nước, đem lại nguồn thu nhập lớn, góp phần mở rộng giao lưu giữa nước ta với các nước trên thế giới và cải thiện đời sống nhân dân.

Nước ta giàu tài nguyên du lịch tự nhiên (phong cảnh, bãi tắm đẹp, khí hậu tốt, có nhiều vườn quốc gia với các động, thực vật quý hiếm,...) và tài nguyên du lịch nhân văn (các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, các làng nghề truyền thống, văn hoá dân gian,...). Nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng đã được công nhận là di sản thế giới : Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quần thể di tích Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An.

Năm 2002, cả nước đã đón hơn 2,6 triệu lượt khách quốc tế và hơn 10 triệu khách trong nước. Hiện nay, ngành du lịch đang có chiến lược để tạo ra nhiều sản phẩm du lịch mới, tăng sức cạnh tranh trong khu vực.

Nội thương phát triển với hàng hoá phong phú, đa dạng. Mạng lưới lưu thông hàng hoá có ở khắp các địa phương. Ngoại thương mở rộng các mặt hàng và các thị trường xuất nhập khẩu. Du lịch có nhiều tiềm năng phát triển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước ?*

2. *Hãy xác định trên lược đồ Việt Nam một số trung tâm du lịch nổi tiếng.*

3. *Vì sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương ?*

Bài 16. Thực hành

VẼ BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Cho bảng số liệu sau đây :

Bảng 16.1. Cơ cấu GDP của nước ta, thời kì 1991 - 2002 (%)

Khu vực \ Năm	1991	1993	1995	1997	1999	2001	2002
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm, ngư nghiệp	40,5	29,9	27,2	25,8	25,4	23,3	23,0
Công nghiệp - xây dựng	23,8	28,9	28,8	32,1	34,5	38,1	38,5
Dịch vụ	35,7	41,2	44,0	42,1	40,1	38,6	38,5

a) *Hãy vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu GDP của nước ta, thời kì 1991 - 2002.*

b) *Hãy nhận xét biểu đồ bằng cách trả lời các câu hỏi sau :*

- *Sự giảm mạnh tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp từ 40,5% xuống còn 23,0% nói lên điều gì ?*
- *Tỉ trọng của khu vực kinh tế nào tăng nhanh ? Thực tế này phản ánh điều gì ?*

SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

Bài 17

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lãnh thổ rộng lớn phía bắc đất nước với nhiều thế mạnh về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế. Giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc có sự chênh lệch đáng kể về một số chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội.

Các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

Các tỉnh Tây Bắc : Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Diện tích : 100 965 km^2

Dân số : 11,5 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lãnh thổ phía bắc, chiếm 30,7% diện tích và 14,4% dân số cả nước (năm 2002).

Quan sát hình 17.1, hãy xác định và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng.

Với đường bờ biển kéo dài từ Móng Cái đến Quảng Yên thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Trung du và miền núi Bắc Bộ không chỉ có phần đất liền rộng lớn mà còn có cả vùng biển giàu tiềm năng ở phía đông nam.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.

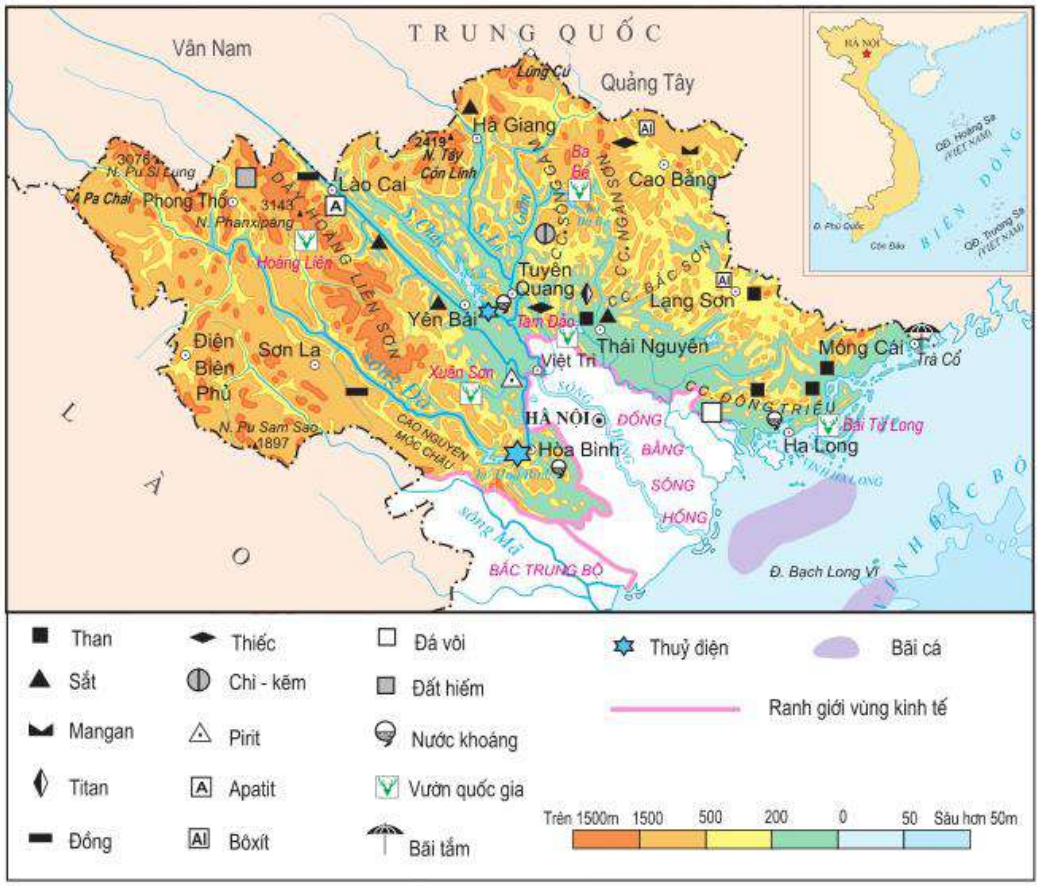

Hình 17.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ*

Miền núi Bắc Bộ đặc trưng bằng địa hình núi cao và chia cắt sâu ở phía tây bắc, còn ở phía đông bắc phần lớn là địa hình núi trung bình.

Dựa vào hình 17.1, xác định vị trí các mỏ : than, sắt, thiếc, apatit và các dòng sông có tiềm năng phát triển thuỷ điện : sông Đà, sông Lô, sông Gâm, sông Chảy.

Dải đất chuyển tiếp giữa miền núi Bắc Bộ và châu thổ sông Hồng có tên gọi là trung du Bắc Bộ và được đặc trưng bằng địa hình đồi bát úp xen kẽ những cánh đồng thung lũng bằng phẳng. Đây là địa bàn thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp và đô thị.

Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm hai tiểu vùng : Đông Bắc và Tây Bắc với những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế.

Bảng 17.1. Điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

Tiểu vùng	Điều kiện tự nhiên	Thế mạnh kinh tế
Đông Bắc	Núi trung bình và núi thấp. Các dãy núi hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.	Khai thác khoáng sản : than, sắt, chì, kẽm, thiếc, bô xit, apatit, pirit, đá xây dựng... Phát triển nhiệt điện (Uông Bí,...). Trồng rừng, cây công nghiệp, dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Du lịch sinh thái : Sa Pa, hồ Ba Bể,... Kinh tế biển : nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản, du lịch vịnh Hạ Long.
Tây Bắc	Núi cao, địa hình hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn.	Phát triển thuỷ điện (thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Sơn La trên sông Đà)... Trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn (cao nguyên Mộc Châu).

Căn cứ vào bảng 17.1, hãy nêu sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ cũng gặp không ít khó khăn. Địa hình bị chia cắt mạnh, thời tiết diễn biến thất thường, gây trở ngại cho hoạt động giao thông vận tải cũng như tổ chức sản xuất và đời sống, nhất là ở vùng cao và biên giới. Khoáng sản tuy nhiều chủng loại, phân bố khá tập trung, song trữ lượng nhỏ, điều kiện khai thác phức tạp. Việc chặt phá rừng bừa bãi đã dẫn tới xói mòn, sạt lở đất, lũ quét, làm cho chất lượng môi trường bị giảm sút nghiêm trọng.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc ít người : Thái, Mường, Dao, Mông,... ở Tây Bắc ; Tày, Nùng, Dao, Mông,... ở Đông Bắc. Người Kinh cư trú ở hầu hết các địa phương. Đồng bào các dân tộc có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Tuy nhiên, giữa Đông Bắc và Tây Bắc có sự chênh lệch đáng kể về một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội.

Hình 17.2. *Ruộng bậc thang ở miền núi Bắc Bộ*

Bảng 17.2. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (Đông Bắc, Tây Bắc) và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Đông Bắc	Tây Bắc	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km^2	136	63	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,3	2,2	1,4
Tỉ lệ hộ nghèo	%	17,1		13,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	210,0		295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	89,3	73,3	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	68,2	65,9	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	17,3	12,9	23,6

Dựa vào số liệu trong bảng 17.2, hãy nhận xét sự chênh lệch về dân cư, xã hội của hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Nhờ thành tựu của công cuộc Đổi mới, đời sống của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện. Phát triển cơ sở hạ tầng, nước sạch nông thôn, đẩy mạnh xoá đói, giảm nghèo là những vấn đề đang được quan tâm hàng đầu trong nhiều dự án phát triển kinh tế miền núi Bắc Bộ.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện giao lưu kinh tế - xã hội với Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, đồng thời với các tỉnh phía nam Trung Quốc và Thượng Lào. Tài nguyên khoáng sản, thuỷ điện phong phú và đa dạng. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh thích hợp cho cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn nhiều khó khăn nhưng đang được cải thiện.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Hãy nêu những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

2. *Tại sao trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế - xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ ?*

3. *Vì sao việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ?*

Bài 18

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

(tiếp theo)

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn phát triển nhiều ngành công nghiệp quan trọng như khai khoáng và thuỷ điện. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới. Các thành phố công nghiệp đang phát huy vai trò trung tâm kinh tế vùng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Công nghiệp

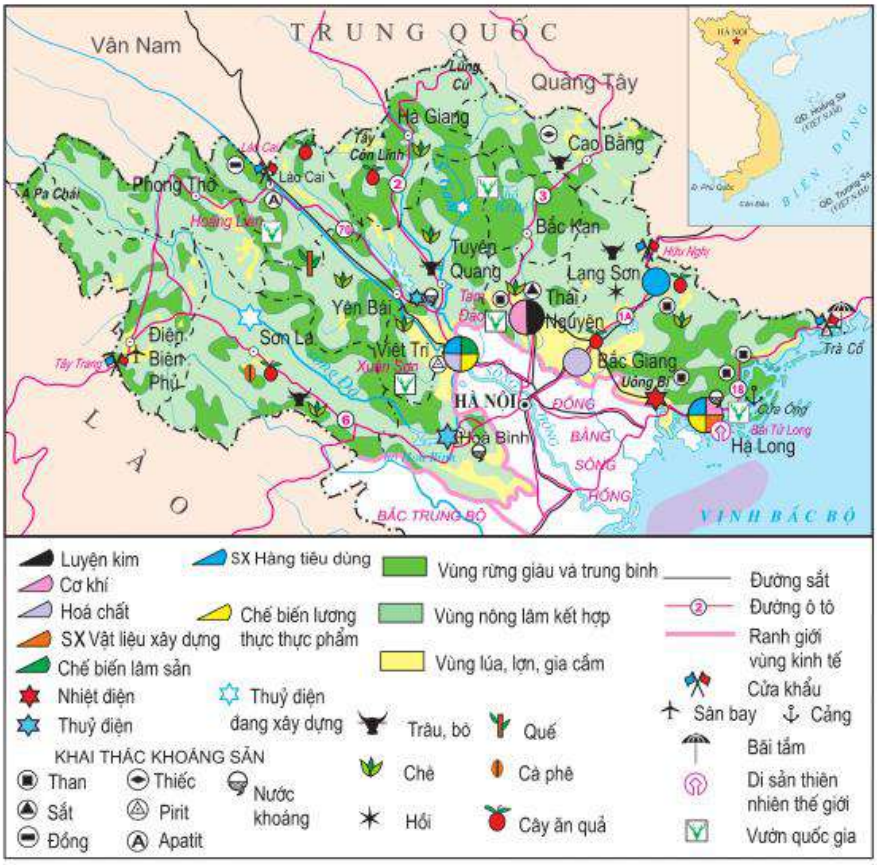

Hình 18.1. *Lược đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ*

Xác định trên hình 18.1 các nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện, các trung tâm công nghiệp luyện kim, cơ khí, hoá chất.

Nhờ có nguồn thuỷ năng và nguồn than phong phú mà ngành công nghiệp năng lượng có điều kiện phát triển mạnh, bao gồm cả thuỷ điện và nhiệt điện.

Ngoài thuỷ điện Hoà Bình, Thác Bà, việc triển khai một số dự án lớn như thuỷ điện Sơn La (2400 MW), thuỷ điện Tuyên Quang (342 MW) đã góp phần phát triển kinh tế – xã hội của vùng và kiểm soát lũ cho đồng bằng sông Hồng.

Hình 18.2. *Đập thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà*

Hãy nêu ý nghĩa của thuỷ điện Hoà Bình.

Nhiều tỉnh đã xây dựng các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm, sản xuất xi măng, thủ công mĩ nghệ trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào tại chỗ.

2. Nông nghiệp

Lúa và ngô là các cây lương thực chính. Cây lúa chủ yếu được trồng ở một số cánh đồng giữa núi như : Mường Thanh (Điện Biên), Bình Lư (Lai Châu), Văn Chấn (Yên Bái), Hoà An (Cao Bằng), Đại Từ (Thái Nguyên). Ngô được trồng nhiều trên các nương rẫy.

Nhờ điều kiện sinh thái phong phú nên sản xuất nông nghiệp có tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm (nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới) và tương đối tập trung về quy mô. Một số sản phẩm có giá trị trên thị trường như : chè, hồi, hoa quả (vải thiều, mận, mơ, lê, đào,...).

Thương hiệu chè Mộc Châu (Sơn La), chè San (Hà Giang), chè Tân Cương (Thái Nguyên) được nhiều nước ưa chuộng.

Căn cứ vào hình 18.1, xác định địa bàn phân bố các cây công nghiệp lâu năm: chè, hồi.

Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà cây chè chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước ?

Nhờ việc giao đất, giao rừng lâu dài cho hộ nông dân mà nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông - lâm kết hợp, góp phần nâng cao đời sống các dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đàn trâu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cả nước (57,3%). Chăn nuôi lợn cũng phát triển, đặc biệt ở các tỉnh trung du, chiếm khoảng 22% đàn lợn của cả nước (năm 2002).

Nghề nuôi cá, tôm ở ao, hồ, đầm và vùng nước mặn, nước lợ ven biển tỉnh Quảng Ninh bắt đầu đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do thiếu quy hoạch, chưa chủ động được thị trường.

3. Dịch vụ

Giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng đã hình thành mối giao lưu thương mại lâu đời.

Hệ thống đường sắt, đường ô tô, cảng ven biển (cụm cảng Quảng Ninh) nối liền hầu hết các thành phố, thị xã ở Trung du và miền núi Bắc Bộ với các thành phố ở Đồng bằng sông Hồng, nhất là thủ đô Hà Nội.

Xác định trên hình 18.1, các tuyến đường sắt, đường ô tô xuất phát từ thủ đô Hà Nội đi đến các thành phố, thị xã của các tỉnh biên giới Việt – Trung và Việt – Lào.

Các tỉnh biên giới của vùng có quan hệ trao đổi hàng hoá truyền thống với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) và Thượng Lào. Một số khu kinh tế mở được xây dựng tại các cửa khẩu biên giới Việt – Trung sẽ thúc đẩy giao lưu hàng hoá và phát triển du lịch.

Tìm trên hình 18.1 các cửa khẩu quan trọng thuộc biên giới Việt – Trung : Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai.

Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Đền Hùng, Pác Bó, Tân Trào,... là những địa điểm du lịch hướng về cội nguồn. Sa Pa, Tam Đảo, Ba Bể,... là những địa điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hấp dẫn.

Hoạt động du lịch trở thành thế mạnh kinh tế của vùng, đồng thời góp phần củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc hai bên đường biên giới.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

Các thành phố Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn là những trung tâm kinh tế quan trọng. Mỗi thành phố đều có một số ngành sản xuất công nghiệp đặc trưng.

Xác định trên hình 18.1 vị trí của các trung tâm kinh tế. Nêu các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm.

Các thành phố Yên Bái, Điện Biên Phủ, Lào Cai và Sơn La đang trở thành các trung tâm kinh tế của vùng.

Thế mạnh kinh tế chủ yếu của vùng là khai thác khoáng sản, thuỷ điện, nghề rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Các thành phố có vị trí quan trọng là Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Hạ Long. Các cửa khẩu quốc tế quan trọng : Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc, còn phát triển thuỷ điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc ?*

2. *Nêu ý nghĩa của việc phát triển nghề rừng theo hướng nông - lâm kết hợp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

3. *Dựa vào bảng 18.1, vẽ biểu đồ cột và nhận xét về giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.*

Bảng 18.1. Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (tỉ đồng)

Năm / Tiểu vùng	1995	2000	2002
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,3

Bài 19. Thực hành

ĐỌC BẢN ĐỒ, PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Xác định trên hình 17.1 vị trí của các mỏ : than, sắt, mangan, thiếc, bôxít, apatit, đồng, chì, kẽm.

2. Phân tích ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản tới phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

a) Những ngành công nghiệp khai thác nào có điều kiện phát triển mạnh ? Vì sao ?

b) Chứng minh ngành công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên chủ yếu sử dụng nguyên liệu khoáng sản tại chỗ.

c) Trên hình 18.1, hãy xác định :

– Vị trí của vùng mỏ than Quảng Ninh.

– Nhà máy nhiệt điện Uông Bí.

– Cảng xuất khẩu than Cửa Ông.

d) Dựa vào hình 18.1 và sự hiểu biết, hãy vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm than theo mục đích :

– Làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện.

– Phục vụ nhu cầu tiêu dùng than trong nước.

– Xuất khẩu.

Bài 20

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng đặc biệt trong phân công lao động của cả nước. Đây là vùng có vị trí địa lí thuận lợi, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào, mặt bằng dân trí cao.

Các tỉnh, thành phố : Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây (*), Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.
Diện tích : 14860 km^2
Dân số : 17,5 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm đồng bằng châu thổ màu mỡ, dải đất rìa trung du với một số tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng.

Quan sát hình 20.1, hãy xác định :

– *Ranh giới giữa Đồng bằng sông Hồng với các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.*
– *Vị trí đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ.*

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Sông Hồng gắn bó ngàn đời nay với dân cư của vùng đồng bằng châu thổ mang tên dòng sông này.

Dựa vào hình 20.1 và kiến thức đã học, nêu ý nghĩa của sông Hồng đối với sự phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư.

Tài nguyên quý giá nhất của vùng là đất phù sa sông Hồng. Điều kiện khí hậu và thuỷ văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp. Thời tiết mùa đông rất phù hợp với một số cây trồng ưa lạnh.

(*) Từ 1 – 8 – 2008, Hà Tây được sáp nhập vào thành phố Hà Nội

Hình 20.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng*

Quan sát hình 20.1, hãy kể tên và nêu sự phân bố các loại đất ở Đồng bằng sông Hồng.

Tài nguyên khoáng sản có giá trị đáng kể là các mỏ đá (Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình), sét cao lanh (Hải Dương), than nâu (Hưng Yên), khí tự nhiên (Thái Bình).

Nguồn tài nguyên biển đang được khai thác có hiệu quả nhờ phát triển nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản, du lịch,...

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Đồng bằng sông Hồng là vùng dân cư đông đúc nhất cả nước. Mật độ dân số trung bình 1179 người/km^2 (năm 2002).

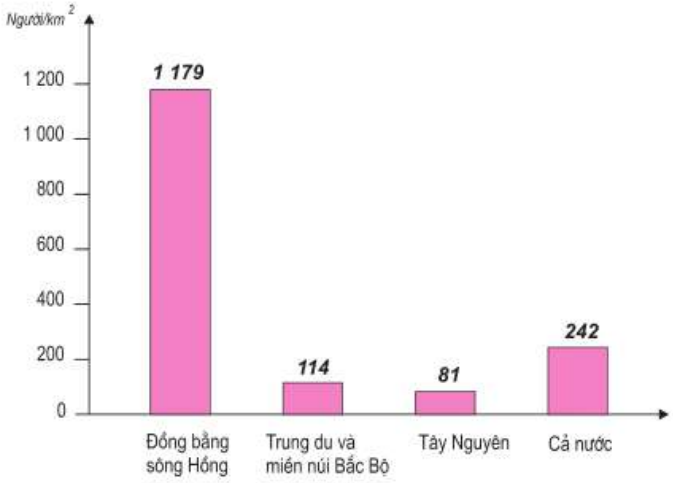

Hình 20.2.
Biểu đồ mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và cả nước, năm 2002

Dựa vào hình 20.2, cho biết Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp bao nhiêu lần mức trung bình của cả nước, của các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên ?

Mặc dù tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số trong vùng giảm mạnh nhưng mật độ dân số vẫn cao.

Mật độ dân số cao ở Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế - xã hội ?

Bảng 20.1. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,1	1,4
Tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị	%	9,3	7,4
Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	%	26,0	26,5
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	280,3	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	94,5	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	73,7	70,9
Tỉ lệ dân thành thị	%	19,9	23,6

Quan sát bảng 20.1, nhận xét tình hình dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn thiện nhất trong cả nước. Với chiều dài tổng cộng hơn 3000 km, hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ đời này qua đời khác, không chỉ là bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng mà còn là nét độc đáo của nền văn hoá sông Hồng, văn hoá Việt Nam.

Hình 20.3. *Một đoạn đê biển ở đồng bằng sông Hồng*

Đồng bằng sông Hồng có một số đô thị hình thành từ lâu đời. Kinh thành Thăng Long, nay là Thủ đô Hà Nội được thành lập từ năm 1010. Thành phố cảng Hải Phòng là cửa ngõ quan trọng hướng ra vịnh Bắc Bộ.

Tuy nhiên, đời sống người dân ở Đồng bằng sông Hồng cũng còn nhiều khó khăn do cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, dân số quá đông.

Đồng bằng sông Hồng có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng trong nước. Đất phù sa sông Hồng rất màu mỡ, thích hợp với thâm canh lúa nước. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh là điều kiện thuận lợi để phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính. Đây là vùng dân cư đông đúc nhất nước ta, nguồn lao động dồi dào, kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện. Một số đô thị được hình thành từ lâu đời.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội ?*

2. *Tầm quan trọng của hệ thống đê điều ở Đồng bằng sông Hồng ?*

3. *Dựa vào bảng số liệu sau :*

Bảng 20.2. Diện tích đất nông nghiệp, dân số của cả nước và Đồng bằng sông Hồng, năm 2002

Tiêu chí / Vùng	**Đất nông nghiệp** (nghìn ha)	**Dân số** (triệu người)
Cả nước	9406,8	79,7
Đồng bằng sông Hồng	855,2	17,5

Vẽ biểu đồ cột thể hiện bình quân đất nông nghiệp theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước (ha/người). Nhận xét.

Bài 21

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG *(tiếp theo)*

Trong cơ cấu GDP, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đang chuyển biến tích cực ; nông, lâm, ngư nghiệp tuy chiếm tỉ trọng thấp nhưng giữ vai trò quan trọng. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang tác động mạnh đến sản xuất và đời sống. Các thành phố Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng hình thành sớm nhất Việt Nam và phát triển mạnh trong thời kì đất nước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

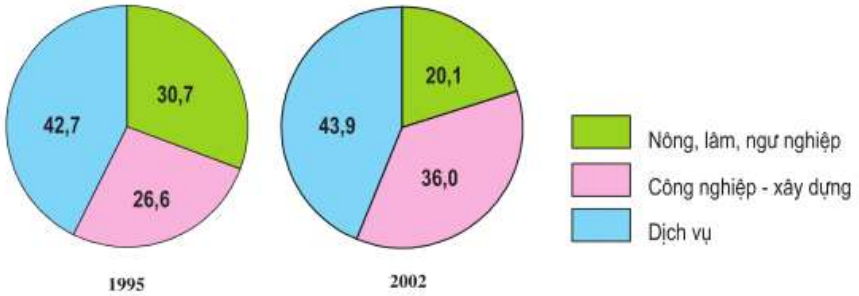

Hình 21.1. *Biểu đồ cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng (%)*

Căn cứ vào hình 21.1, hãy nhận xét sự chuyển biến về tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng ở Đồng bằng sông Hồng.

Giá trị sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng tăng mạnh từ 18,3 nghìn tỉ đồng (năm 1995) lên 55,2 nghìn tỉ đồng, chiếm 21% GDP công nghiệp của cả nước (năm 2002).

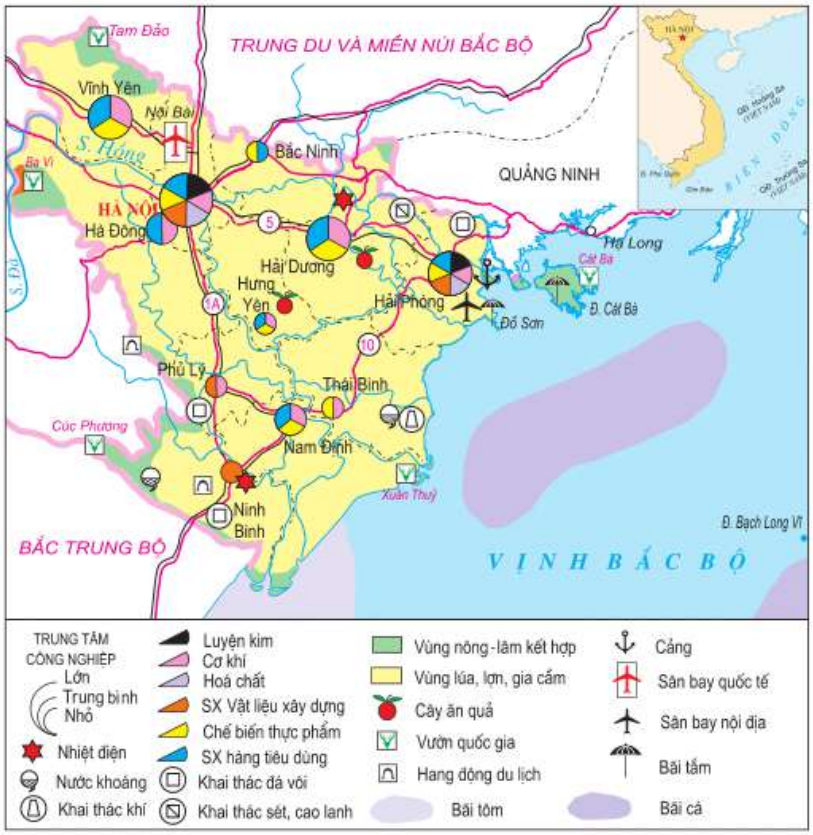

Hình 21.2. *Lược đồ kinh tế Đồng bằng sông Hồng*

Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở các thành phố : Hà Nội, Hải Phòng.

Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là : công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp cơ khí.

Sản phẩm công nghiệp quan trọng của vùng là máy công cụ, động cơ điện, phương tiện giao thông, thiết bị điện tử, hàng tiêu dùng như : vải, sứ dân dụng, quần áo, hàng dệt kim, giấy viết, thuốc chữa bệnh, v.v.

Dựa vào hình 21.2, cho biết địa bàn phân bố của các ngành công nghiệp trọng điểm.

Hình 21.3.
Lắp ráp máy cày ở Công ti cơ khí nông nghiệp Thái Bình

2. Nông nghiệp

Về diện tích và tổng sản lượng lương thực, Đồng bằng sông Hồng chỉ đứng sau Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng là vùng có trình độ thâm canh cao.

Bảng 21.1. Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước (tạ/ha)

Vùng \ Năm	1995	2000	2002
Đồng bằng sông Hồng	44,4	55,2	56,4
Đồng bằng sông Cửu Long	40,2	42,3	46,2
Cả nước	36,9	42,4	45,9

Dựa vào bảng 21.1, hãy so sánh năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Hầu hết các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng đều phát triển một số cây ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế lớn như các cây ngô đông, khoai tây, su hào, bắp cải, cà chua và trồng hoa xen canh. Vụ đông đang trở thành vụ sản xuất chính ở một số địa phương.

Nêu lợi ích kinh tế của việc đưa vụ đông thành vụ sản xuất chính ở Đồng bằng sông Hồng.

Đàn lợn ở Đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước (27,2%, năm 2002). Chăn nuôi bò (đặc biệt là nuôi bò sữa) đang phát triển. Chăn nuôi gia cầm và nuôi trồng thuỷ sản được chú ý phát triển.

3. Dịch vụ

Nhờ kinh tế phát triển mà hoạt động vận tải trở nên sôi động. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông vận tải quan trọng.

Dựa trên hình 21.2 và sự hiểu biết, hãy xác định vị trí và nêu ý nghĩa kinh tế – xã hội của cảng Hải Phòng và sân bay quốc tế Nội Bài.

Hà Nội, Hải Phòng đồng thời là hai trung tâm du lịch lớn ở phía bắc đất nước. Đồng bằng sông Hồng có nhiều địa danh du lịch hấp dẫn, nổi tiếng là Chùa Hương, Tam Cốc – Bích Động, Côn Sơn, Cúc Phương, Đồ Sơn, Cát Bà,...

Hình 21.4.
Đêm trên đảo Cát Bà

Bưu chính viễn thông là ngành phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội là trung tâm thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ, đồng thời là một trong hai trung tâm tài chính, ngân hàng lớn nhất của nước ta.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng.

Các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hạ Long (Quảng Ninh) tạo thành tam giác kinh tế mạnh cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Xác định trên hình 21.2, vị trí của các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tạo cơ hội cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc

Diện tích : 15,3 nghìn km^2

Dân số : 13 triệu người (năm 2002)

Khu vực công nghiệp tăng mạnh về giá trị và tỉ trọng trong cơ cấu GDP của vùng. Nghề trồng lúa nước có trình độ thâm canh cao. Chăn nuôi gia súc, đặc biệt là nuôi lợn chiếm tỉ trọng lớn. Vụ đông với nhiều cây trồng ưa lạnh đang trở thành vụ sản xuất chính. Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm công nghiệp, dịch vụ quan trọng nhất.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng,Trung du và miền núi Bắc Bộ.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Trình bày đặc điểm phát triển công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng thời kì 1995 – 2002.*

2. *Sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng như thế nào ? Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực ?*

3. *Chứng minh rằng Đồng bằng sông Hồng có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.*

Bài 22. Thực hành

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI

1. Dựa vào bảng 22.1, vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng

Bảng 22.1. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng (%)

Tiêu chí \ Năm	1995	1998	2000	2002
Dân số	100,0	103,5	105,6	108,2
Sản lượng lương thực	100,0	117,7	128,6	131,1
Bình quân lương thực theo đầu người	100,0	113,8	121,8	121,2

2. Dựa vào biểu đồ đã vẽ và các bài học 20, 21, hãy cho biết :

a) Những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

b) Vai trò của vụ đông trong việc sản xuất lương thực thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng.

c) Ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới đảm bảo lương thực của vùng.

Bài 23

VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Vùng Bắc Trung Bộ có tài nguyên khoáng sản, rừng, biển, tài nguyên du lịch khá phong phú và đa dạng, nhưng cũng có nhiều thiên tai, gây không ít khó khăn trong sản xuất và đời sống. Người dân có truyền thống cần cù lao động, dũng cảm.

Các tỉnh : Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

Diện tích : 51 513 km^2

Dân số : 10,3 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Bắc Trung Bộ là dải đất hẹp ngang, kéo dài từ dãy Tam Điệp ở phía bắc tới dãy Bạch Mã ở phía nam.

Phía tây là dải núi Trường Sơn Bắc, giáp với nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, phía đông là Biển Đông.

Quan sát hình 23.1, hãy xác định giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Quan sát hình 23.1 và dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết dải núi Trường Sơn Bắc ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

Bắc Trung Bộ có sự khác biệt giữa phía bắc và phía nam dãy Hoành Sơn.

Dựa vào hình 23.1 và hình 23.2, hãy so sánh tiềm năng tài nguyên rừng và khoáng sản phía bắc và phía nam dãy Hoành Sơn.

Từ tây sang đông, các tỉnh trong vùng đều có núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

Thiên tai thường xảy ra, gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống dân cư Bắc Trung Bộ.

Bằng kiến thức đã học, hãy nêu các loại thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ.

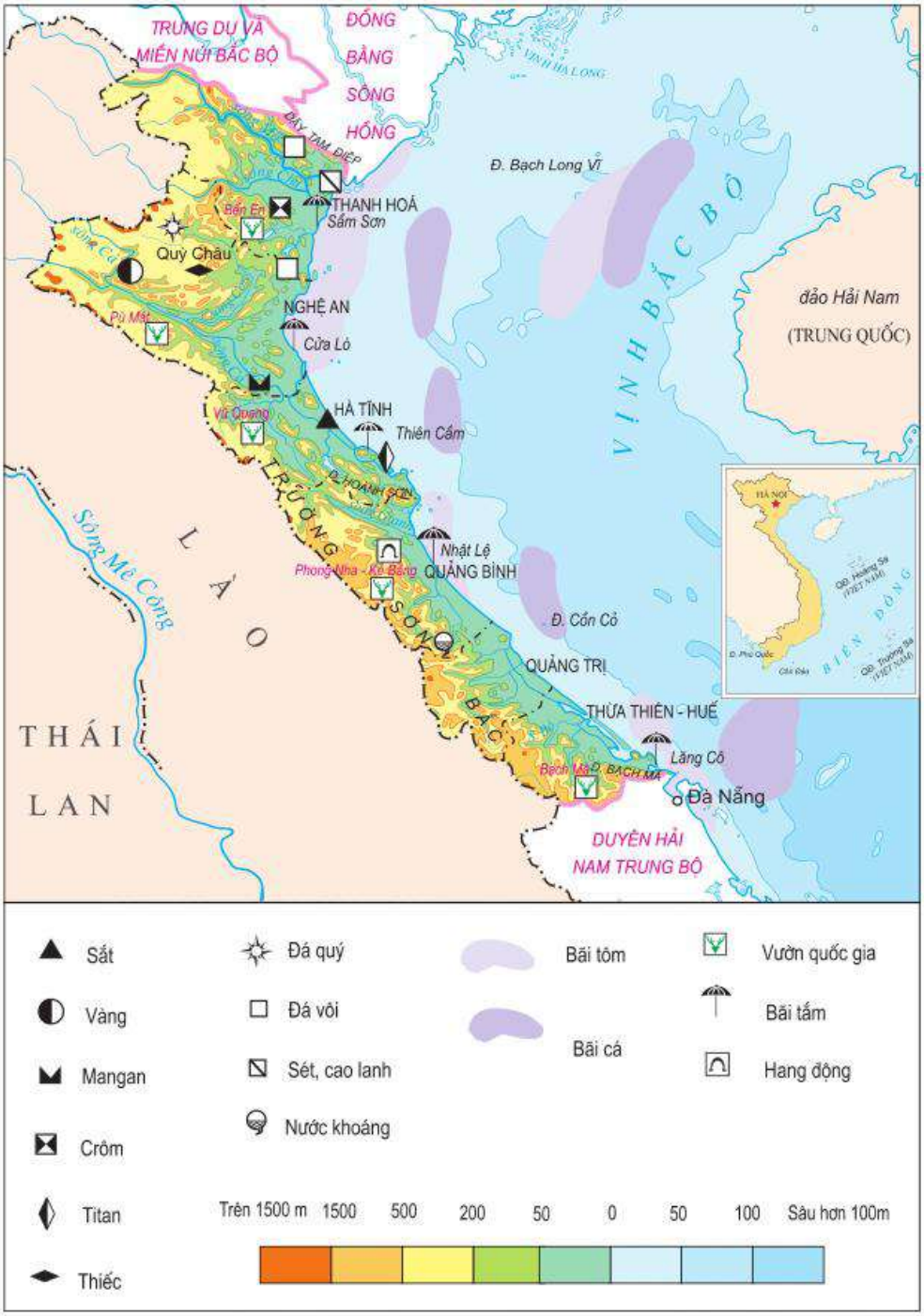

Hình 23.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ*

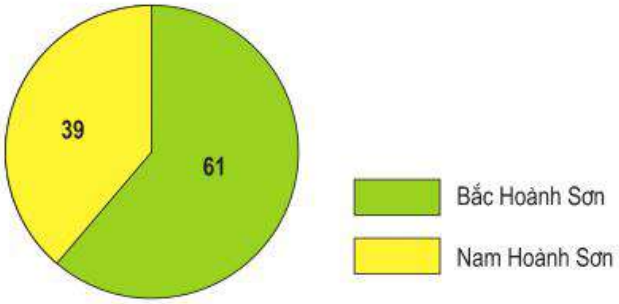

Hình 23.2. *Biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía bắc và phía nam Hoành Sơn (%)*

Hình 23.3. *Công trình thuỷ lợi ở Hưng Lợi, Nghệ An*

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Bắc Trung Bộ là địa bàn cư trú của 25 dân tộc. Trong phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt theo hướng từ đông sang tây. Người Kinh sinh sống chủ yếu ở đồng bằng ven biển ; còn vùng miền núi, gò đồi phía tây là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người.

Bảng 23.1. Một số khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế ở Bắc Trung Bộ

Khu vực	Các dân tộc	Hoạt động kinh tế
Đồng bằng ven biển phía đông	Chủ yếu là người Kinh	Sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
Miền núi, gò đồi phía tây	Chủ yếu là các dân tộc : Thái, Mường, Tày, Mông, Bru - Vân Kiều,...	Nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, canh tác trên nương rẫy, chăn nuôi trâu, bò đàn.

Quan sát bảng 23.1, hãy cho biết những khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế giữa phía đông và phía tây của Bắc Trung Bộ.

Đời sống dân cư, đặc biệt ở vùng cao, biên giới và hải đảo còn nhiều khó khăn. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới trình độ phát triển chung của vùng.

Bảng 23.2. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước , năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Bắc Trung Bộ	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km^2	195	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,5	1,4
Tỉ lệ hộ nghèo	%	19,3	13,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	212,4	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	91,3	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	70,2	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	12,4	23,6

Dựa vào bảng 23.2, hãy nhận xét sự chênh lệch các tiêu chí của vùng so với cả nước.

Người dân Bắc Trung Bộ có truyền thống lao động cần cù, dũng cảm, giàu nghị lực trong đấu tranh với thiên tai và chống ngoại xâm. Vùng có nhiều di tích lịch sử, văn hoá. Di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc Cung đình Huế là những di sản văn hoá thế giới đã được UNESCO công nhận.

Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa các vùng lãnh thổ phía bắc và phía nam đất nước, giữa nước ta với Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Trong vùng có một số tài nguyên quan trọng : rừng, khoáng sản, biển. Đây là địa bàn cư trú của 25 dân tộc, đời sống còn nhiều khó khăn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Điều kiện tự nhiên ở Bắc Trung Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ?*
2. *Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có những đặc điểm gì ?*
3. *Sưu tầm tư liệu (bài viết, ảnh) và viết tóm tắt, giới thiệu về vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng hoặc thành phố Huế.*

Bài 24

VÙNG BẮC TRUNG BỘ *(tiếp theo)*

So với các vùng kinh tế khác trong nước, Bắc Trung Bộ tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng đang đứng trước triển vọng lớn nhờ phát huy các thế mạnh về tự nhiên, dân cư, xã hội.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Nhìn chung, Bắc Trung Bộ gặp nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Năng suất lúa cũng như bình quân lương thực có hạt (lúa, ngô) theo đầu người đang ở mức thấp so với cả nước.

Nêu một số khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của vùng.

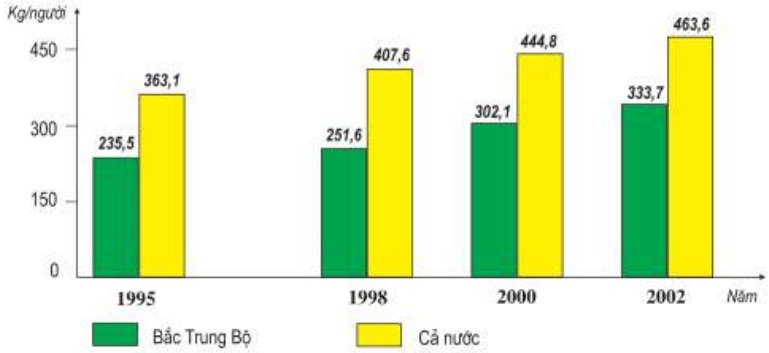

Hình 24.1. *Biểu đồ lương thực có hạt bình quân đầu người, thời kì 1995-2002*

Nhờ việc đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất nên dải đồng bằng ven biển các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh trở thành những nơi sản xuất lúa chủ yếu ở Bắc Trung Bộ. Một số cây công nghiệp hàng năm như lạc, vừng,...được trồng với diện tích khá lớn trên các vùng đất cát pha duyên hải. Vùng đồi gò phía tây trồng nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi trâu bò đàn, trong khi vùng ven biển phía đông phát triển rộng rãi nghề nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản.

Chương trình trồng rừng, xây dựng hệ thống hồ chứa nước đang được triển khai tại các vùng nông - lâm kết hợp nhằm phát triển nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường.

Quan sát hình 24.3, hãy :

– Xác định các vùng nông - lâm kết hợp.

– Nêu ý nghĩa của việc trồng rừng ở Bắc Trung Bộ.

2. Công nghiệp

Dựa vào hình 24.2, nhận xét sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

Nhờ có nguồn khoáng sản, đặc biệt là đá vôi, Bắc Trung Bộ phát triển công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng. Đây là những ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của vùng.

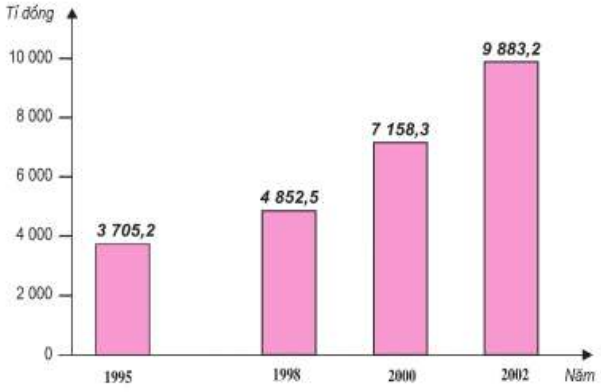

Hình 24.2. *Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ, thời kì 1995-2002 (giá so sánh 1994)*

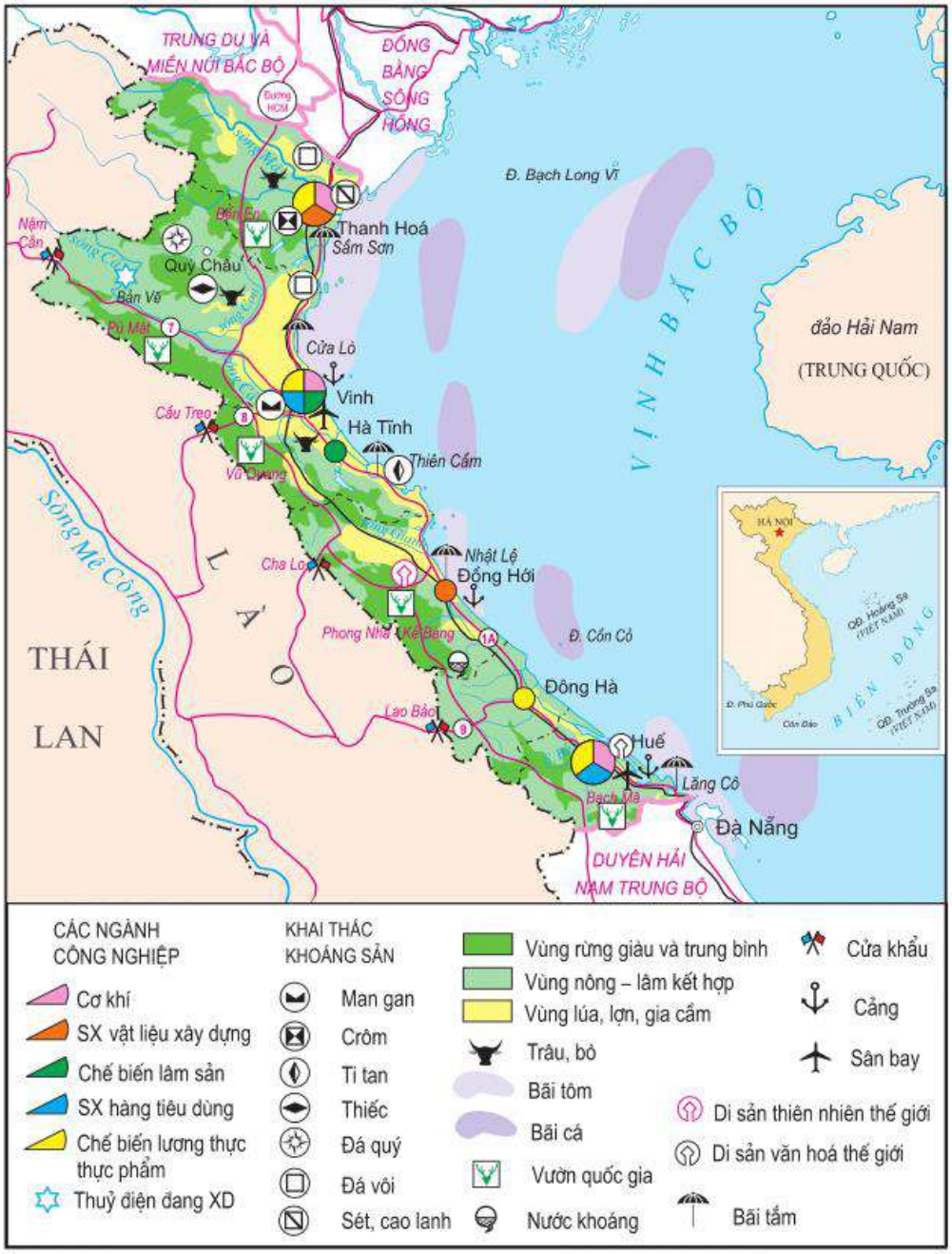

Hình 24.3. *Lược đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ*

Quan sát *hình 24.3, xác định vị trí các cơ sở khai thác khoáng sản : thiếc, crôm, titan, đá vôi.*

Các ngành công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí, dệt kim, may mặc, chế biến thực phẩm với quy mô vừa và nhỏ đang phát triển ở hầu hết các địa phương. Cơ sở hạ tầng kĩ thuật và công nghệ, cũng như việc cung ứng nhiên liệu, năng lượng của vùng đang được cải thiện.

3. Dịch vụ

Nhờ vị trí cầu nối giữa Bắc Bộ với các tỉnh phía nam nên Bắc Trung Bộ là địa bàn trung chuyển một khối lượng lớn hàng hoá và hành khách giữa hai miền Nam – Bắc đất nước ; từ Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan ra Biển Đông và ngược lại.

Quan sát hình 24.3, xác định vị trí các quốc lộ 7, 8, 9 và nêu tầm quan trọng của các tuyến đường này.

Trong xu thế kinh tế mở, du lịch cũng bắt đầu phát triển. Số lượng khách du lịch tới Bắc Trung Bộ ngày càng tăng nhanh.

Hãy kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ.

Hình 24.4. *Ngôi nhà Bác Hồ tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An*

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

Thanh Hoá, Vinh, Huế là các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ.

Xác định trên hình 24.3, những ngành công nghiệp chủ yếu của các thành phố này.

Thành phố Thanh Hoá là trung tâm công nghiệp lớn ở phía bắc của Bắc Trung Bộ.

Thành phố Vinh là hạt nhân để hình thành trung tâm công nghiệp và dịch vụ của cả vùng Bắc Trung Bộ.

Thành phố Huế là trung tâm du lịch lớn ở miền Trung và cả nước.

Bắc Trung Bộ đang nỗ lực phát triển sản xuất nông nghiệp bằng việc tăng cường đầu tư thâm canh trong sản xuất lương thực, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, nghề rừng, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Vùng đang đẩy mạnh công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, phát triển dịch vụ, du lịch.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Nêu những thành tựu và khó khăn trong phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.*

2. *Tại sao nói du lịch là thế mạnh kinh tế của Bắc Trung Bộ ?*

3. *Sưu tầm tư liệu về khu di tích quê Bác Hồ tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.*

Bài 25

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Duyên hải Nam Trung Bộ có vai trò quan trọng trong sự liên kết Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ với Tây Nguyên, đồng thời kết hợp kinh tế và quốc phòng giữa đất liền với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Sự phong phú của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đã tạo cho vùng nhiều tiềm năng để phát triển một nền kinh tế đa dạng, đặc biệt là kinh tế biển.

Các tỉnh, thành phố : Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Diện tích : 44 254 km^2

Dân số : 8,4 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Với hình thể hẹp ngang, kéo dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, Duyên hải Nam Trung Bộ là cầu nối Bắc Trung Bộ với Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Dựa vào hình 25.1, hãy xác định :

– Vị trí, giới hạn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Hai quần đảo : Hoàng Sa, Trường Sa ; các đảo : Lý Sơn, Phú Quý.

Duyên hải Nam Trung Bộ với nhiều đảo và quần đảo có tầm quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với cả nước.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ đều có núi, gò đồi ở phía tây, dải đồng bằng hẹp phía đông bị chia cắt bởi nhiều dãy núi đâm ngang sát biển, bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng, vịnh.

Tìm trên hình 25.1 :

– Các vịnh Dung Quất, Vân Phong, Cam Ranh.

– Các bãi tắm và địa điểm du lịch nổi tiếng.

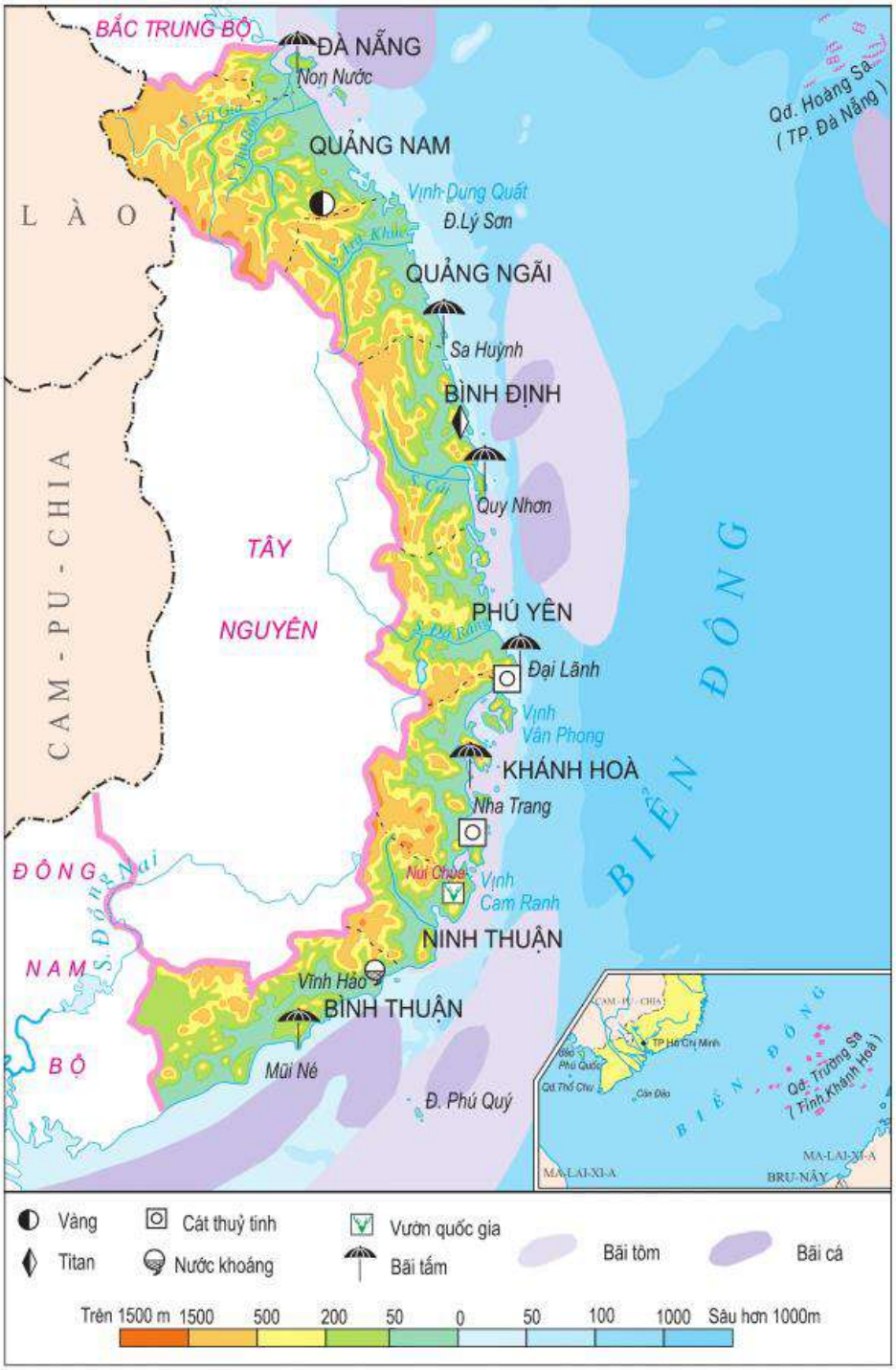

Hình 25.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*

Vùng nước mặn, nước lợ ven bờ thích hợp cho nghề nuôi trồng thuỷ sản (nuôi tôm hùm, tôm sú). Trên một số đảo ven bờ từ tỉnh Quảng Nam đến tỉnh Khánh Hoà có nghề khai thác tổ chim yến (yến sào) đem lại giá trị kinh tế cao. Các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông của nước ta có ý nghĩa lớn về kinh tế và quốc phòng.

Đất nông nghiệp ở các đồng bằng hẹp ven biển thích hợp để trồng lúa, ngô, sắn, khoai, rau quả và một số cây công nghiệp có giá trị như bông vải, mía đường. Vùng đất rừng chân núi có điều kiện phát triển chăn nuôi gia súc lớn, đặc biệt là nuôi bò đàn. Ngoài gỗ, rừng còn một số đặc sản quý như quế, trầm hương, sâm quy, kì nam và một số chim thú quý hiếm.

Khoáng sản chính của vùng là cát thuỷ tinh, titan, vàng.

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng thường bị hạn hán kéo dài ; thiên tai gây thiệt hại lớn trong sản xuất và đời sống, đặc biệt trong mùa mưa bão.

Tính đến năm 2002, độ che phủ rừng của vùng còn 39%. Hiện tượng sa mạc hoá có nguy cơ mở rộng ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận). Cũng như Bắc Trung Bộ, vấn đề bảo vệ và phát triển rừng ở đây có tầm quan trọng đặc biệt.

Tại sao vấn đề bảo vệ và phát triển rừng có tầm quan trọng đặc biệt ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ ?

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Trong phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía tây và đồng bằng ven biển phía đông.

Bảng 25.1. Một số khác biệt trong phân bố dân cư và hoạt động kinh tế theo hướng từ đông sang tây ở Duyên hải Nam Trung Bộ

Khu vực	Dân cư	Hoạt động kinh tế
Đồng bằng ven biển	Chủ yếu là người Kinh, một bộ phận nhỏ là người Chăm. Mật độ dân số cao, phân bố tập trung ở các thành phố, thị xã.	Hoạt động công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản.
Đồi núi phía tây	Chủ yếu là các dân tộc : Cơ-tu, Ra-glai, Ba-na, Ê-đê,... Mật độ dân số thấp. Tỉ lệ hộ nghèo còn khá cao.	Chăn nuôi gia súc lớn (bò đàn), nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

Căn cứ vào bảng 25.1, hãy nhận xét về sự khác biệt trong phân bố dân cư, dân tộc và hoạt động kinh tế giữa vùng đồng bằng ven biển với vùng đồi núi phía tây.

Bảng 25.2. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Duyên hải Nam Trung Bộ	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km^2	183	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,5	1,4
Tỉ lệ hộ nghèo	%	14,0	13,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	252,8	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	90,6	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	70,7	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	26,1	23,6

Dựa vào bảng 25.2, hãy nhận xét về tình hình dân cư, xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước.

Người dân ở đây có đức tính cần cù lao động, kiên cường trong đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, giàu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và khai thác vùng nước rộng lớn trên Biển Đông.

Duyên hải Nam Trung Bộ là địa bàn có nhiều di tích văn hoá – lịch sử. Trong đó, Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam) được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Hình 25.2. *Phố cổ Hội An, Quảng Nam*

Hình 25.3. *Di tích Mỹ Sơn, Quảng Nam*

Duyên hải Nam Trung Bộ là cầu nối giữa Bắc Trung Bộ với Đông Nam Bộ, giữa Tây Nguyên với Biển Đông. Vùng có một số thế mạnh về du lịch và kinh tế biển. Hằng năm, thiên tai thường gây thiệt hại lớn. Đời sống các dân tộc cư trú ở vùng núi phía tây còn gặp nhiều khó khăn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Trong phát triển kinh tế – xã hội, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì ?*

2. *Phân bố dân cư ở Duyên hải Nam Trung Bộ có những đặc điểm gì ? Tại sao phải đẩy mạnh công tác giảm nghèo ở vùng đồi núi phía tây ?*

3. *Tại sao du lịch lại là thế mạnh kinh tế của vùng ?*

Bài 26

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ *(tiếp theo)*

Trong công cuộc Đổi mới, Duyên hải Nam Trung Bộ có những bước tiến đáng kể theo hướng khai thác thế mạnh kinh tế biển, phát huy sự năng động của dân cư trong nền kinh tế thị trường. Thành tựu này được thể hiện trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Các thành phố biển và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có vai trò quan trọng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Bảng 26.1. Một số sản phẩm nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ

Tiêu chí \ Năm	1995	2000	2002
Đàn bò (nghìn con)	1026,0	1132,6	1008,6
Thuỷ sản (nghìn tấn)	339,4	462,9	521,1

Vì sao chăn nuôi bò, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản là thế mạnh của vùng ?

Khó khăn của vùng là quỹ đất nông nghiệp rất hạn chế. Sản lượng lương thực bình quân là 281,5 kg/người, thấp hơn mức trung bình cả nước (463,6 kg/người, năm 2002). Những cánh đồng hẹp ven biển có diện tích nhỏ, đất xấu, thiếu nước và thường bị bão lụt về mùa mưa.

Ngư nghiệp là thế mạnh của vùng, chiếm 27,4% giá trị thuỷ sản khai thác của cả nước (năm 2002). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là mực, tôm, cá đông lạnh.

Quan sát hình 26.1, hãy xác định các bãi tôm, bãi cá.
Vì sao vùng biển Nam Trung Bộ nổi tiếng về nghề làm muối, đánh bắt và nuôi hải sản ?

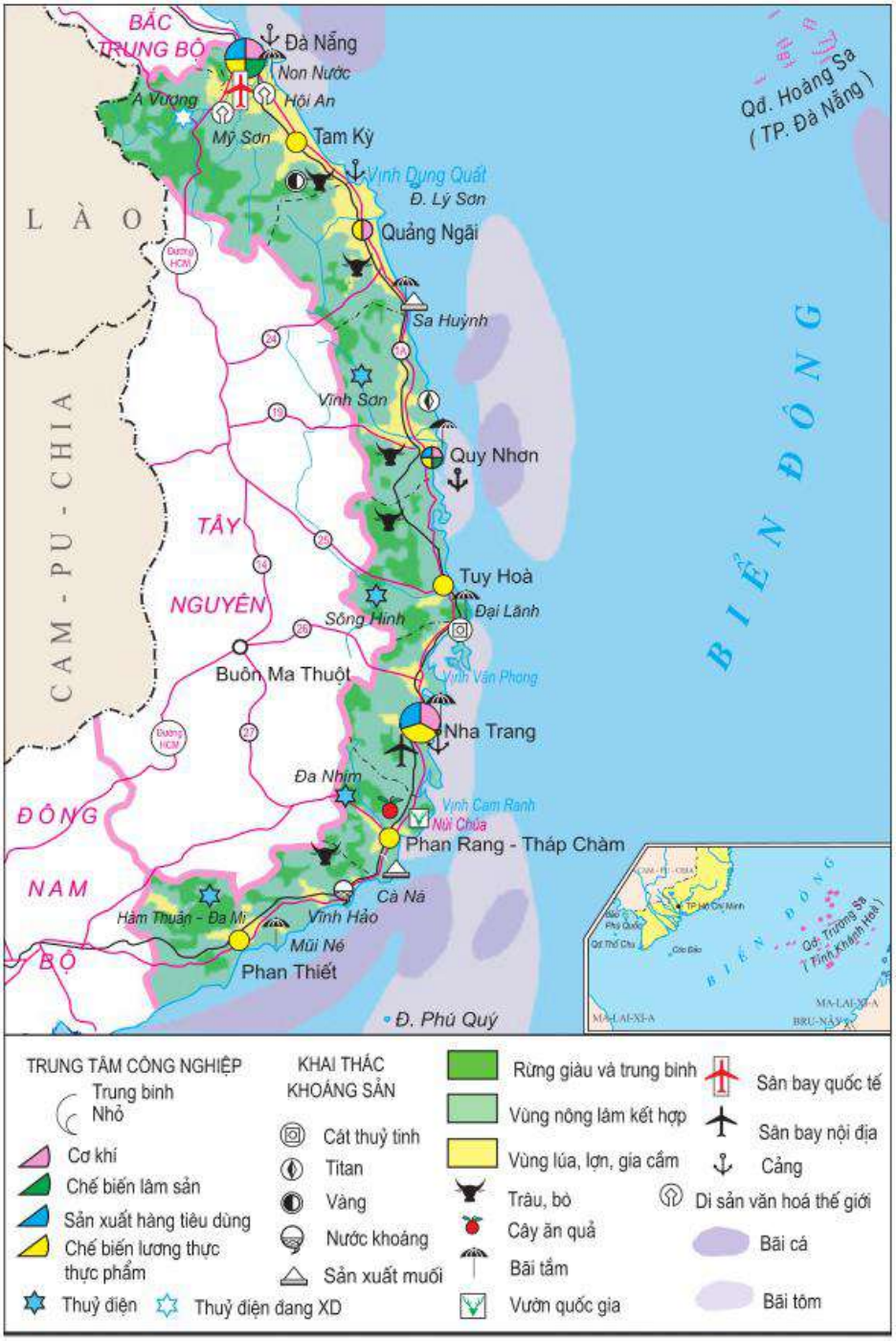

Hình 26.1. *Lược đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*

Hình 26.2 *Nuôi tôm hùm ở Nha Trang, Khánh Hoà*

Nghề làm muối, chế biến thuỷ sản khá phát triển, nổi tiếng là muối Cà Ná, Sa Huỳnh, nước mắm Nha Trang, Phan Thiết. Nhà nước đang đầu tư lớn cho các dự án trồng rừng phòng hộ, đồng thời xây dựng hệ thống hồ chứa nước nhằm hạn chế tác hại của thiên tai (lũ quét, hạn hán) và chủ động cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

2. Công nghiệp

Bảng 26. 2. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước, thời kì 1995 – 2002 (nghìn tỉ đồng)

Vùng \ Năm	1995	2000	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,6	10,8	14,7
Cả nước	103,4	198,3	261,1

Dựa vào bảng 26.2, hãy nhận xét sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước.

Cơ cấu công nghiệp của vùng bước đầu được hình thành và khá đa dạng gồm cơ khí, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng (dệt, may,...). Một số cơ sở khai thác khoáng sản đang hoạt động như khai thác cát (Khánh Hoà), titan (Bình Định),... Các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn là trung tâm cơ khí sửa chữa, cơ khí lắp ráp.

3. Dịch vụ

Nhờ điều kiện địa lí thuận lợi nên các hoạt động vận tải trung chuyển trên tuyến Bắc – Nam diễn ra sôi động. Các thành phố cảng biển vừa là đầu mối giao thông thuỷ bộ vừa là cơ sở xuất nhập khẩu quan trọng của các tỉnh trong vùng và Tây Nguyên.

Du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng. Các bãi biển nổi tiếng : Non Nước, Nha Trang, Mũi Né,... và các quần thể di sản văn hoá : Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn là những nơi hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Các trung tâm kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ đều là những thành phố biển với các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch nhộn nhịp.

Xác định trên hình 26.1, vị trí của các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Vì sao các thành phố này được coi là cửa ngõ của Tây Nguyên ?

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Thừa Thiên – Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Diện tích : 27,9 nghìn km^2

Dân số : 6,0 triệu người (năm 2002)

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Đường Hồ Chí Minh, hầm đường bộ qua đèo Hải Vân,... sẽ thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế liên vùng.

Ngư nghiệp là thế mạnh của vùng, bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản. Công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm khá phát triển. Dịch vụ vận tải, du lịch tập trung ở các thành phố, thị xã ven biển như : Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có tầm quan trọng không chỉ với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mà với cả Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Duyên hải Nam Trung Bộ đã khai thác tiềm năng kinh tế biển như thế nào ?*

2. *Dựa vào bảng số liệu sau, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện diện tích nuôi trồng thuỷ sản ở các tỉnh, thành phố của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002 và nêu nhận xét.*

Bảng 26.3. Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản theo các tỉnh, năm 2002

Các tỉnh, thành phố	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận
Diện tích (nghìn ha)	0,8	5,6	1,3	4,1	2,7	6,0	1,5	1,9

3. *Nêu tầm quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với sự phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.*

Bài 27. Thực hành

KINH TẾ BIỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Dựa vào các hình 24.3 và 26.1 trong SGK hoặc Atlat Địa lí Việt Nam, hãy xác định :

– Các cảng biển.

– Các bãi cá, bãi tôm.

– Các cơ sở sản xuất muối.

– Những bãi biển có giá trị du lịch nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Nhận xét tiềm năng phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Căn cứ bảng số liệu sau :

Bảng 27.1. Sản lượng thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2002 (nghìn tấn)

Hoạt động kinh tế \ Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	38,8	27,6
Khai thác	153,7	493,5

– So sánh sản lượng thuỷ sản nuôi trồng và khai thác của hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Vì sao có sự chênh lệch về sản lượng thuỷ sản nuôi trồng và khai thác giữa hai vùng ?

Bài 28

VÙNG TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên có vị trí địa lí quan trọng về an ninh quốc phòng, đồng thời có nhiều tiềm năng tự nhiên để phát triển kinh tế. Các dân tộc Tây Nguyên có truyền thống đoàn kết, có bản sắc văn hoá vừa đa dạng vừa có nhiều nét đặc thù.

Các tỉnh : Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Diện tích : 54 475 km^2

Dân số : 4,4 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Tây Nguyên có mối liên hệ bền chặt với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ nhờ mạng lưới đường bộ và các mối quan hệ kinh tế – xã hội truyền thống. Phía tây, vùng Tây Nguyên giáp với Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia. Đây là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển.

Quan sát hình 28.1, hãy xác định giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Tây Nguyên có địa hình cao nguyên xếp tầng, là nơi bắt nguồn của nhiều dòng sông chảy về các vùng lãnh thổ lân cận.

Quan sát hình 28.1, hãy tìm các dòng sông bắt nguồn từ Tây Nguyên chảy về các vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và về phía Đông Bắc Cam-pu-chia.

Nêu ý nghĩa của việc bảo vệ rừng đầu nguồn đối với các dòng sông này.

Tây Nguyên có nhiều tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế .

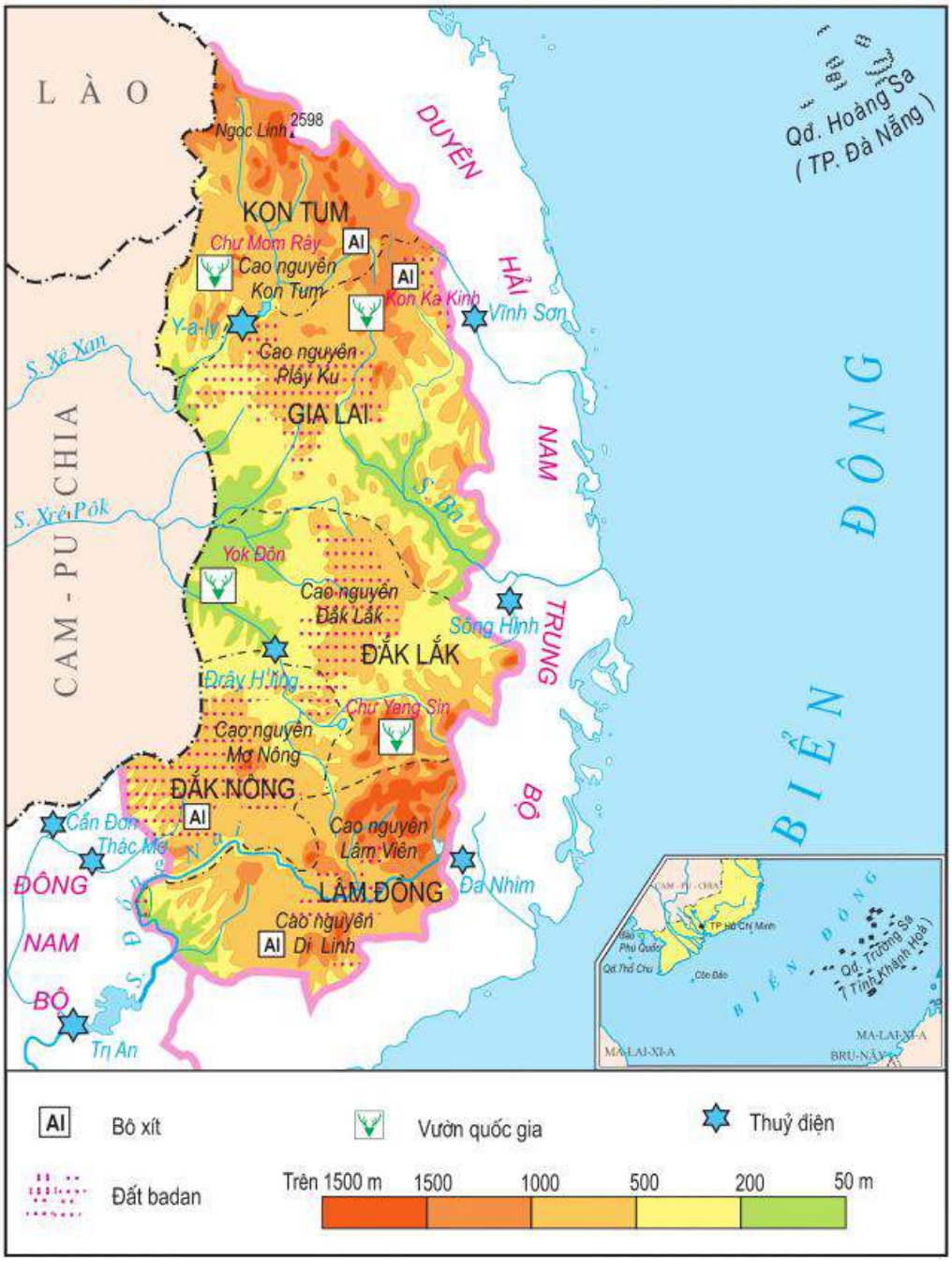

Hình 28.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên*

Bảng 28.1. Một số tài nguyên thiên nhiên chủ yếu ở Tây Nguyên

Tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm nổi bật
Đất, rừng	Đất badan : 1,36 triệu ha (66% diện tích đất badan cả nước), thích hợp với việc trồng cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, bông, chè, dâu tằm. Rừng tự nhiên : gần 3 triệu ha (chiếm 29,2% diện tích rừng tự nhiên cả nước).
Khí hậu, nước	Trên nền nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu cao nguyên thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp. Nguồn nước và tiềm năng thuỷ điện lớn (chiếm khoảng 21% trữ năng thuỷ điện cả nước).
Khoáng sản	Bô xít có trữ lượng vào loại lớn, hơn 3 tỉ tấn.

– Quan sát hình 28.1, hãy nhận xét sự phân bố các vùng đất badan, các mỏ bô xít.

– Dựa vào bảng 28.1, hãy cho biết Tây Nguyên có thể phát triển những ngành kinh tế gì ?

Khí hậu cao nguyên mát mẻ và phong cảnh thiên nhiên đẹp của thành phố Đà Lạt, hồ Lắk, Biển Hồ, núi Lang Biang huyền thoại, vườn quốc gia Yok Đôn,... đã đem lại cho Tây Nguyên thế mạnh về du lịch sinh thái.

Hình 28.2. *Hồ Xuân Hương, Đà Lạt*

Tuy nhiên, mùa khô ở Tây Nguyên thường kéo dài, dẫn tới nguy cơ thiếu nước và cháy rừng nghiêm trọng. Việc chặt phá rừng quá mức để làm nương rẫy và trồng cà phê, nạn săn bắt động vật hoang dã đang ảnh hưởng xấu đến môi trường và đời sống dân cư.

Việc bảo vệ môi trường tự nhiên, đồng thời khai thác hợp lí tài nguyên, đặc biệt là thảm thực vật rừng có ý nghĩa không chỉ đối với Tây Nguyên mà còn có tầm quan trọng đối với các vùng phía nam đất nước và các nước láng giềng.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Tây Nguyên có hơn 4,4 triệu dân (năm 2002), trong đó đồng bào dân tộc ít người chiếm khoảng 30%, bao gồm các dân tộc : Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông, Cơ-ho,... Dân tộc Kinh phần lớn sinh sống ở các đô thị, ven đường giao thông và các nông, lâm trường. Ngoài ra, còn một số dân tộc mới nhập cư từ các vùng khác tới. Các dân tộc có truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng kiên cường, có bản sắc văn hoá phong phú với nhiều nét đặc thù.

Với mật độ dân số khoảng 81 người/km^2 (năm 2002), Tây Nguyên hiện là vùng thưa dân nhất nước ta, nhưng phân bố không đều ; các đô thị, ven trục đường giao thông có mật độ cao hơn.

Trong nhiều chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội, Tây Nguyên vẫn còn là vùng khó khăn của đất nước.

Bảng 28.2. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Tây Nguyên và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Tây Nguyên	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km^2	75	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	2,1	1,4
Tỉ lệ hộ nghèo	%	21,2	13,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	344,7	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	83,0	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	63,5	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	26,8	23,6

Căn cứ vào bảng 28.2, hãy nhận xét tình hình dân cư, xã hội ở Tây Nguyên.

Nhờ những thành tựu của công cuộc Đổi mới, điều kiện sống của các dân tộc ở Tây Nguyên được cải thiện đáng kể.

Tăng cường đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống của dân cư, đặc biệt là của đồng bào các dân tộc ít người và ổn định chính trị xã hội là mục tiêu hàng đầu trong các dự án phát triển ở Tây Nguyên.

Lợi thế của Tây Nguyên là địa hình cao nguyên xếp tầng, khí hậu mát mẻ, đất badan màu mỡ, rừng chiếm diện tích lớn. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người, đồng thời là vùng thưa dân nhất nước ta. Đời sống dân cư được cải thiện đáng kể. Nhiệm vụ đặt ra là : ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ đất, rừng và các động vật hoang dã, đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, đầu tư phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Trong xây dựng kinh tế – xã hội, Tây Nguyên có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì ?*

2. *Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư của Tây Nguyên.*

3. *Dựa vào bảng số liệu sau :*

Bảng 28.3. Độ che phủ rừng của các tỉnh ở Tây Nguyên, năm 2003

Các tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng
Độ che phủ rừng (%)	64,0	49,2	50,2	63,5

(Đắk Lắk đã được tách thành hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông)

Vẽ biểu đồ thanh ngang thể hiện độ che phủ rừng theo các tỉnh và nêu nhận xét.

Bài 29

VÙNG TÂY NGUYÊN *(tiếp theo)*

Nhờ thành tựu Đổi mới mà Tây Nguyên phát triển khá toàn diện. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá. Nông nghiệp, lâm nghiệp chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá. Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần. Một số thành phố bắt đầu phát huy vai trò là các trung tâm phát triển của vùng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Trong những năm gần đây sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên phát triển khá nhanh. Những cây trồng quan trọng nhất là : cà phê, cao su, chè, điều, ... Cà phê là cây công nghiệp được trồng nhiều nhất ở Đắk Lắk.

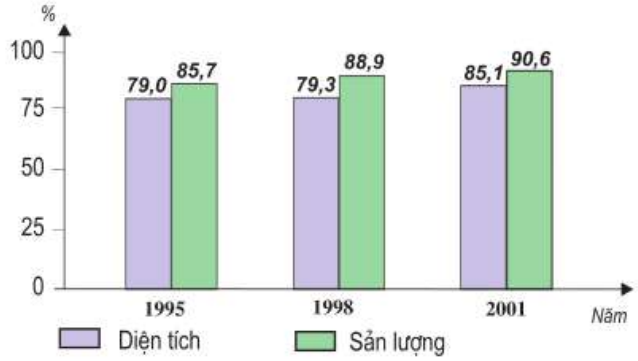

Hình 29.1. *Biểu đồ tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước (cả nước = 100%)*

Dựa vào hình 29.1, hãy nhận xét tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước. Vì sao cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng này ?

Dựa vào hình 29.2, xác định các vùng trồng cà phê, cao su, chè ở Tây Nguyên.

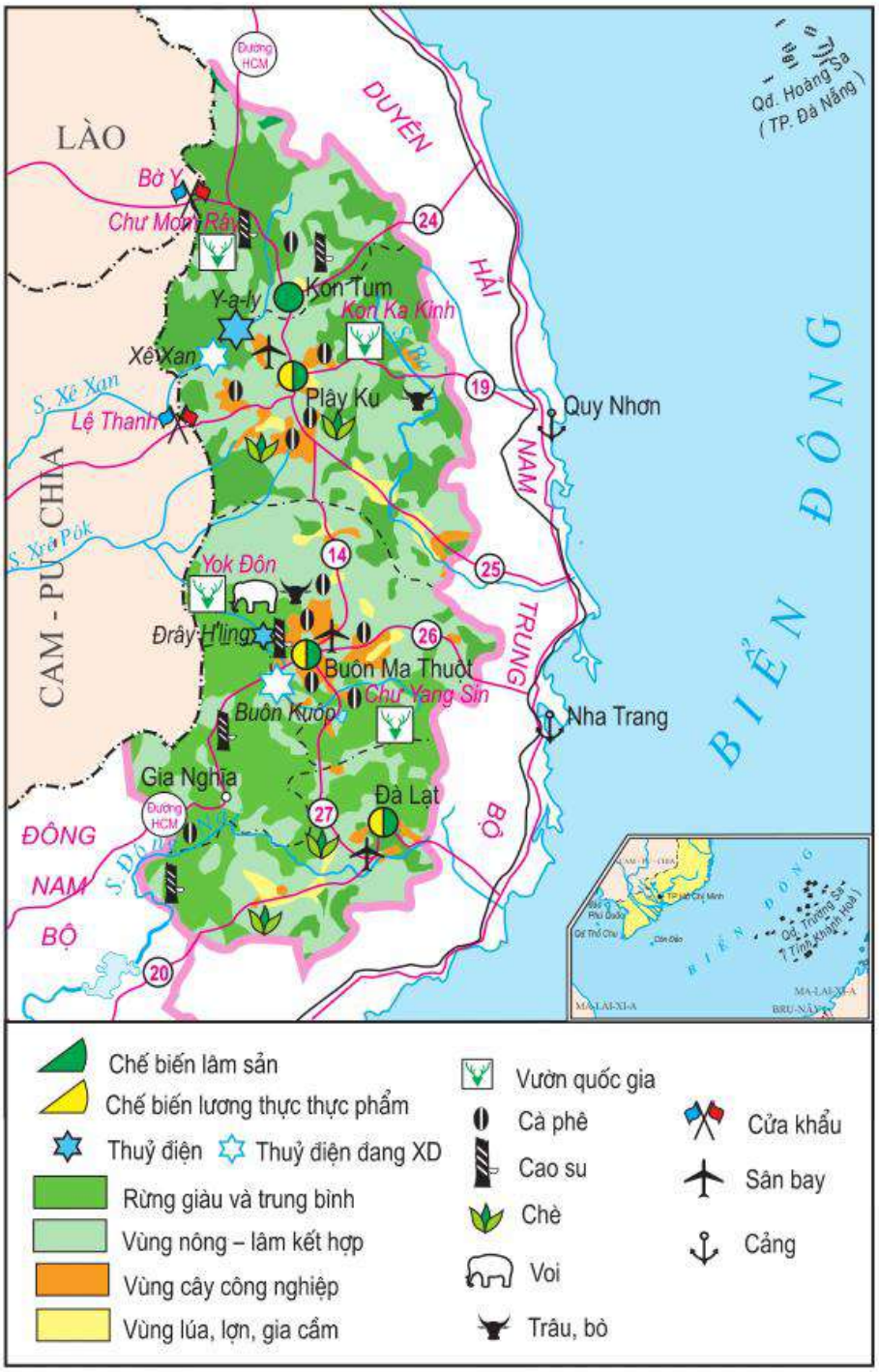

Hình 29.2. *Lược đồ kinh tế vùng Tây Nguyên*

Nhiều địa phương đã chú trọng phát triển thuỷ lợi và áp dụng kĩ thuật canh tác mới để thâm canh lúa, cây lương thực khác, cây công nghiệp ngắn ngày. Chăn nuôi gia súc lớn được đẩy mạnh. Đặc biệt thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) nổi tiếng về trồng hoa, rau quả ôn đới.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của vùng vẫn gặp khó khăn do thiếu nước vào mùa khô và biến động của giá nông sản.

Bảng 29.1. Giá trị sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên (giá so sánh 1994, nghìn tỉ đồng)

Năm	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Cả vùng Tây Nguyên
1995	0,3	0,8	2,5	1,1	4,7
2000	0,5	2,1	5,9	3,0	11,5
2002	0,6	2,5	7,0	3,0	13,1

(Đắk Lắk đã được tách thành hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông)

– Dựa vào bảng 29.1, hãy nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên.
– Tại sao hai tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng dẫn đầu vùng về giá trị sản xuất nông nghiệp ?

Sản xuất lâm nghiệp có bước chuyển hướng quan trọng, kết hợp khai thác rừng tự nhiên với trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán bảo vệ rừng ; gắn khai thác với chế biến. Năm 2003 độ che phủ rừng đạt 54,8%, cao hơn mức trung bình cả nước (36,4%). Mục tiêu phấn đấu đến năm 2010 là nâng độ che phủ rừng toàn vùng lên 65%.

2. Công nghiệp

Công nghiệp của Tây Nguyên hiện chiếm tỉ lệ thấp trong cơ cấu GDP nhưng đang chuyển biến tích cực.

Nhờ tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường mà sản xuất công nghiệp của vùng đang được đẩy mạnh.

Bảng 29.2. Giá trị sản xuất công nghiệp của Tây Nguyên và cả nước (giá so sánh năm 1994, nghìn tỉ đồng)

Vùng \ Năm	1995	2000	2002
Tây Nguyên	1,2	1,9	2,3
Cả nước	103,4	198,3	261,1

Dựa vào bảng 29.2, tính tốc độ phát triển công nghiệp của Tây Nguyên và cả nước (lấy năm 1995 = 100%).

Nhận xét tình hình phát triển công nghiệp ở Tây Nguyên.

Các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản phát triển khá nhanh.

Một số dự án phát triển thuỷ điện với quy mô lớn đã và đang được triển khai trên sông Xê Xan và Xrê Pôk.

Xác định trên hình 29.2, vị trí của nhà máy thuỷ điện Y-a-ly trên sông Xê Xan.

Nêu ý nghĩa của việc phát triển thuỷ điện ở Tây Nguyên.

Hình 29.3. *Phong cảnh nhà máy thuỷ điện Y-a-ly, Gia Lai*

3. Dịch vụ

Trong những năm Đổi mới, các hoạt động dịch vụ của Tây Nguyên đã có bước tiến đáng kể nhờ đẩy mạnh xuất khẩu nông, lâm sản và du lịch.

Tây Nguyên là vùng xuất khẩu nông sản lớn thứ hai cả nước (sau Đồng bằng sông Cửu Long). Cà phê là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên, nhờ đó nước ta là một trong số các nước xuất khẩu nhiều cà phê nhất trên thế giới.

Du lịch sinh thái và du lịch văn hoá có điều kiện phát triển thuận lợi. Nổi bật nhất là thành phố Đà Lạt.

Diện mạo kinh tế – xã hội của Tây Nguyên sẽ thay đổi sâu sắc nhờ việc xây dựng thuỷ điện, khai thác bô xít, xây dựng đường Hồ Chí Minh, đồng thời với việc nâng cấp mạng lưới đường ngang nối với các thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ, Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia.

Hình 29.4. *Sắc hoa Đà Lạt*

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

Các thành phố : Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt là ba trung tâm kinh tế ở Tây Nguyên.

Dựa vào các hình 29.2, 14.1, hãy xác định :

– Vị trí của các thành phố nói trên.

– Những quốc lộ nối các thành phố này với Thành phố Hồ Chí Minh và các cảng biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm công nghiệp, đào tạo và nghiên cứu khoa học của vùng Tây Nguyên.

Thành phố Đà Lạt là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học và đào tạo, đồng thời nổi tiếng về sản xuất hoa, rau quả.

Thành phố Plây Ku phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đồng thời là trung tâm thương mại, du lịch.

Trong cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên, nông nghiệp giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Một số cây công nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao như : cà phê, cao su, chè, điều,... Công nghiệp và dịch vụ bắt đầu chuyển biến nhanh. Các ngành phát triển là thuỷ điện, khai thác và chế biến gỗ, chế biến cà phê xuất khẩu. Thành phố Đà Lạt là địa chỉ du lịch nổi tiếng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Tây Nguyên có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp ?*

2. *Tại sao nói Tây Nguyên có thế mạnh du lịch ?*

3. *Sưu tầm tư liệu về thành phố Đà Lạt.*

Bài 30. Thực hành

SO SÁNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VỚI TÂY NGUYÊN

1. Căn cứ vào số liệu trong bảng thống kê sau :

Bảng 30.1. Tình hình sản xuất một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, năm 2001

Tây Nguyên	Trung du và miền núi Bắc Bộ
Tổng diện tích : 632,9 nghìn ha, chiếm 42,9% diện tích cây công nghiệp lâu năm cả nước.	**Tổng diện tích** : 69,4 nghìn ha, chiếm 4,7% diện tích cây công nghiệp lâu năm cả nước.
Cà phê : 480,8 nghìn ha, chiếm 85,1% diện tích cà phê cả nước ; 761,6 nghìn tấn, chiếm 90,6% sản lượng cà phê (nhân) cả nước	**Chè** : 67,6 nghìn ha, chiếm 68,8% diện tích chè cả nước ; 47,0 nghìn tấn, chiếm 62,1% sản lượng chè (búp khô) cả nước.
Chè : 24,2 nghìn ha, chiếm 24,6% diện tích chè cả nước ; 20,5 nghìn tấn, chiếm 27,1% sản lượng chè (búp khô) cả nước.	**Cà phê** : mới trồng thử nghiệm tại một số địa phương với quy mô nhỏ.
Cao su : 82,4 nghìn ha, chiếm 19,8% diện tích cao su cả nước ; 53,5 nghìn tấn, chiếm 17,1% sản lượng cao su (mủ khô) cả nước.	**Hồi, quế, sơn** : quy mô không lớn.
Điều : 22,4 nghìn ha, chiếm 12,3% diện tích điều cả nước ; 7,8 nghìn tấn, chiếm 10,7% sản lượng điều cả nước.	
Hồ tiêu : quy mô nhỏ.	

a) Cho biết những cây công nghiệp lâu năm nào trồng được ở cả hai vùng, những cây công nghiệp lâu năm nào chỉ trồng ở Tây Nguyên mà không trồng được ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

b) So sánh sự chênh lệch về diện tích, sản lượng các cây chè, cà phê ở hai vùng.

2. Viết báo cáo ngắn gọn về tình hình sản xuất, phân bố và tiêu thụ sản phẩm của một trong hai cây công nghiệp : cà phê, chè.

Bài 31

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Đông Nam Bộ là vùng phát triển rất năng động. Đó là kết quả khai thác tổng hợp thế mạnh về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên đất liền, trên biển, cũng như về dân cư, xã hội.

Các tỉnh, thành phố : Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Diện tích : 23 550 km^2

Dân số : 10,9 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Dựa vào hình 31.1, hãy xác định ranh giới và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng Đông Nam Bộ.

Từ Thành phố Hồ Chí Minh, với khoảng hai giờ bay chúng ta có thể tới hầu hết thủ đô các nước trong khu vực Đông Nam Á.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Bảng 31.1. Điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Khu vực	Điều kiện tự nhiên	Thế mạnh kinh tế
Đất liền	Địa hình thoải, đất badan, đất xám. Khí hậu cận xích đạo nóng ẩm, nguồn sinh thuỷ tốt.	Mặt bằng xây dựng tốt. Các cây trồng thích hợp : cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, đậu tương, lạc, mía đường, thuốc lá, hoa quả.
Biển	Biển ấm, ngư trường rộng, hải sản phong phú, gần đường hàng hải quốc tế. Thềm lục địa nông, rộng, giàu tiềm năng dầu khí.	Khai thác dầu khí ở thềm lục địa. Đánh bắt hải sản. Giao thông, du lịch biển và các dịch vụ khác.

Dựa vào bảng 31.1 và hình 31.1, hãy nêu đặc điểm tự nhiên và tiềm năng kinh tế trên đất liền của vùng Đông Nam Bộ.

Vì sao vùng Đông Nam Bộ có điều kiện phát triển mạnh kinh tế biển ?

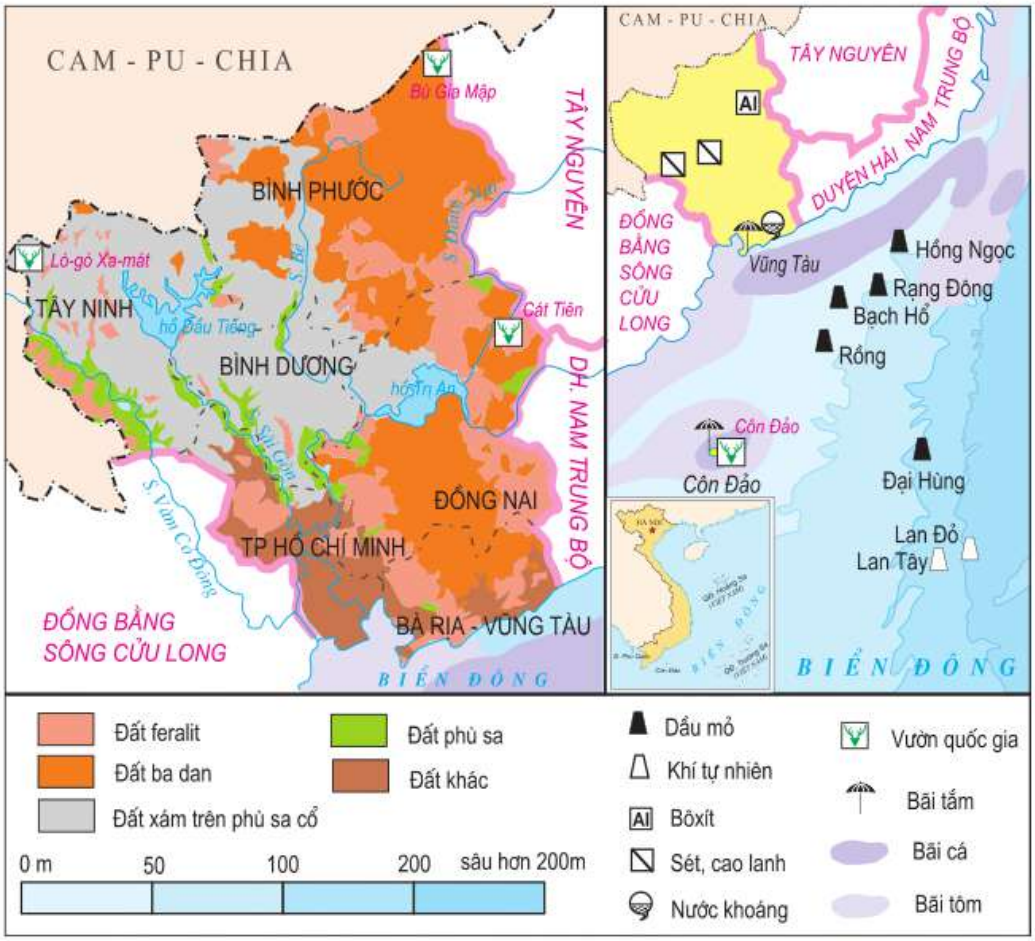

Hình 31.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ*

Lưu vực sông Đồng Nai có tầm quan trọng đặc biệt đối với Đông Nam Bộ.

Quan sát hình 31.1, hãy xác định các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé. Vì sao phải bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, hạn chế ô nhiễm nước của các dòng sông ở Đông Nam Bộ ?

Đông Nam Bộ cũng gặp không ít khó khăn : trên đất liền ít khoáng sản, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ lệ thấp, nguy cơ ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp và đô thị ngày càng tăng. Việc bảo vệ môi trường đất liền và biển là nhiệm vụ quan trọng của vùng.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ , XÃ HỘI

Đông Nam Bộ là vùng đông dân, có lực lượng lao động dồi dào nhất là lao động lành nghề, thị trường tiêu dùng rộng lớn. Đông Nam Bộ (đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh) có sức hút mạnh mẽ với lao động cả nước.

Người dân năng động, sáng tạo trong công cuộc Đổi mới và phát triển kinh tế – xã hội.

Bảng 31.2. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Đông Nam Bộ và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Đông Nam Bộ	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km^2	434	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,4	1,4
Tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị	%	6,5	7,4
Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	%	24,8	26,5
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	527,8	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	92,1	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	72,9	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	55,5	23,6

Căn cứ vào bảng 31.2, hãy nhận xét tình hình dân cư, xã hội ở vùng Đông Nam Bộ so với cả nước.

Đông Nam Bộ có nhiều di tích lịch sử, văn hoá. Đó là Bến cảng Nhà Rồng, Địa đạo Củ Chi, Nhà tù Côn Đảo,... Những di tích này có ý nghĩa lớn để phát triển du lịch.

Vị trí địa lí của Đông Nam Bộ rất thuận lợi cho giao lưu kinh tế với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Vùng có nhiều tiềm năng tự nhiên như đất badan, tài nguyên biển (đặc biệt là dầu khí ở thềm lục địa). Dân cư khá đông, nguồn lao động dồi dào, lành nghề và năng động trong nền kinh tế thị trường.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ ?*

2. *Vì sao Đông Nam Bộ có sức thu hút mạnh mẽ đối với lao động cả nước ?*

3. *Căn cứ vào bảng 31.3 :*

Bảng 31.3. Dân số thành thị và dân số nông thôn ở Thành phố Hồ Chí Minh (nghìn người)

Vùng \ Năm	1995	2000	2002
Nông thôn	1174,3	845,4	855,8
Thành thị	3466,1	4380,7	4623,2

Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện dân số thành thị và nông thôn ở Thành phố Hồ Chí Minh qua các năm. Nhận xét.

Bài 32

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ *(tiếp theo)*

Đông Nam Bộ là vùng có cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất so với các vùng trong cả nước. Công nghiệp - xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP ; nông, lâm, ngư nghiệp tuy chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng. Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Biên Hoà là các trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đông Nam Bộ.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Công nghiệp

Trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, công nghiệp ở Đông Nam Bộ phụ thuộc nước ngoài, chỉ có một số ngành sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực, thực phẩm, phân bố chủ yếu ở Sài Gòn – Chợ Lớn.

Ngày nay, khu vực công nghiệp – xây dựng tăng trưởng nhanh, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP của vùng ; cơ cấu sản xuất cân đối, bao gồm công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và chế biến lương thực thực phẩm. Một số ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành và đang trên đà phát triển như dầu khí, điện tử, công nghệ cao.

Bảng 32.1. Cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước, năm 2002 (%)

Khu vực / Vùng	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Đông Nam Bộ	6,2	59,3	34,5
Cả nước	23,0	38,5	38,5

Căn cứ vào bảng 32.1, nhận xét tỉ trọng công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và của cả nước.

Hình 32.1. *Một góc khu công nghiệp Biên Hoà, Đồng Nai*

Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu là các trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đông Nam Bộ. Thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 50% giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng. Bà Rịa – Vũng Tàu là trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí.

Dựa vào hình 32.2, hãy nhận xét sự phân bố sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

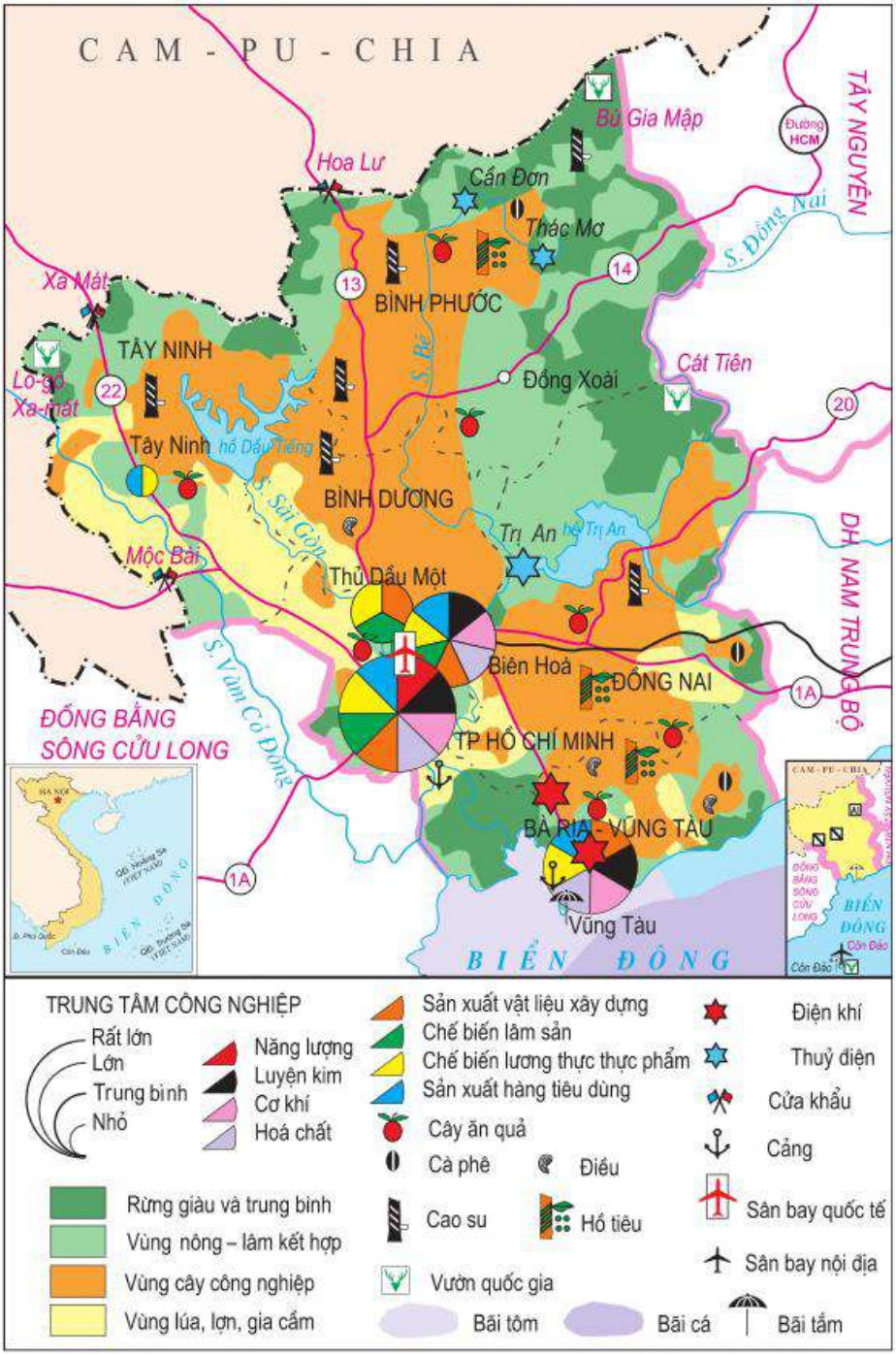

Hình 32.2. *Lược đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ*

Tuy nhiên, trong sản xuất công nghiệp cũng gặp không ít khó khăn như cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, chất lượng môi trường đang bị suy giảm.

2. Nông nghiệp

Đông Nam Bộ là vùng trồng cây công nghiệp quan trọng của cả nước.

Bảng 32.2. Một số cây công nghiệp lâu năm của vùng Đông Nam Bộ, năm 2002

Cây công nghiệp	Diện tích (nghìn ha)	Địa bàn phân bố chủ yếu
Cao su	281,3	Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.
Cà phê	53,6	Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Hồ tiêu	27,8	Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai.
Điều	158,2	Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương.

Dựa vào bảng 32.2, nhận xét tình hình phân bố cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ. Vì sao cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này ?

Cây công nghiệp hàng năm (lạc, đậu tương, mía, thuốc lá,...) và cây ăn quả (sầu riêng, xoài, mít tố nữ, vú sữa,...) cũng là các thế mạnh nông nghiệp của vùng.

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm được chú trọng theo hướng áp dụng phương pháp chăn nuôi công nghiệp. Nghề nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ và đánh bắt thuỷ sản trên các ngư trường đem lại những nguồn lợi lớn.

Hình 32.3. *Hồ Dầu Tiếng, Tây Ninh*

Vấn đề thuỷ lợi có tầm quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp trên diện tích ổn định và có giá trị hàng hoá cao.

Quan sát hình 32.2, xác định vị trí hồ Dầu Tiếng, hồ thuỷ điện Trị An.

Nêu vai trò của hai hồ chứa nước này đối với sự phát triển nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

Các địa phương đang đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn các dòng sông, xây dựng hồ chứa nước, gìn giữ sự đa dạng sinh học của rừng ngập mặn ven biển.

Cơ cấu sản xuất công nghiệp đa dạng, bao gồm các ngành quan trọng như : khai thác dầu khí, hoá dầu, cơ khí, điện tử, công nghệ cao, chế biến lương thực, thực phẩm xuất khẩu, hàng tiêu dùng. Công nghiệp tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu. Đông Nam Bộ là vùng trồng cây công nghiệp quan trọng của cả nước, đặc biệt là cây cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, mía đường, đậu tương, thuốc lá và cây ăn quả.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Tình hình sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ thay đổi như thế nào từ sau khi đất nước thống nhất ?*

2. *Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước ?*

3. *Dựa vào bảng số liệu sau :*

Bảng 32.3. Cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2002 (%)

Tổng số	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
100,0	1,7	46,7	51,6

Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh và nêu nhận xét.

Bài 33

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ *(tiếp theo)*

Dịch vụ là khu vực kinh tế phát triển mạnh và đa dạng, góp phần thúc đẩy sản xuất và giải quyết nhiều vấn đề xã hội trong vùng. Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tầm quan trọng đặc biệt đối với Đông Nam Bộ và cả nước.

3. Dịch vụ

Khu vực dịch vụ ở Đông Nam Bộ rất đa dạng, bao gồm các hoạt động thương mại, du lịch, vận tải và bưu chính viễn thông,...

Bảng 33.1. Tỉ trọng một số tiêu chí dịch vụ ở Đông Nam Bộ so với cả nước (cả nước = 100%)

Tiêu chí \ Năm	1995	2000	2002
Tổng mức bán lẻ hàng hoá	35,8	34,9	33,1
Số lượng hành khách vận chuyển	31,3	31,3	30,3
Khối lượng hàng hoá vận chuyển	17,1	17,5	15,9

Dựa vào bảng 33.1, hãy nhận xét một số tiêu chí dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải quan trọng hàng đầu của Đông Nam Bộ và cả nước.

Dựa vào hình 14.1, hãy cho biết từ Thành phố Hồ Chí Minh có thể đi đến các thành phố khác trong nước bằng những loại hình giao thông nào?

Đông Nam Bộ là địa bàn có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài.

Căn cứ vào hình 33.1 và kiến thức đã học, cho biết vì sao Đông Nam Bộ có sức hút mạnh đầu tư nước ngoài ?

Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước trong hoạt động xuất - nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dầu thô, thực phẩm chế biến, hàng may mặc, giày dép, đồ gỗ,... ; tỉ lệ hàng xuất khẩu đã qua chế biến đang được nâng lên. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất, hàng tiêu dùng cao cấp.

Thành phố Hồ Chí Minh luôn dẫn đầu hoạt động xuất khẩu của vùng.

Hoạt động xuất khẩu của Thành phố Hồ Chí Minh có những thuận lợi gì ?

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước. Các tuyến du lịch từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, Đà Lạt, Nha Trang, Đồng bằng sông Cửu Long,... quanh năm diễn ra sôi động.

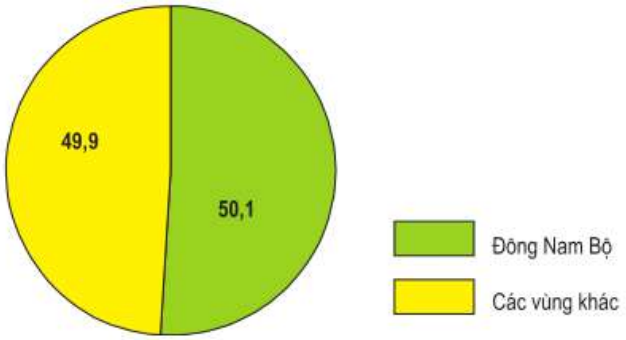

Hình 33.1. *Biểu đồ tỉ trọng của Đông Nam Bộ trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam, năm 2003 (cả nước = 100 %)*

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố Biên Hoà, Vũng Tàu là ba trung tâm kinh tế lớn ở Đông Nam Bộ. Ba trung tâm này tạo thành tam giác công nghiệp mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Long An.

Diện tích: 28 nghìn km^2

Dân số : 12,3 triệu người (năm 2002)

Bảng 33.2. Một số chỉ tiêu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam so với cả nước, năm 2002 (cả nước = 100%)

Tiêu chí	Tổng GDP	GDP công nghiệp - xây dựng	Giá trị xuất khẩu
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	35,1	56,6	60,3

Dựa vào bảng 33.2, hãy nhận xét vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đối với cả nước.

Sự đa dạng loại hình kinh tế dịch vụ đã góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển mạnh mẽ. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vai trò quan trọng không chỉ đối với Đông Nam Bộ mà còn đối với các tỉnh phía nam và cả nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Đông Nam Bộ có những điều kiện thuận lợi gì để phát triển các ngành dịch vụ ?*

2. *Tại sao tuyến du lịch từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu quanh năm hoạt động nhộn nhịp ?*

3. *Dựa vào bảng 33.3, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng diện tích, dân số, GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước năm 2002 và rút ra nhận xét.*

Bảng 33.3. Diện tích, dân số, GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, năm 2002

Tiêu chí / Vùng	**Diện tích** (nghìn km^2)	**Dân số** (triệu người)	**GDP** (nghìn tỉ đồng)
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	28,0	12,3	188,1
Ba vùng kinh tế trọng điểm	71,2	31,3	289,5

Bài 34. Thực hành

PHÂN TÍCH MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Dựa vào bảng 34.1 :

Bảng 34.1. Tỉ trọng một số sản phẩm tiêu biểu của các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ so với cả nước, năm 2001 (cả nước = 100%)

Các ngành công nghiệp trọng điểm	Sản phẩm tiêu biểu	
	Tên sản phẩm	Tỉ trọng so với cả nước (%)
Khai thác nhiên liệu	Dầu thô	100,0
Điện	Điện sản xuất	47,3
Cơ khí - điện tử	Động cơ điêden	77,8
Hoá chất	Sơn hoá học	78,1
Vật liệu xây dựng	Xi măng	17,6
Dệt may	Quần áo	47,5
Chế biến lương thực thực phẩm	Bia	39,8

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ trọng một số sản phẩm tiêu biểu của các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ so với cả nước.

2. Căn cứ biểu đồ đã vẽ và các bài 31, 32, 33, hãy cho biết :

a) Những ngành công nghiệp trọng điểm nào sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có trong vùng ?

b) Những ngành công nghiệp trọng điểm nào sử dụng nhiều lao động ?

c) Những ngành công nghiệp trọng điểm nào đòi hỏi kĩ thuật cao ?

d) Vai trò của vùng Đông Nam Bộ trong phát triển công nghiệp của cả nước.

Bài 35

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có vị trí địa lí thuận lợi, nguồn tài nguyên đất, khí hậu, nước, sinh vật phong phú, đa dạng ; người dân lao động cần cù, năng động, thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hoá. Đó là những điều kiện quan trọng để xây dựng Đồng bằng sông Cửu Long (miền Tây Nam Bộ) thành vùng kinh tế động lực.

Các tỉnh, thành phố : Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.

Diện tích : 39 734 km^2
Dân số : 16,7 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở vị trí liền kề phía tây vùng Đông Nam Bộ, phía bắc giáp Cam-pu-chia, phía tây nam là vịnh Thái Lan, phía đông nam là Biển Đông.

Dựa vào hình 35.1, hãy xác định ranh giới và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng.

Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế trên đất liền cũng như trên biển, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong Tiểu vùng sông Mê Công.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của châu thổ sông Mê Công.

Dựa vào hình 35.1, hãy cho biết các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long và sự phân bố của chúng.

Với diện tích tương đối rộng, địa hình thấp và bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm cùng sự đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước, Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp.

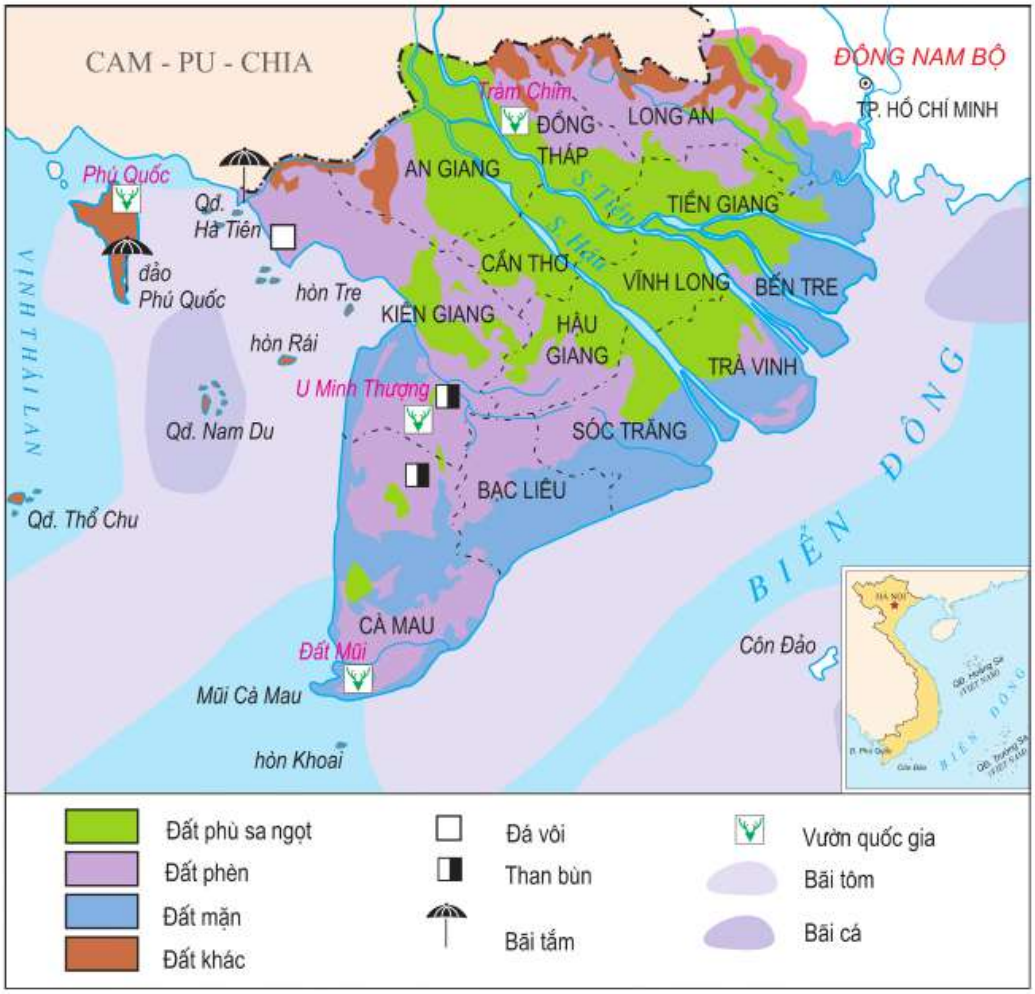

Hình 35.1. *Lược đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Dựa vào hình 35.2, nhận xét thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long để sản xuất lương thực, thực phẩm.

Tuy nhiên, thiên nhiên cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Nêu một số khó khăn chính về mặt tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long đang được đầu tư lớn cho các dự án thoát lũ, cải tạo đất phèn, đất mặn, cấp nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt trong mùa khô. Phương hướng chủ yếu hiện nay là chủ động chung sống với lũ sông Mê Công, đồng thời khai thác các lợi thế kinh tế do chính lũ hằng năm đem lại.

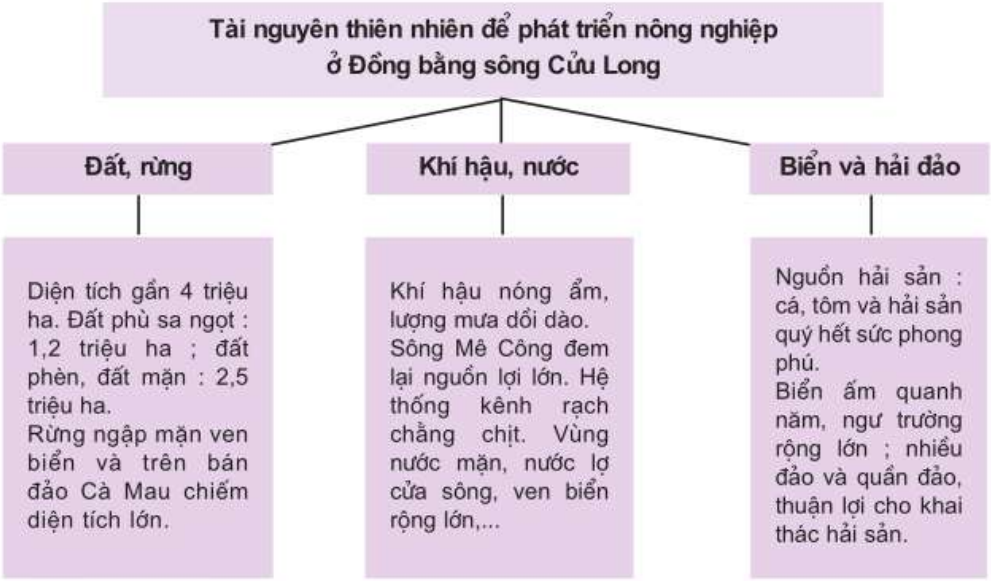

Hình 35.2. *Sơ đồ tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Với số dân trên 16,7 triệu người (năm 2002), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đông dân, chỉ đứng sau Đồng bằng sông Hồng. Trong thành phần các dân tộc, ngoài người Kinh còn có người Khơ-me, người Chăm, người Hoa,...

Bảng 35.1. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, năm 1999.

Tiêu chí	Đơn vị tính	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km^2	407	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,4	1,4
Tỉ lệ hộ nghèo	%	10,2	13,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	342,1	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	88,1	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	71,1	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	17,1	23,6

Dựa vào số liệu bảng 35.1, hãy nhận xét tình hình dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước.

Mới được khai phá cách đây hơn ba trăm năm, ngày nay Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vùng nông nghiệp trù phú. Người dân Đồng bằng sông Cửu Long có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí địa lí thuận lợi, địa hình thấp, bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo, nguồn đất, nước, sinh vật trên cạn và dưới nước rất phong phú. Tuy mặt bằng dân trí chưa cao, nhưng người dân thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hoá.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Nêu thế mạnh về một số tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.*

2. *Ý nghĩa của việc cải tạo đất phèn, đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.*

3. *Nêu những đặc điểm chủ yếu về dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao phải đặt vấn đề phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị ở đồng bằng này ?*

Bài 36

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(tiếp theo)

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm đồng thời là vùng xuất khẩu nông sản hàng đầu của cả nước. Công nghiệp, dịch vụ bắt đầu phát triển. Các thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho, Cà Mau, Long Xuyên đang phát huy vai trò là các trung tâm kinh tế lớn của vùng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lúa lớn nhất của cả nước.

Bảng 36.1. Diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, năm 2002

Tiêu chí \ Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
Diện tích (nghìn ha)	3834,8	7504,3
Sản lượng (triệu tấn)	17,7	34,4

Căn cứ vào bảng 36.1, hãy tính tỉ lệ (%) diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước. Nêu ý nghĩa của việc sản xuất lương thực ở đồng bằng này.

Lúa được trồng chủ yếu ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng và Tiền Giang. Bình quân lương thực theo đầu người toàn vùng đạt 1066,3 kg, gấp 2,3 lần trung bình cả nước (năm 2002). Nhờ đó, Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng xuất khẩu gạo chủ lực của nước ta. Nhiều địa phương đang đẩy mạnh trồng mía đường, rau đậu.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại hoa quả nhiệt đới : xoài, dừa, cam, bưởi,...

Nghề nuôi vịt đàn phát triển mạnh. Vịt được nuôi nhiều nhất ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh.

Trong tổng sản lượng thuỷ sản cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 50%, nhiều nhất là các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và An Giang. Nghề nuôi trồng thuỷ sản, đặc biệt nghề nuôi tôm, cá xuất khẩu, đang phát triển mạnh.

Hình 36.1. *Bè nuôi cá ở An Giang*

Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản ?

Nghề rừng cũng giữ vị trí rất quan trọng, đặc biệt là trồng rừng ngập mặn ven biển và trên bán đảo Cà Mau. Các địa phương đang có biện pháp tích cực phòng chống cháy rừng, bảo vệ sự đa dạng sinh học và môi trường sinh thái rừng ngập mặn.

2. Công nghiệp

So với nông nghiệp, tỉ trọng sản xuất công nghiệp còn thấp, khoảng 20% GDP toàn vùng (năm 2002).

Bảng 36.2. Các ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2000

Ngành sản xuất	Tỉ trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng (%)	Hiện trạng
Chế biến lương thực thực phẩm	65,0	Chủ yếu là xay xát lúa gạo, chế biến thuỷ sản đông lạnh, làm rau quả hộp, sản xuất đường mật. Sản phẩm xuất khẩu : gạo, thuỷ sản đông lạnh, hoa quả. Phân bố hầu khắp các tỉnh, thành phố trong vùng,...
Vật liệu xây dựng	12,0	Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phân bố ở nhiều địa phương, lớn nhất là nhà máy xi măng Hà Tiên II.
Cơ khí nông nghiệp, một số ngành công nghiệp khác	23,0	Phát triển cơ khí nông nghiệp. Thành phố Cần Thơ với khu công nghiệp Trà Nóc là trung tâm công nghiệp lớn nhất.

Dựa vào bảng 36.2 và kiến thức đã học, cho biết vì sao ngành chế biến lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao hơn cả ?

Hầu hết cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung tại các thành phố và thị xã, đặc biệt là thành phố Cần Thơ.

Quan sát hình 36.2, hãy xác định các thành phố, thị xã có cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

3. Dịch vụ

Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu : xuất nhập khẩu, vận tải thuỷ, du lịch. Hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (chiếm 80% gạo xuất khẩu của cả nước, năm 2000), thuỷ sản đông lạnh, hoa quả. Giao thông đường thuỷ giữ vai trò quan trọng trong đời sống và hoạt động giao lưu kinh tế.

Nêu ý nghĩa của vận tải thuỷ trong sản xuất và đời sống nhân dân trong vùng.

Du lịch sinh thái bắt đầu khởi sắc như du lịch trên sông nước, miệt vườn, biển đảo. Tuy nhiên chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm du lịch còn hạn chế. Đồng bằng sông Cửu Long đang được đầu tư lớn để nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế của khu vực dịch vụ.

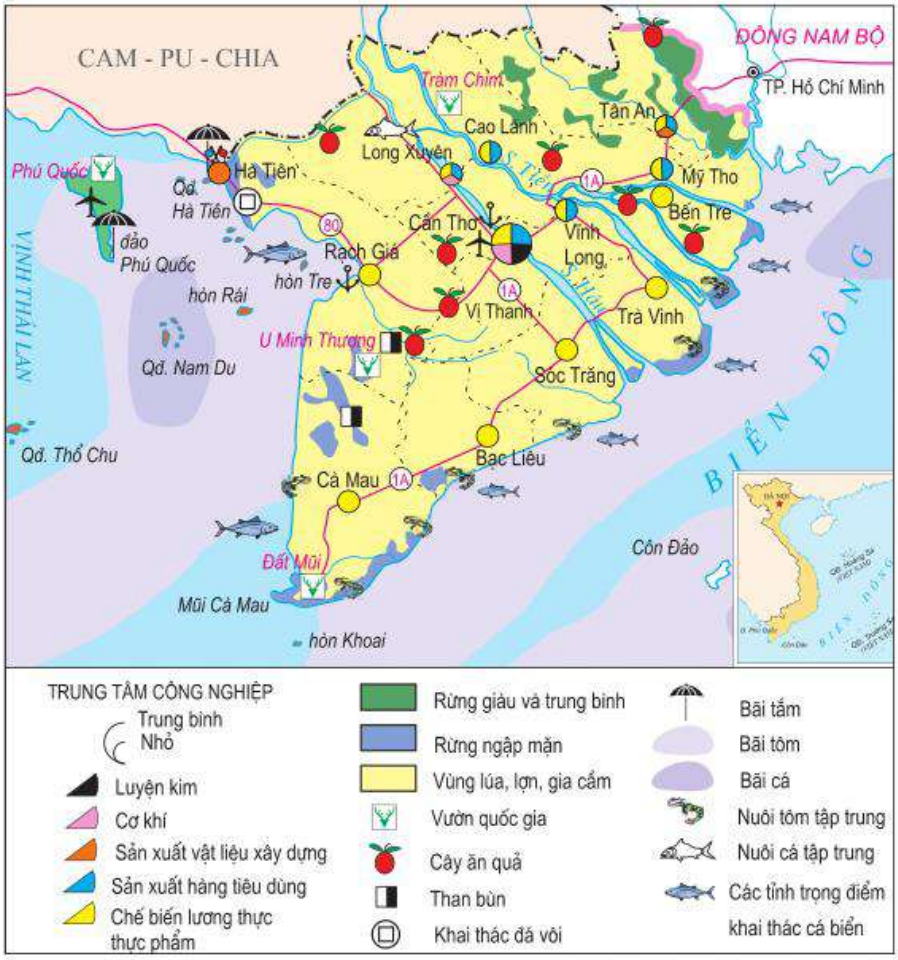

Hình 36.2 *Lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Hình 36.3 *Chợ trên sông Cái Răng, Cần Thơ*

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

Các thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau là những trung tâm kinh tế của vùng. Thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế lớn nhất.

Thành phố Cần Thơ có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

Đồng bằng sông Cửu Long giữ vai trò hàng đầu trong việc đảm bảo an toàn lương thực cũng như xuất khẩu lương thực, thực phẩm của cả nước. Các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm đang chiếm vị trí ngày càng quan trọng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Đồng bằng sông Cửu Long có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành vùng sản xuất lương thực lớn nhất của cả nước ?*

2. *Phát triển mạnh công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có ý nghĩa như thế nào đối với sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long ?*

3. *Dựa vào bảng 36.3 :*

Bảng 36.3. Sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long (nghìn tấn)

Vùng \ Năm	1995	2000	2002
Đồng bằng sông Cửu Long	819,2	1169,1	1354,5
Cả nước	1584,4	2250,5	2647,4

Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Nêu nhận xét.

Bài 37. Thực hành

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THUỶ SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Dựa vào bảng 37.1 :

Bảng 37.1. Tình hình sản xuất thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2002 (nghìn tấn)

Vùng / Sản lượng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Cá biển khai thác	493,8	54,8	1189,6
Cá nuôi	283,9	110,9	486,4
Tôm nuôi	142,9	7,3	186,2

Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (cả nước = 100%).

2. Căn cứ vào biểu đồ và các bài 35, 36, hãy cho biết :

a) Đồng bằng sông Cửu Long có những thế mạnh gì để phát triển ngành thuỷ sản ? (về điều kiện tự nhiên, nguồn lao động, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...)

b) Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh đặc biệt trong nghề nuôi tôm xuất khẩu ?

c) Những khó khăn hiện nay trong phát triển ngành thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nêu một số biện pháp khắc phục.

Bài 38

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO

Việt Nam có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo. Nguồn tài nguyên biển - đảo phong phú của nước ta là tiền đề để phát triển nhiều ngành kinh tế biển : đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển, giao thông vận tải biển,...

I . BIỂN VÀ ĐẢO VIỆT NAM

1. Vùng biển nước ta

Việt Nam là một quốc gia có đường bờ biển dài (3260km) và vùng biển rộng (khoảng 1 triệu km^2). Vùng biển nước ta là một bộ phận của Biển Đông, bao gồm : nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Cả nước có 28 (trong số 63) tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.

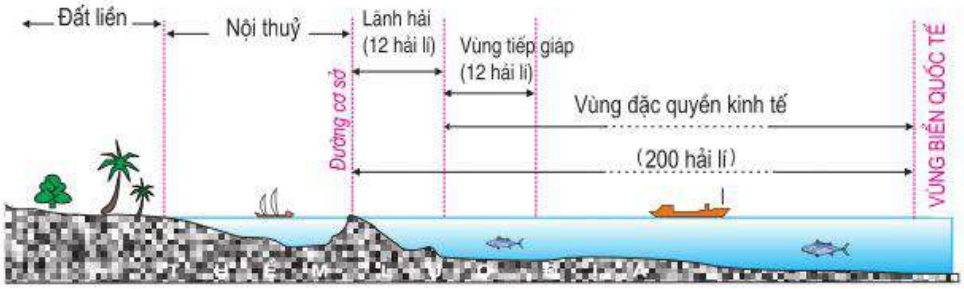

Ghi chú : 1 hải lí = 1852 m

Hình 38.1. *Sơ đồ cắt ngang vùng biển Việt Nam*

Quan sát hình 38.1, hãy nêu giới hạn từng bộ phận của vùng biển nước ta.

2. Các đảo và quần đảo

Hình 38.2. *Lược đồ một số đảo và quần đảo Việt Nam*

Trong vùng biển nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, được chia thành các đảo ven bờ và các đảo xa bờ. Hệ thống đảo ven bờ có khoảng hơn 3000 đảo, phân bố tập trung nhất ở vùng biển của các tỉnh : Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Kiên Giang.

Tìm trên hình 38.2 các đảo và quần đảo lớn ở vùng biển nước ta.

Một số đảo ven bờ có diện tích khá lớn như : Phú Quốc (567 km^2), Cát Bà (khoảng 100 km^2) và có số dân khá đông như : Phú Quốc, Cái Bầu, Phú Quý, Lý Sơn, Cát Bà, Côn Đảo,... Còn lại phần lớn là các đảo nhỏ hoặc rất nhỏ, không có dân sống thường xuyên.

Các đảo xa bờ gồm đảo Bạch Long Vĩ và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, thuộc chủ quyền của nước ta từ lâu đời. Huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hoà.

II. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN

Hình 38.3. *Sơ đồ các ngành kinh tế biển ở nước ta*

Dựa vào hình 38.3 và kiến thức đã học, hãy nêu những điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển ở nước ta.

1. Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản

Vùng biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 110 loài có giá trị kinh tế như cá nục, cá trích, cá thu, cá ngừ, cá hồng,... Trong biển có trên 100 loài tôm, một số loài có giá trị xuất khẩu cao như tôm he, tôm hùm, tôm rồng. Ngoài ra còn có nhiều loài đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò huyết,...

Tổng trữ lượng hải sản khoảng bốn triệu tấn (trong đó 95,5% là cá biển), cho phép khai thác hằng năm khoảng 1,9 triệu tấn, trong đó vùng biển gần bờ chỉ có khả năng khai thác khoảng 500 nghìn tấn/năm, còn lại là của vùng biển xa bờ. Tuy nhiên, hoạt động của ngành khai thác và nuôi trồng hải sản còn nhiều bất hợp lí : trong khi sản lượng đánh bắt ven bờ đã cao gấp hai lần khả năng cho phép thì sản lượng đánh bắt xa bờ mới chỉ bằng 1/5 khả năng cho phép.

Ngành thuỷ sản đang ưu tiên phát triển khai thác hải sản xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng hải sản trên biển, ven biển và ven các đảo (đặc biệt phát triển nuôi cá và đặc sản biển theo hướng công nghiệp ở khu vực vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, đầm phá Trung Bộ, vùng biển Rạch Giá – Hà Tiên,...), phát triển đồng bộ và hiện đại công nghiệp chế biến hải sản.

Tại sao cần ưu tiên phát triển khai thác hải sản xa bờ ?

Hình 38.4. *Cảng cá tại Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang*

2. Du lịch biển - đảo

Việt Nam có nguồn tài nguyên du lịch biển phong phú. Dọc bờ biển nước ta, suốt từ Bắc vào Nam có trên 120 bãi cát rộng, dài, phong cảnh đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch và nghỉ dưỡng.

Nhiều đảo ven bờ có phong cảnh kì thú, hấp dẫn khách du lịch. Đặc biệt, vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

Một số trung tâm du lịch biển đang phát triển nhanh, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên cho đến nay, du lịch biển mới chỉ chủ yếu tập trung khai thác hoạt động tắm biển. Các hoạt động du lịch biển khác còn ít được khai thác, mặc dù có tiềm năng rất lớn.

Ngoài hoạt động tắm biển, chúng ta còn có khả năng phát triển các hoạt động du lịch biển nào khác ?

Nước ta có đường bờ biển dài và vùng biển rộng. Trong vùng biển nước ta có nhiều đảo và quần đảo. Nguồn tài nguyên biển - đảo phong phú tạo điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp nhiều ngành kinh tế biển.

Ngành thuỷ sản đã phát triển tổng hợp cả khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản. Du lịch biển phát triển nhanh trong những năm gần đây.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Tại sao phải phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ?*

2. *Công nghiệp chế biến thuỷ sản phát triển sẽ có tác động như thế nào tới ngành đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản ?*

3. *Nêu tên một số bãi tắm và khu du lịch biển ở nước ta theo thứ tự từ Bắc vào Nam.*

Bài 39

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO *(tiếp theo)*

Khai thác, chế biến khoáng sản biển và giao thông vận tải biển cũng là những ngành kinh tế biển quan trọng ở nước ta. Để phát triển bền vững kinh tế biển, cần khai thác tổng hợp và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển - đảo.

3. Khai thác và chế biến khoáng sản biển

Kể tên một số khoáng sản chính ở vùng biển nước ta mà em biết.

Biển nước ta là nguồn muối vô tận. Nghề làm muối được phát triển từ lâu đời ở nhiều vùng ven biển từ Bắc vào Nam, đặc biệt là ven biển Nam Trung Bộ như Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).

Tại sao nghề làm muối phát triển mạnh ở ven biển Nam Trung Bộ ?

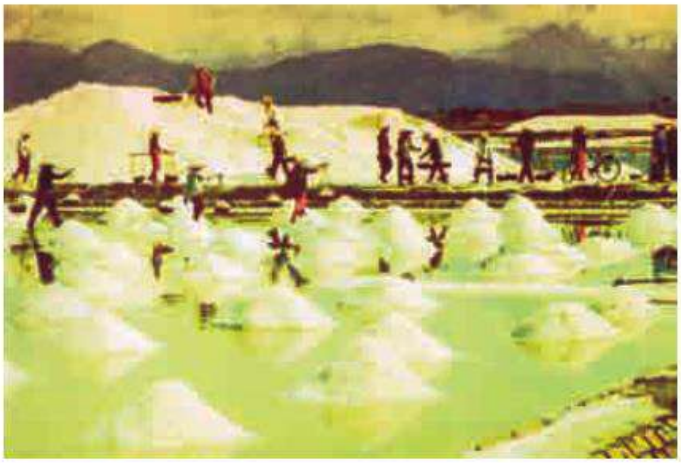

Hình 39.1. *Sản xuất muối ở Cà Ná, Ninh Thuận*

Dọc bờ biển có nhiều bãi cát chứa oxit titan có giá trị xuất khẩu. Cát trắng là nguyên liệu cho công nghiệp thuỷ tinh, pha lê có nhiều ở đảo Vân Hải (Quảng Ninh) và Cam Ranh (Khánh Hoà).

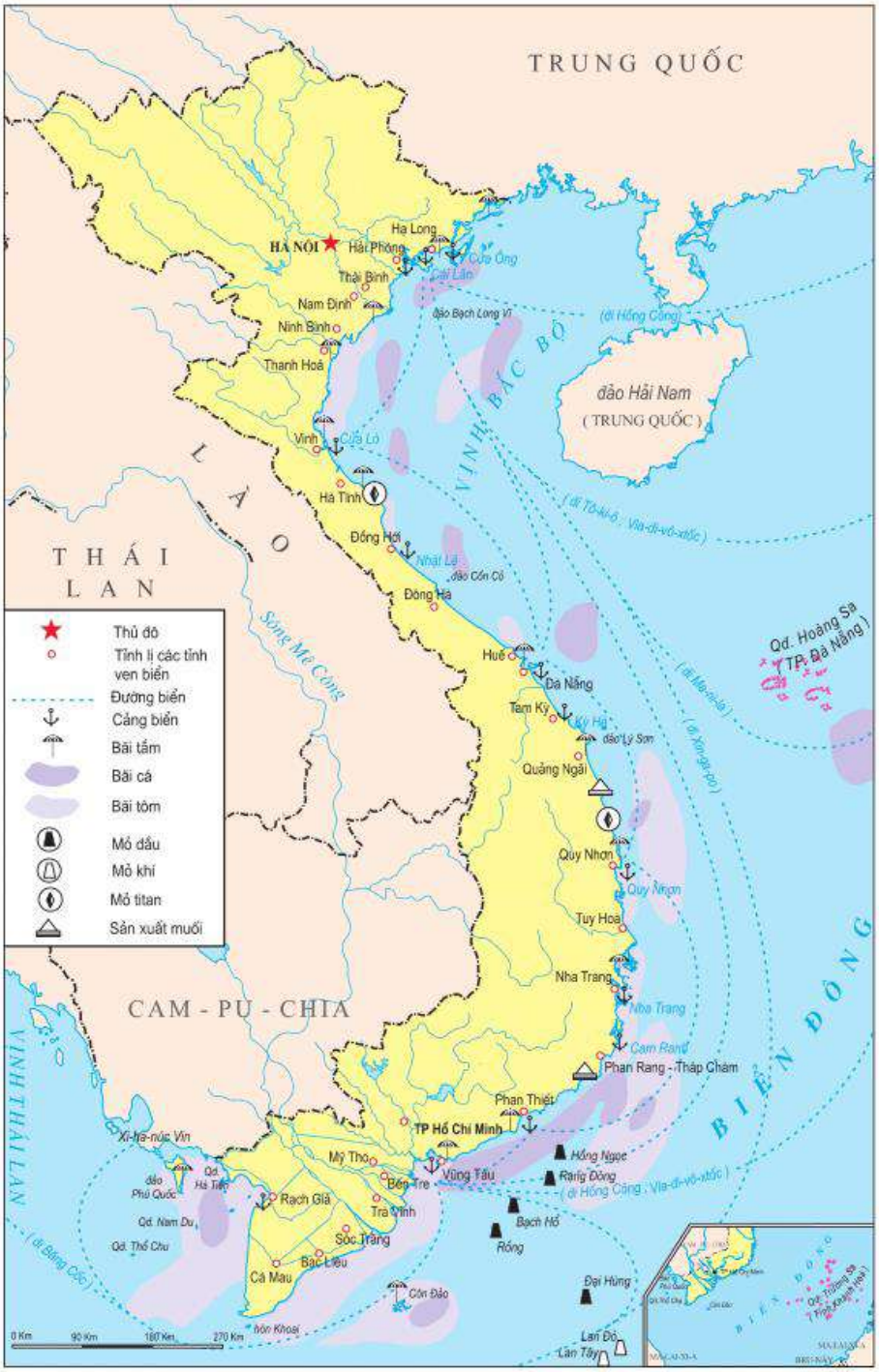

Hình 39.2. *Lược đồ tiềm năng một số ngành kinh tế biển*

Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa là dầu mỏ và khí tự nhiên, phân bố trong các bể trầm tích.

Dựa vào kiến thức đã học, trình bày tiềm năng và sự phát triển của hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta.

Dầu khí là ngành kinh tế biển mũi nhọn, chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Những thùng dầu đầu tiên được khai thác ở nước ta vào năm 1986, từ đó sản lượng dầu liên tục tăng qua các năm.

Ngành công nghiệp hoá dầu đang dần được hình thành, trước mắt là xây dựng các nhà máy lọc dầu, cùng với các cơ sở hoá dầu khác để sản xuất chất dẻo, sợi tổng hợp, cao su tổng hợp và các loại hoá chất cơ bản,... Công nghiệp chế biến khí bước đầu phục vụ cho phát điện, sản xuất phân đạm, sau đó chuyển sang chế biến khí công nghệ cao, kết hợp với xuất khẩu khí tự nhiên và khí hoá lỏng.

4. Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển

Nước ta nằm gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng. Ven biển có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu, một số cửa sông cũng thuận lợi cho việc xây dựng cảng. Những điều kiện trên cho phép chúng ta phát triển giao thông đường biển giữa các địa phương ven biển với nhau, cũng như giữa nước ta với các nước khác.

Tìm trên hình 39.2 một số cảng biển và tuyến giao thông đường biển ở nước ta.

Hiện cả nước có khoảng 120 cảng biển lớn nhỏ. Cảng có công suất lớn nhất là cảng Sài Gòn (12 triệu tấn/năm). Để đáp ứng nhu cầu của kinh tế đối ngoại, hệ thống cảng biển sẽ được phát triển đồng bộ, từng bước hiện đại hoá, nhằm nâng công suất các cảng biển lên 240 triệu tấn (năm 2010).

Trong những năm qua, đội tàu biển quốc gia được tăng cường mạnh mẽ. Giai đoạn tới, chúng ta sẽ phát triển nhanh đội tàu chở công-ten-nơ, tàu chở dầu và các tàu chuyên dùng khác để có lực lượng hàng hải mạnh và hiện đại. Cả nước sẽ hình thành ba cụm cơ khí đóng tàu lớn ở Bắc Bộ, Nam Bộ và Trung Bộ để tạo bước phát triển nhanh trong ngành đóng tàu Việt Nam.

Dịch vụ hàng hải (hệ thống hậu cần và dịch vụ ở cảng, dịch vụ trên bờ,...) cũng sẽ được phát triển toàn diện, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và quốc phòng.

Việc phát triển giao thông vận tải biển có ý nghĩa to lớn như thế nào đối với ngành ngoại thương ở nước ta ?

III. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BIỂN - ĐẢO

1. Sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển - đảo

Trong những năm gần đây, diện tích rừng ngập mặn ở nước ta giảm nhanh. Nguồn lợi hải sản cũng giảm đáng kể, một số loài hải sản có nguy cơ tuyệt chủng (cá mòi, cá cháy,...), nhiều loài hải sản đang giảm về mức độ tập trung, các loài cá quý (cá thu,...) đánh bắt được có kích thước ngày càng nhỏ.

Nêu một số nguyên nhân dẫn tới sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển - đảo ở nước ta. Sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển - đảo sẽ dẫn đến những hậu quả gì ?

Ô nhiễm môi trường biển có xu hướng gia tăng rõ rệt làm cho chất lượng nhiều vùng biển của nước ta bị giảm sút, nhất là ở các cảng biển và các vùng cửa sông. Hậu quả là làm suy giảm nguồn tài nguyên sinh vật biển, ảnh hưởng xấu tới chất lượng của các khu du lịch biển.

2. Các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển

Chúng ta cần thực hiện những biện pháp cụ thể gì để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển ?

Nước ta đã tham gia những cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển. Chính phủ cũng đưa ra những kế hoạch hành động quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường biển. Sau đây là một số phương hướng chính :

– Điều tra, đánh giá tiềm năng sinh vật tại các vùng biển sâu. Đầu tư để chuyển hướng khai thác hải sản từ vùng biển ven bờ sang vùng nước sâu xa bờ.

– Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đồng thời đẩy mạnh các chương trình trồng rừng ngập mặn.

– Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

– Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản.

– Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

Khai thác và chế biến khoáng sản biển (nhất là dầu khí) là một trong những ngành công nghiệp hàng đầu ở nước ta. Giao thông vận tải biển đang phát triển mạnh cùng với quá trình nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Tài nguyên và môi trường biển - đảo ở nước ta phong phú nhưng đang có dấu hiệu suy thoái. Nhà nước đã đề ra những phương hướng cụ thể nhằm bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Phát triển tổng hợp kinh tế biển có ý nghĩa như thế nào đối với nền kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng của đất nước ?*

2. *Chúng ta cần tiến hành những biện pháp gì để phát triển giao thông vận tải biển ?*

3. *Trình bày những phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo.*

Bài 40. Thực hành

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA CÁC ĐẢO VEN BỜ VÀ TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ

1. Đánh giá tiềm năng kinh tế của các đảo ven bờ

Bảng 40.1. Tiềm năng kinh tế của một số đảo ven bờ

Các hoạt động	Các đảo có điều kiện thích hợp
Nông, lâm nghiệp	Cát Bà, Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quốc, Phú Quý.
Ngư nghiệp	Cô Tô, Cái Bầu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Đảo, Hòn Khoai,Thổ Chu, Hòn Rái, Phú Quốc.
Du lịch	Các đảo trong vịnh Hạ Long và vịnh Nha Trang, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc,...
Dịch vụ biển	Cái Bầu, Cát Bà, Trà Bản, Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Khoai, Thổ Chu, Phú Quốc.

Dựa vào bảng 40.1, hãy cho biết những đảo có điều kiện thích hợp nhất để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ?

2. Quan sát hình 40.1, hãy nhận xét về tình hình khai thác, xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu xăng dầu và chế biến dầu khí ở nước ta.

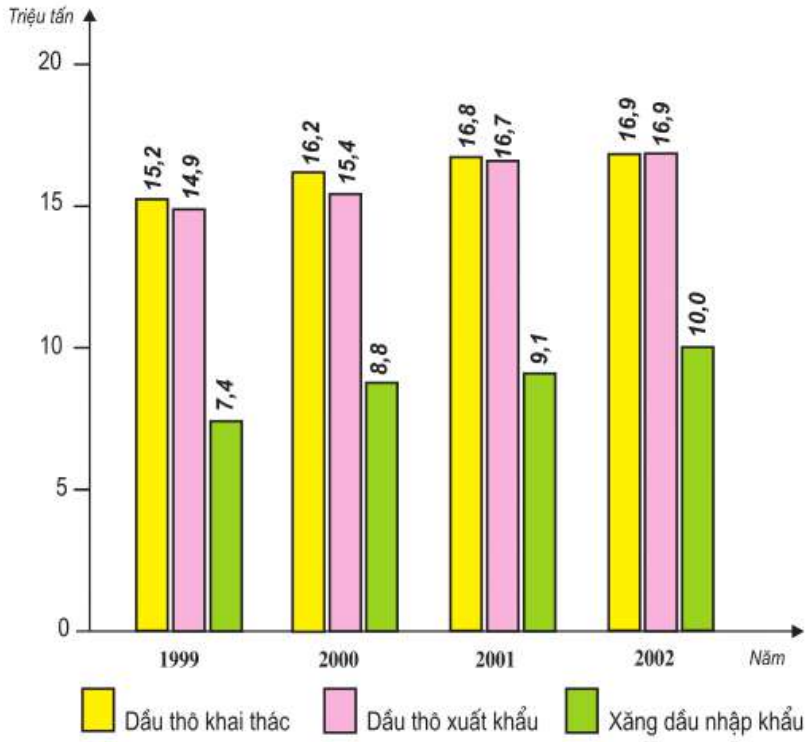

Hình 40.1. *Biểu đồ sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 1999 - 2002*

ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Bài 41

ĐỊA LÍ TỈNH (THÀNH PHỐ)

Việc học tập địa lí tỉnh (thành phố) sẽ giúp cho các em có những kiến thức cơ bản, khái quát về thiên nhiên, con người và các hoạt động kinh tế – xã hội diễn ra ở địa phương mình. Qua học tập địa lí tỉnh (thành phố), các em sẽ có khả năng nhận biết, phân tích một số hiện tượng địa lí ở ngay nơi mình sinh sống, có những hiểu biết về môi trường thiên nhiên xung quanh, thấy được mối quan hệ giữa khai thác tài nguyên thiên nhiên với bảo vệ môi trường. Những kiến thức về địa lí tỉnh (thành phố) cũng sẽ phần nào giúp các em vận dụng vào lao động sản xuất tại địa phương mình.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

– Phạm vi lãnh thổ. Diện tích.
– Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội.

2. Sự phân chia hành chính

– Quá trình hình thành tỉnh (thành phố).
– Các đơn vị hành chính.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

– Những đặc điểm chính của địa hình.
– Ảnh hưởng của địa hình tới phân bố dân cư và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Khí hậu

– Các nét đặc trưng về khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, sự khác biệt giữa các mùa,...).

– Ảnh hưởng của khí hậu tới sản xuất (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp) và đời sống.

3. Thuỷ văn

– Mạng lưới sông ngòi.

Đặc điểm chính của sông ngòi (hướng dòng chảy, chế độ nước,...).

Vai trò của sông ngòi với đời sống và sản xuất.

– Hồ : Các hồ lớn. Vai trò của hồ.

– Nước ngầm : Nguồn nước ngầm. Khả năng khai thác. Chất lượng nước đối với đời sống và sản xuất.

4. Thổ nhưỡng

– Các loại thổ nhưỡng. Đặc điểm của thổ nhưỡng. Phân bố thổ nhưỡng.

– Ý nghĩa của thổ nhưỡng đối với sản xuất.

– Hiện trạng sử dụng đất.

5. Tài nguyên sinh vật

– Hiện trạng thảm thực vật tự nhiên (đặc biệt chú ý tới độ che phủ rừng).

– Các loại động vật hoang dã và giá trị của chúng.

– Các vườn quốc gia.

6. Khoáng sản

– Các loại khoáng sản chính và sự phân bố.

– Ý nghĩa của khoáng sản đối với phát triển các ngành kinh tế.

Kết luận : nhận xét chung về đặc điểm tự nhiên và ý nghĩa của hoàn cảnh tự nhiên tới đời sống, kinh tế - xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (thành phố).*

2. *Theo em thành phần tự nhiên nào có tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (thành phố) ?*

3. *Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sử dụng đất của tỉnh (thành phố). Nêu nhận xét về hiện trạng sử dụng đất.*

Bài 42

ĐỊA LÍ TỈNH (THÀNH PHỐ) *(tiếp theo)*

III. DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Gia tăng dân số

– Số dân.
– Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số qua các năm.
– Gia tăng cơ giới.
– Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới biến động dân số.
– Tác động của gia tăng dân số tới đời sống và sản xuất.

2. Kết cấu dân số

– Đặc điểm kết cấu dân số : kết cấu dân số theo giới tính, kết cấu dân số theo độ tuổi, kết cấu dân số theo lao động, kết cấu dân tộc.
– Ảnh hưởng của kết cấu dân số tới phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phân bố dân cư

– Mật độ dân số.
– Phân bố dân cư. Những biến động trong phân bố dân cư.
– Các loại hình cư trú chính.

4. Tình hình phát triển văn hoá, giáo dục, y tế

– Các loại hình văn hoá dân gian. Các hoạt động văn hoá truyền thống,...
– Tình hình phát triển giáo dục : số trường, lớp, học sinh,... qua các năm ; chất lượng giáo dục,...
– Tình hình phát triển y tế : số bệnh viện, bệnh xá, cán bộ y tế,... qua các năm ; hoạt động y tế của tỉnh (thành phố),...

IV. KINH TẾ

1. Đặc điểm chung

– Tình hình phát triển kinh tế trong những năm gần đây, đặc biệt là trong thời kì Đổi mới. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Thế mạnh kinh tế của tỉnh (thành phố).

– Nhận định chung về trình độ phát triển kinh tế của tỉnh (thành phố) so với cả nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Nhận xét về tình hình gia tăng dân số của tỉnh (thành phố). Gia tăng dân số có ảnh hưởng gì tới đời sống kinh tế - xã hội ?*

2. *Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu kinh tế của tỉnh (thành phố). Qua biểu đồ, nêu nhận xét khái quát về đặc điểm kinh tế của tỉnh (thành phố).*

Bài 43

ĐỊA LÍ TỈNH (THÀNH PHỐ) *(tiếp theo)*

IV. KINH TẾ

2. Các ngành kinh tế

a) Công nghiệp (kể cả tiểu, thủ công nghiệp)

– Vị trí của ngành công nghiệp trong nền kinh tế của tỉnh (thành phố).

– Cơ cấu ngành công nghiệp :

+ Cơ cấu theo hình thức sở hữu.

+ Cơ cấu theo ngành (chú ý tới các ngành công nghiệp then chốt).

– Phân bố công nghiệp (chú ý tới các khu công nghiệp tập trung).

– Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

– Phương hướng phát triển công nghiệp.

b) Nông nghiệp (gồm lâm nghiệp và ngư nghiệp)

– Vị trí của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế của tỉnh (thành phố).

– Cơ cấu ngành nông nghiệp.

+ Ngành trồng trọt

Tỉ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển và phân bố của các loại cây trồng chính.

+ Ngành chăn nuôi

Phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi.

+ Ngành thuỷ sản

Đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản (sản phẩm, phân bố,...).

+ Ngành lâm nghiệp

Khai thác lâm sản.

Bảo vệ rừng và trồng rừng.

– Phương hướng phát triển nông nghiệp.

c) Dịch vụ

– Vị trí của dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh (thành phố).

– Giao thông vận tải : Các loại hình vận tải. Các tuyến đường giao thông chính.

Phát triển giao thông vận tải.

– Bưu chính viễn thông.

– Thương mại : Nội thương. Hoạt động xuất - nhập khẩu.

– Du lịch : Các trung tâm du lịch. Sự phát triển của ngành du lịch.

– Hoạt động đầu tư của nước ngoài.

3. Sự phân hoá kinh tế theo lãnh thổ

V. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

a) Những dấu hiệu suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường của tỉnh (thành phố)

b) Biện pháp bảo vệ tài nguyên và môi trường.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. *Cho biết các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp chính của tỉnh (thành phố). Các sản phẩm đó được sản xuất ở đâu ?*

2. *Vẽ trên lược đồ các con sông, các tuyến đường ô tô, đường sắt chính (nếu có) của tỉnh (thành phố).*

Bài 44. Thực hành

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN. VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Phân tích mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên

Gợi ý :

– Địa hình có ảnh hưởng gì tới khí hậu (nhiệt độ, mưa,...), tới sông ngòi (dòng chảy, độ dốc lòng sông),... ?

– Khí hậu có ảnh hưởng gì tới sông ngòi (lượng nước, chế độ nước của sông,...) ?

– Địa hình và khí hậu ảnh hưởng gì tới thổ nhưỡng (sự hình thành các loại thổ nhưỡng, xói mòn đất đai,...) ?

– Địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng có ảnh hưởng gì tới phân bố thực vật, động vật ?

2. Vẽ biểu đồ cơ cấu kinh tế. Phân tích sự biến động trong cơ cấu kinh tế của địa phương

Gợi ý :

– Vẽ biểu đồ

Chọn loại hình biểu đồ thích hợp để thể hiện rõ nhất về sự biến động trong cơ cấu các ngành kinh tế theo GDP của tỉnh (thành phố) qua các năm.

– Phân tích biến động của cơ cấu kinh tế.

Nhận xét về thay đổi tỉ trọng giữa các khu vực kinh tế (công nghiệp - xây dựng ; nông, lâm, ngư nghiệp ; dịch vụ) qua các năm.

Qua sự thay đổi tỉ trọng, nhận xét về xu hướng phát triển của nền kinh tế.

BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

A

AFTA : Khu vực thương mại tự do Đông Nam Á (tiếng Anh : ASEAN Free Trade Area) là hiệp định cắt giảm thuế quan của các nước ASEAN nhằm tăng tính cạnh tranh và tăng sự hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Toàn bộ 10 nước ASEAN đều có nghĩa vụ thực hiện hiệp định này. Căn cứ theo hiệp định, năm 2006 Việt Nam giảm thuế xuống còn từ 0 đến 5% cho 40% mặt hàng buôn bán với các nước trong ASEAN.

ASEAN : Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (tiếng Anh : The Association of Southeast Asian Nations - ASEAN).Tổ chức này được thành lập năm 1967, nay có 10 thành viên (xếp theo A,B,C,...) : Bru-nây, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Thái Lan, Việt Nam và Xin-ga-po. ASEAN mở rộng quan hệ đối tác song phương, đa phương với nhiều quốc gia và tổ chức trên thế giới vì mục đích bảo vệ hoà bình, ổn định và phát triển bền vững.

B

Bùng nổ dân số : là sự phát triển dân số vượt bậc về số lượng khi tỉ lệ sinh vẫn cao, nhưng tỉ lệ tử giảm xuống rất thấp, nhờ những tiến bộ về y tế, và nhờ việc cải thiện những điều kiện sinh hoạt. Bùng nổ dân số đã xảy ra ở các nước châu Âu vào thế kỉ XIX.

Hiện nay, hiện tượng bùng nổ dân số vẫn đang xảy ra, chủ yếu trong các nước đang phát triển ở châu Phi, châu Á và Mĩ La - tinh.

Việt Nam trải qua thời kì bùng nổ dân số từ thập kỉ 50 đến thập kỉ 80 của thế kỉ XX ; hiện nay đã chuyển sang giai đoạn dân số phát triển ổn định.

C

Chỉ số phát triển con người (HDI) : là số liệu tổng hợp để đánh giá mức độ phát triển con người. Chỉ số này do LHQ đưa ra để đánh giá mức độ phát triển của các quốc gia, không chỉ thuần tuý về mặt kinh tế, mà còn chú trọng đến mặt chất lượng cuộc sống của nhân dân trong quốc gia đó. HDI được tính dựa trên ba chỉ số chủ yếu :

- GDP (hoặc GNP) tính theo đầu người.
- Tỉ lệ người biết chữ và được đi học.
- Tuổi thọ trung bình.

Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế : là thuật ngữ trong lĩnh vực kinh tế học, mới xuất hiện trong những năm gần đây để chỉ sự thay đổi dần dần, từng bước cơ cấu của nền kinh tế trong phạm vi các ngành và các vùng lãnh thổ nhằm thích nghi với hoàn cảnh phát triển của đất nước.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành thể hiện ở sự thay đổi tỉ trọng giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và cả giữa các ngành nhỏ trong nội bộ các ngành kinh tế như : giữa trồng trọt và chăn nuôi trong nông nghiệp, giữa khai thác và chế biến trong công nghiệp v.v...

Sự chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ thể hiện ở sự thay đổi các địa bàn sản xuất tương ứng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành. Thí dụ : việc hình thành các vùng sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên, ở Đông Nam Bộ, việc hình thành và xây dựng khu công nghiệp dầu khí ở Vũng Tàu, các đặc khu kinh tế ở ngoại vi các thành phố : TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng v.v...

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá : là quá trình chuyển đổi căn bản các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế – xã hội từ việc sử dụng lao động thủ công sang sử dụng sức lao động cùng với công nghệ tiên tiến, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Từ 1996 nước ta đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phấn đấu đến năm 2020, về căn bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại.

Công nghiệp trọng điểm : là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản xuất công nghiệp, có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và tác động mạnh tới các ngành kinh tế khác. Nước ta có một số ngành công nghiệp trọng điểm như : chế biến nông, lâm, thuỷ sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp cơ khí và điện tử, công nghiệp dầu khí, điện, hoá chất và sản xuất vật liệu xây dựng.

Cơ cấu kinh tế : biểu hiện bằng tỉ lệ phần trăm của các ngành, các vùng hay các thành phần kinh tế trong toàn bộ GDP được tạo ra của nền kinh tế một nước hay một địa phương.

D

Dịch vụ : là các hoạt động kinh tế – xã hội, có tạo ra giá trị mà không nằm trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp ; công nghiệp và xây dựng cơ bản. Dịch vụ có nhiều ngành, nhưng có một số ngành lớn, ảnh hưởng nhiều tới tổ chức lãnh thổ các vùng là : dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công cộng. Vai trò của ngành dịch vụ ngày càng tăng lên trong nền kinh tế hiện đại và được coi là tiêu chí quan trọng về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đ

Đô thị : là các điểm dân cư với các yếu tố cơ bản :

- Quy mô dân số.
- Mật độ dân số.
- Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, là nơi sản xuất và dịch vụ hàng hoá phát triển.
- Có cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng phục vụ dân cư.
- Có vai trò trung tâm phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, của vùng lãnh thổ hay của cả nước. Nhà nước ra quyết định thành lập đô thị các cấp.

G

GDP : là toàn bộ giá trị tăng thêm (sau khi đã trừ đi các chi phí trung gian) mà các cơ sở kinh tế quốc dân trên phạm vi lãnh thổ của một nước tạo ra trong một năm, bao gồm cả giá trị sản lượng của các tổ chức kinh tế nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ quốc gia. Khái niệm GDP bình quân đầu người được sử dụng rộng rãi để so sánh mức độ thu nhập của dân cư giữa các vùng lãnh thổ, giữa các quốc gia.

I

Internet : Mạng toàn cầu của các máy tính được nối với nhau nhờ vào viễn thông quốc tế. Nó cho phép hàng triệu máy tính khắp thế giới kết nối và chia sẻ thông tin. Internet vô cùng tiện dụng để trình diễn và tìm kiếm thông tin theo các chủ đề.

K

Kết cấu hạ tầng nông thôn : toàn bộ các công trình thiết yếu đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, bao gồm các công trình thuỷ lợi, giao thông, cung cấp điện, các cơ sở dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, mạng lưới bưu chính viễn thông và các cơ sở y tế, văn hoá, giáo dục.

Khu chế xuất : là cách nói ngắn gọn của thuật ngữ khu chế biến - xuất khẩu. Đó là khu vực đất đai trong một quốc gia thường có kết cấu hạ tầng tốt, được Nhà nước quy định cho hưởng một số quy chế đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Một số nước đang phát triển thành lập các khu chế xuất chủ yếu nhằm các mục đích thu hút sự đầu tư vốn của các công ti tư bản nước ngoài để xây dựng các cơ sở công nghiệp, nhập khẩu kĩ thuật, thực hiện quá trình chuyển giao công nghệ và giải quyết việc làm cho nguồn lao động. Từ những năm đầu thập kỉ 90, nước ta đã thành lập 5 khu chế xuất. Trong đó, khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất Linh Trung (Thành phố Hồ Chí Minh) hoạt động rất có hiệu quả.

Khu công nghiệp (Khu công nghiệp tập trung) : là khu vực tập trung các doanh nghiệp công nghiệp và thực hiện các dịch vụ sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lí xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ quyết định thành lập. Tính đến tháng 12 –2001 Nhà nước đã thành lập 69 khu công nghiệp các loại. Nhiều tỉnh, thành phố trong nước cũng thành lập các khu công nghiệp quy mô nhỏ để thu hút đầu tư nhằm mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Khu vực kinh tế : Nền kinh tế được phân chia thành 3 nhóm ngành, gọi là ba khu vực, cụ thể là : khu vực I gồm các ngành nông, lâm và ngư nghiệp ; khu vực II gồm các ngành công nghiệp và xây dựng ; khu vực III gồm các ngành dịch vụ. Khi nền kinh tế khởi sắc, tỉ trọng các khu vực II, III tăng lên đáng kể trong khi tỉ trọng khu vực I giảm dần nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng. Khi nền kinh tế phát triển cao, khu vực III chiếm tỉ trọng rất lớn trong khi tỉ trọng các khu vực I và II có xu hướng giảm.

N

Nguồn sinh thuỷ : bao gồm các nguồn nước mặt, nước ngầm, lớp phủ thực vật, độ ẩm không khí và sự hoạt động ổn định của chế độ khí hậu, thời tiết trong năm.

Nông lâm kết hợp : sự kết hợp trồng rừng quy mô nhỏ với sản xuất lương thực thực phẩm. Đất ở sườn thấp, chân đồi dùng để trồng các băng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả ; còn đất ở sườn cao, đỉnh đồi để trồng rừng. Bằng cách này đất đai được bảo vệ tốt hơn, đồng thời người dân tăng thu nhập nhờ vào các sản phẩm lương thực, thực phẩm và lâm sản.

Q

Quần cư : sự phân bố của các điểm dân cư (các đô thị, các làng bản,...) có quy mô và chức năng khác nhau, cũng như sự phân bố dân cư trong phạm vi của các điểm dân cư ấy.

Quần cư đô thị : sự phân bố của các điểm dân cư đô thị. Cơ sở kinh tế của các đô thị là công nghiệp và dịch vụ. Vì thế, đô thị có quy mô dân số lớn, mật độ cao hơn so với điểm dân cư nông thôn.

Quần cư nông thôn : sự phân bố của các điểm dân cư nông thôn. Các điểm dân cư nông thôn chủ yếu gắn với hoạt động nông - lâm - ngư nghiệp, mật độ dân cư thấp, quy mô dân số nhỏ.

T

Thiên tai : là hiện tượng thiên nhiên gây tác hại lớn đến sản xuất và đời sống. Một số thiên tai thường gặp là : lũ lụt, lũ quét, bão, dông tố, gió lốc, áp thấp, sóng thần, đất trượt và núi lở, động đất, hạn hán và sa mạc hoá, mưa đá, hiệu ứng El Ninô, La Nina. Ở Việt Nam có thể chia làm 5 vùng thiên tai với các sự cố môi trường thường diễn ra :

- Vùng núi phía Bắc : lũ quét, lốc, lở đất.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng : lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, hạn, xói lở bờ sông, bờ biển.
- Các tỉnh ven biển miền Trung : lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, lũ quét, hạn, xói lở bờ sông, bờ biển.
- Tây Nguyên : lũ, lũ quét, lốc, trượt đất, hạn, xói lở bờ sông.
- Đồng bằng sông Cửu Long : lũ, hạn, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển.

U

UNESCO (The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc. Các hoạt động của tổ chức này hướng về phát triển, bảo tồn văn hoá, khoa học và giáo dục. Ở nước ta có Uỷ ban UNESCO Việt Nam, hỗ trợ tiến hành các hoạt động trên.

V

Vùng kinh tế động lực : là vùng cần được ưu tiên đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác các nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm mục đích đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với các vùng trong nước, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao rõ rệt chất lượng sống của dân cư trong vùng. Ví dụ, trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến 2010, Tây Nguyên phấn đấu trở thành vùng kinh tế động lực có nghĩa là Tây Nguyên được đặc biệt ưu tiên đầu tư phát triển để góp phần xứng đáng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của vùng và đất nước.

Vùng kinh tế trọng điểm : là vùng tập trung lớn về công nghiệp và thương mại, dịch vụ nhằm thu hút nhiều nguồn đầu tư trong và ngoài nước, kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, đặc biệt là công nghiệp. Nhà nước ra quyết định thành lập các vùng kinh tế trọng điểm. Trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta thời kì đến 2010 có ba vùng kinh tế trọng điểm : Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

W

WTO (World Trade Organization) Tổ chức Thương mại thế giới. Đến cuối năm 2006, tổ chức này có 150 thành viên. Nước ta đã gia nhập WTO, nhằm hội nhập mạnh mẽ hơn vào nền kinh tế thế giới. Gia nhập WTO, nền kinh tế - xã hội Việt Nam sẽ có sự biến đổi sâu sắc.

MỤC LỤC

Bài	ĐỊA LÍ VIỆT NAM (tiếp theo)	Trang
	ĐỊA LÍ DÂN CƯ	**3**
1	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	3
2	Dân số và gia tăng dân số	7
3	Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	10
4	Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống	15
5	**Thực hành :** Phân tích và so sánh tháp dân số năm 1989 và năm 1999	18
	ĐỊA LÍ KINH TẾ	**19**
6	Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam	19
7	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp	24
8	Sự phát triển và phân bố nông nghiệp	28
9	Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản	33
10	**Thực hành :** Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo các loại cây, sự tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm	38
11	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp	39
12	Sự phát triển và phân bố công nghiệp	42
13	Vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của dịch vụ	47
14	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	50
15	Thương mại và du lịch	56
16	**Thực hành :** Vẽ biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu kinh tế	60
	SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	**61**
17	Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	61
18	Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (tiếp theo)	66
19	**Thực hành :** Đọc bản đồ, phân tích và đánh giá ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản đối với phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	70
20	Vùng Đồng bằng sông Hồng	71

21	Vùng Đồng bằng sông Hồng (tiếp theo)	75
22	**Thực hành :** Vẽ và phân tích biểu đồ về mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người	80
23	Vùng Bắc Trung Bộ	81
24	Vùng Bắc Trung Bộ (tiếp theo)	85
25	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	90
26	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (tiếp theo)	95
27	**Thực hành :** Kinh tế biển của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	100
28	Vùng Tây Nguyên	101
29	Vùng Tây Nguyên (tiếp theo)	106
30	**Thực hành :** So sánh tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên	112
31	Vùng Đông Nam Bộ	113
32	Vùng Đông Nam Bộ (tiếp theo)	116
33	Vùng Đông Nam Bộ (tiếp theo)	121
34	**Thực hành :** Phân tích một số ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ	124
35	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	125
36	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tiếp theo)	129
37	**Thực hành :** Vẽ và phân tích biểu đồ về tình hình sản xuất của ngành thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long	134
38	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển - đảo	135
39	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển - đảo (tiếp theo)	140
40	**Thực hành :** Đánh giá tiềm năng kinh tế của các đảo ven bờ và tìm hiểu về ngành công nghiệp dầu khí	144
	ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG	**146**
41	Địa lí tỉnh (thành phố)	146
42	Địa lí tỉnh (thành phố) (tiếp theo)	148
43	Địa lí tỉnh (thành phố) (tiếp theo)	149
44	**Thực hành :** Phân tích mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên. Vẽ và phân tích biểu đồ cơ cấu kinh tế của địa phương	151
	Bảng tra cứu thuật ngữ	152